Cơ quan: Sở Tư pháp
Email: tuphap@tuyenquang.gov.vn
Thời gian ký: 24.12.2019 11:11:48 +07:00

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN **TỈNH TUYÊN QUANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 17 /2019/NQ-HĐND	*Tuyên Quang, ngày 10 tháng 12 năm 2019*

NGHỊ QUYẾT
Ban hành giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc phạm vi thanh toán của Quỹ bảo hiểm y tế trong các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG
KHÓA XVIII, KỲ HỌP THỨ 9

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Khám bệnh, chữa bệnh ngày 23 tháng 11 năm 2009;

Căn cứ Luật giá ngày 20 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Nghị định số 16/2015/NĐ-CP ngày 14 tháng 02 năm 2015 của Chính phủ quy định về cơ chế tự chủ của đơn vị sự nghiệp y tế công lập;

Căn cứ Thông tư số 14/2019/TT-BYT ngày 05 tháng 7 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Y tế sửa đổi, bổ sung một số Điều của Thông tư số 37/2018/TT-BYT ngày 30 tháng 11 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định mức tối đa khung giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc phạm vi thanh toán của Quỹ bảo hiểm y tế trong các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước và hướng dẫn áp dụng giá, thanh toán chi phí khám chữa bệnh trong một số trường hợp;

Xét Tờ trình số:100/TTr-UBND ngày 20 tháng 11 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang về dự thảo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định mức giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc phạm vi thanh toán của Quỹ bảo hiểm y tế trong các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang; Báo cáo thẩm tra số 174/BC-HĐND ngày 03 tháng 12 năm 2019 của Ban Văn hóa - Xã hội, Hội đồng nhân dân tỉnh; Ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc phạm vi thanh toán của Quỹ bảo hiểm y tế trong các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

2. Người bệnh chưa tham gia bảo hiểm y tế; người bệnh có thẻ bảo hiểm y tế nhưng đi khám bệnh, chữa bệnh không sử dụng thẻ bảo hiểm y tế hoặc sử dụng các dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc phạm vi thanh toán của Quỹ bảo hiểm y tế.

3. Các cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

Điều 3. Mức giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc phạm vi thanh toán của Quỹ bảo hiểm y tế trong các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang

1. Giá dịch vụ khám bệnh, kiểm tra sức khỏe quy định tại Phụ lục I.

2. Giá dịch vụ ngày giường bệnh điều trị quy định tại Phụ lục II.

3. Giá các dịch vụ kỹ thuật, xét nghiệm quy định tại Phụ lục III.

Điều 4. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết này theo quy định của pháp luật.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Điều 5. Hiệu lực thi hành

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang khóa XVIII, kỳ họp thứ 9 thông qua ngày 07 tháng 12 năm 2019, có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 và thay thế Nghị quyết số 04/2019/NQ-HĐND ngày 01 tháng 8 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh về ban hành giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc phạm vi thanh toán của Quỹ bảo hiểm y tế trong các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang./.

CHỦ TỊCH

Hội đồng nhân dân tỉnh
Tuyên Quang
10-12-2019 15:53:25
+07:00

Nguyễn Văn Sơn

Nơi nhận:
- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Các Văn phòng: Quốc hội, Chủ tịch nước; Chính phủ;
- Các Bộ: Tài chính, Y tế;
- Cục kiểm tra văn bản QPPL - Bộ Tư pháp;
- TT Tỉnh ủy; TT HĐND tỉnh; UBND tỉnh;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Ủy ban MTTQ và các tổ chức CT-XH tỉnh;
- Các Ban của HĐND tỉnh; Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành cấp tỉnh;
- Các Văn phòng: Tỉnh ủy, HĐND tỉnh, UBND tỉnh, Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Thường trực HĐND, UBND các huyện, thành phố;
- Thường trực HĐND, UBND các xã, phường, thị trấn;
- Báo Tuyên Quang;
- Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh;
- Cổng thông tin điện tử tỉnh;
- Công báo Tuyên Quang;
- Trang thông tin điện tử HĐND tỉnh;
- Lưu VT.

Phụ lục I

GIÁ DỊCH VỤ KHÁM BỆNH

(Kèm theo Nghị quyết số 17 /2019/NQ-HĐND ngày 10 /12/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh

STT	Cơ sở Y tế	Mức giá	Ghi chú
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*
1	Bệnh viện hạng I	38.700	
2	Bệnh viện hạng II	34.500	
3	Bệnh viện hạng III	30.500	
4	Bệnh viện hạng IV	27.500	
5	Trạm y tế xã	27.500	
6	Hội chẩn để xác định ca bệnh khó (chuyên gia/ca; chỉ áp dụng đối với trường hợp mời chuyên gia đơn vị khác đến hội chẩn tại cơ sở khám, chữa bệnh).	200.000	
7	Khám cấp giấy chứng thương, giám định y khoa (không kể xét nghiệm, X-quang)	160.000	
8	Khám sức khỏe toàn diện lao động, lái xe, khám sức khỏe định kỳ (không kể xét nghiệm, X-quang)	160.000	
9	Khám sức khỏe toàn diện cho người đi xuất khẩu lao động (không kể xét nghiệm, X-quang)	450.000	

Phụ lục II

GIÁ DỊCH VỤ NGÀY GIƯỜNG BỆNH

(Kèm theo Nghị quyết số 17 /2019/NQ-HĐND ngày 10 /12/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh

STT	Tên dịch vụ kỹ thuật	Mức giá	Ghi chú
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*
1	**Ngày điều trị Hồi sức tích cực (ICU)/ghép tạng/ghép tủy /ghép tế bào gốc**		
	Bệnh viện hạng I	705.000	
	Bệnh viện hạng II	602.000	
2	**Ngày giường bệnh Hồi sức cấp cứu**		
	Bệnh viện hạng I	427.000	
	Bệnh viện hạng II	325.000	
	Bệnh viện hạng III	282.000	
	Bệnh viện hạng IV	251.500	
3	**Ngày giường bệnh Nội khoa:**		
3.1	**Loại 1:** Các khoa: Truyền nhiễm, Hô hấp, Huyết học, Ung thư, Tim mạch, Tâm thần, Thần kinh, Nhi, Tiêu hoá, Thận học; Nội tiết; Dị ứng (đối với bệnh nhân dị ứng thuốc nặng: Stevens Johnson hoặc Lyell)		
	Bệnh viện hạng I	226.500	
	Bệnh viện hạng II	187.100	
	Bệnh viện hạng III	171.100	
	Bệnh viện hạng IV	152.700	
3.2	**Loại 2:** Các Khoa: Cơ-Xương-Khớp, Da liễu, Dị ứng, Tai-Mũi-Họng, Mắt, Răng Hàm Mặt, Ngoại, Phụ -Sản không mổ; YHDT hoặc PHCN cho nhóm người bệnh tổn thương tủy sống, tai biến mạch máu não, chấn thương sọ não.		
	Bệnh viện hạng I	203.600	
	Bệnh viện hạng II	160.000	
	Bệnh viện hạng III	149.100	
	Bệnh viện hạng IV	132.700	
3.3	**Loại 3:** Các khoa: YHDT, Phục hồi chức năng		
	Bệnh viện hạng I	171.400	
	Bệnh viện hạng II	130.600	
	Bệnh viện hạng III	121.100	
	Bệnh viện hạng IV	112.000	

STT	Tên dịch vụ kỹ thuật	Mức giá	Ghi chú
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*
4	**Ngày giường bệnh ngoại khoa, bỏng:**		
4.1	**Loại 1**: Sau các phẫu thuật loại đặc biệt; Bỏng độ 3-4 trên 70% diện tích cơ thể		
	Bệnh viện hạng I	303.800	
	Bệnh viện hạng II	256.300	
4.2	**Loại 2:** Sau các phẫu thuật loại 1; Bỏng độ 3-4 từ 25 -70% diện tích cơ thể		
	Bệnh viện hạng I	276.500	
	Bệnh viện hạng II	223.800	
	Bệnh viện hạng III	198.300	
	Bệnh viện hạng IV	178.300	
4.3	**Loại 3**: Sau các phẫu thuật loại 2; Bỏng độ 2 trên 30% diện tích cơ thể, Bỏng độ 3-4 dưới 25% diện tích cơ thể		
	Bệnh viện hạng I	241.700	
	Bệnh viện hạng II	199.200	
	Bệnh viện hạng III	175.600	
	Bệnh viện hạng IV	155.300	
4.4	**Loại 4**: Sau các phẫu thuật loại 3; Bỏng độ 1, độ 2 dưới 30% diện tích cơ thể		
	Bệnh viện hạng I	216.500	
	Bệnh viện hạng II	170.800	
	Bệnh viện hạng III	148.600	
	Bệnh viện hạng IV	134.700	
5	**Giường bệnh tại Phòng khám đa khoa khu vực**	112.000	
6	**Ngày giường trạm y tế xã**	56.000	
7	**Ngày giường bệnh ban ngày**	Tính bằng 0,3 lần giá ngày giường của các khoa và loại phòng tương ứng	

Ghi chú: *Giá ngày giường điều trị nội trú chưa bao gồm chi phí máy thở và khí Y tế*

Phụ lục III

GIÁ DỊCH VỤ KỸ THUẬT VÀ XÉT NGHIỆM

(Kèm theo Nghị quyết số: 17/2019/NQ-HĐND ngày 10/12/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh

Đơn vị: đồng

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
1	2	3	4	5
A		**CHẨN ĐOÁN BẰNG HÌNH ẢNH**		
I		**Siêu âm**		
1	04C1.1.3	Siêu âm	43.900	
2	03C4.1.3	Siêu âm + đo trục nhãn cầu	76.200	
3		Siêu âm đầu dò âm đạo, trực tràng	181.000	
4	03C4.1.1	Siêu âm Doppler màu tim hoặc mạch máu	222.000	
5	03C4.1.6	Siêu âm Doppler màu tim + cản âm	257.000	
6	03C4.1.5	Siêu âm tim gắng sức	587.000	
7	04C1.1.4	Siêu âm Doppler màu tim 4 D (3D REAL TIME)	457.000	Chỉ áp dụng trong trường hợp chỉ định để thực hiện các phẫu thuật hoặc can thiệp tim mạch.
8	04C1.1.5	Siêu âm Doppler màu tim hoặc mạch máu qua thực quản	805.000	
9	04C1.1.6	Siêu âm trong lòng mạch hoặc Đo dự trữ lưu lượng động mạch vành FFR	1.998.000	Chưa bao gồm bộ đầu dò siêu âm, bộ dụng cụ đo dự trữ lưu lượng động mạch vành và các dụng cụ để đưa vào lòng mạch.
II		**Chụp X-quang thường**		
10		Chụp X-quang phim ≤ 24x30 cm (1 tư thế)	50.200	Áp dụng cho 01 vị trí
11		Chụp X-quang phim ≤ 24x30 cm (2 tư thế)	56.200	Áp dụng cho 01 vị trí
12		Chụp X-quang phim > 24x30 cm (1 tư thế)	56.200	Áp dụng cho 01 vị trí
13		Chụp X-quang phim > 24x30 cm (2 tư thế)	69.200	Áp dụng cho 01 vị trí
14		Chụp X-quang ổ răng hoặc cận chóp	13.100	
15	03C4.2.2.1	Chụp sọ mặt chỉnh nha thường (Panorama, Cephalometric, cắt lớp lồi cầu)	64.200	
16	03C4.2.1.7	Chụp Angiography mắt	214.000	
17	04C1.2.5.33	Chụp thực quản có uống thuốc cản quang	101.000	
18	04C1.2.5.34	Chụp dạ dày-tá tràng có uống thuốc cản quang	116.000	
19	04C1.2.5.35	Chụp khung đại tràng có thuốc cản quang	156.000	
20	03C4.2.5.10	Chụp mật qua Kehr	240.000	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
21	04C1.2.5.30	Chụp hệ tiết niệu có tiêm thuốc cản quang (UIV)	539.000	
22	04C1.2.5.31	Chụp niệu quản - bể thận ngược dòng (UPR) có tiêm thuốc cản quang	529.000	
23	03C4.2.5.11	Chụp bàng quang có bơm thuốc cản quang	206.000	
24	04C1.2.6.36	Chụp tử cung-vòi trứng (bao gồm cả thuốc)	371.000	
25	03C4.2.5.12	Chụp X - quang vú định vị kim dây	386.000	Chưa bao gồm kim định vị.

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
1	2	3	4	5
26	03C4.2.5.13	Lỗ dò cản quang	406.000	
27	03C4.2.5.15	Mammography (1 bên)	94.200	
28	04C1.2.6.37	Chụp tủy sống có tiêm thuốc	401.000	
III		**Chụp X-quang số hóa**		
29	04C1.2.6.51	Chụp X-quang số hóa 1 phim	65.400	Áp dụng cho 01 vị trí
30	04C1.2.6.52	Chụp X-quang số hóa 2 phim	97.200	Áp dụng cho 01 vị trí
31	04C1.2.6.53	Chụp X-quang số hóa 3 phim	122.000	Áp dụng cho 01 vị trí
32		Chụp Xquang số hóa ổ răng hoặc cận chóp	18.900	
33	04C1.2.6.54	Chụp tử cung-vòi trứng bằng số hóa	411.000	
34	04C1.2.6.55	Chụp hệ tiết niệu có tiêm thuốc cản quang (UIV) số hóa	609.000	
35	04C1.2.6.56	Chụp niệu quản - bể thận ngược dòng (UPR) số hóa	564.000	
36	04C1.2.6.57	Chụp thực quản có uống thuốc cản quang số hóa	224.000	
37	04C1.2.6.58	Chụp dạ dày-tá tràng có uống thuốc cản quang số hóa	224.000	
38	04C1.2.6.59	Chụp khung đại tràng có thuốc cản quang số hóa	264.000	
39	04C1.2.6.60	Chụp tủy sống có thuốc cản quang số hóa	521.000	
40		Chụp X-quang số hóa cắt lớp tuyến vú 1 bên (tomosynthesis)	944.000	
41		Chụp X-quang số hóa đường dò, các tuyến có bơm thuốc cản quang trực tiếp	386.000	Chưa bao gồm ống thông, kim chọc chuyên dụng.
IV		**Chụp cắt lớp vi tính, chụp mạch, cộng hưởng từ**		
42	04C1.2.6.41	Chụp CT Scanner đến 32 dãy không có thuốc cản quang	522.000	
43	04C1.2.6.42	Chụp CT Scanner đến 32 dãy có thuốc cản quang	632.000	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
44	04C1.2.6.63	Chụp CT Scanner 64 dãy đến 128 dãy có thuốc cản quang	1.701.000	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
45	04C1.2.63	Chụp CT Scanner 64 dãy đến 128 dãy không có thuốc cản quang	1.446.000	
46		Chụp CT Scanner toàn thân 64 dãy - 128 dãy có thuốc cản quang	3.451.000	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
47		Chụp CT Scanner toàn thân 64 dãy - 128 dãy không có thuốc cản quang	3.128.000	
48	04C1.2.6.64	Chụp CT Scanner từ 256 dãy trở lên có thuốc cản quang	2.985.000	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
49		Chụp CT Scanner từ 256 dãy trở lên không có thuốc cản quang	2.731.000	
50		Chụp CT Scanner toàn thân từ 256 dãy có thuốc cản quang	6.673.000	Chưa bao gồm thuốc cản quang.

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
1	2	3	4	5
51		Chụp CT Scanner toàn thân từ 256 dãy không thuốc cản quang	6.637.000	
52	04C1.2.6.61	Chụp PET/CT	19.770.000	Chưa bao gồm thuốc cản quang
53	04C1.2.6.62	Chụp PET/CT mô phỏng xạ trị	20.539.000	Chưa bao gồm thuốc cản quang
54	04C1.2.6.43	Chụp mạch máu số hóa xóa nền (DSA)	5.598.000	
55	04C1.2.6.44	Chụp động mạch vành hoặc thông tim chụp buồng tim dưới DSA	5.916.000	
56	04C1.2.6.45	Chụp và can thiệp tim mạch (van tim, tim bẩm sinh, động mạch vành) dưới DSA	6.816.000	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng nong, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại).
57	04C1.2.6.46	Chụp và can thiệp mạch chủ bụng hoặc ngực và mạch chi dưới DSA	9.066.000	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng nong, bộ bơm áp lực, stent, keo nút mạch, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch.
58		Chụp và can thiệp mạch chủ bụng hoặc ngực và mạch chi dưới C-Arm	7.816.000	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng nong, bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bóng bơm ngược dòng động mạch chủ.
59	04C1.2.6.48	Chụp, nút dị dạng và can thiệp các bệnh lý mạch thần kinh dưới DSA	9.666.000	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng nong, bộ bơm áp lực, stent, keo nút mạch, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật, hút huyết khối.
60	04C1.2.6.47	Can thiệp đường mạch máu cho các tạng dưới DSA	9.116.000	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng nong, bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại.
61	04C1.2.6.50	Can thiệp vào lòng mạch trực tiếp qua da (đặt cổng truyền hóa chất, đốt giãn tĩnh mạch, sinh thiết trong lòng mạch) hoặc mở thông dạ dày qua da, dẫn lưu các ổ áp xe và tạng ổ bụng dưới DSA.	2.103.000	Chưa bao gồm kim chọc, stent, các sonde dẫn, các dây dẫn, dây đốt, ống thông, buồng truyền hóa chất, rọ lấy sỏi.
62		Can thiệp khác dưới hướng dẫn của CT Scanner	1.183.000	Chưa bao gồm ống dẫn lưu.
63	04C1.2.6.50	Dẫn lưu, nong đặt Stent, lấy dị vật đường mật hoặc đặt sonde JJ qua da dưới DSA	3.616.000	Chưa bao gồm kim chọc, bóng nong, bộ nong, stent, các sonde dẫn, các dây dẫn, ống thông, rọ lấy dị vật.
64	03C2.1.56	Đốt sóng cao tần hoặcvi sóng điều trị u gan dưới hướng dẫn của CT scanner	1.735.000	Chưa bao gồm đốt sóng cao tần và dây dẫn tín hiệu.
65	03C2.1.57	Đốt sóng cao tần hoặc vi sóng điều trị u gan dưới hướng dẫn của siêu âm	1.235.000	Chưa bao gồm kim đốt sóng cao tần và dây dẫn tín hiệu.

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
1	2	3	4	5
66	04C1.2.6.49	Điều trị các tổn thương xương, khớp, cột sống và các tạng dưới DSA (đổ xi măng cột sống, điều trị các khối u tạng và giả u xương...)	3.116.000	Chưa bao gồm vật tư tiêu hao: kim chọc, xi măng, các vật liệu bơm, chất gây tắc.
67	03C4.2.5.2	Chụp cộng hưởng từ (MRI) có thuốc cản quang	2.214.000	
68	03C4.2.5.1	Chụp cộng hưởng từ (MRI) không có thuốc cản quang	1.311.000	
69		Chụp cộng hưởng từ gan với chất tương phản đặc hiệu mô	8.665.000	
70		Chụp cộng hưởng từ tưới máu - phổ - chức năng	3.165.000	
V		**Một số kỹ thuật khác**		
71		Đo mật độ xương 1 vị trí	82.300	Bằng phương pháp DEXA
72		Đo mật độ xương 2 vị trí	141.000	Bằng phương pháp DEXA
73		Đo mật độ xương	21.400	Bằng phương pháp siêu âm
B		**CÁC THỦ THUẬT VÀ DỊCH VỤ NỘI SOI**		
74		Bơm rửa khoang màng phổi	216.000	
75	03C1.51	Bơm rửa niệu quản sau tán sỏi (ngoài cơ thể)	467.000	
76		Bơm streptokinase vào khoang màng phổi	1.016.000	
77	04C2.108	Cấp cứu ngừng tuần hoàn	479.000	Bao gồm cả bóng dùng nhiều lần.
78	04C3.1.142	Cắt chỉ	32.900	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
79		Chăm sóc da cho người bệnh dị ứng thuốc nặng	158.000	Áp dụng với người bệnh hội chứng Lyell, Steven Johnson.
80	04C2.69	Chọc dò màng bụng hoặc màng phổi	137.000	
81	04C2.112	Chọc tháo dịch màng bụng hoặc màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	176.000	
82	04C2.71	Chọc hút khí màng phổi	143.000	
83	04C2.70	Chọc rửa màng phổi	206.000	
84	03C1.4	Chọc dò màng tim	247.000	
85	03C1.74	Chọc dò sinh thiết vú dưới siêu âm	177.000	Áp dụng với trường hợp dùng bơm kim thông thường để chọc hút.
86	03C1.1	Chọc dò tuỷ sống	107.000	Chưa bao gồm kim chọc dò.
87		Chọc hút dịch điều trị u nang giáp	166.000	
88		Chọc hút dịch điều trị u nang giáp dưới hướng dẫn của siêu âm	221.000	
89	04C2.67	Chọc hút hạch hoặc u	110.000	
90	04C2.121	Chọc hút hạch hoặc u hoặc áp xe hoặc các tổn thương khác dưới hướng dẫn của siêu âm	152.000	
91	04C2.122	Chọc hút hạch hoặc u hoặc áp xe hoặc các tổn thương khác dưới hướng dẫn của cắt lớp vi tính	732.000	Chưa bao gồm thuốc cản quang nếu có sử dụng.
92	04C2.68	Chọc hút tế bào tuyến giáp	110.000	
93	04C2.111	Chọc hút tế bào tuyến giáp dưới hướng dẫn của siêu âm	151.000	
94	04C2.115	Chọc hút tủy làm tủy đồ	530.000	Bao gồm cả kim chọc hút tủy dùng nhiều lần.
95	04C2.114	Chọc hút tủy làm tủy đồ	128.000	Chưa bao gồm kim chọc hút tủy. Kim chọc hút tủy tính theo thực tế sử dụng.
96		Chọc hút tủy làm tủy đồ (sử dụng máy khoan cầm tay)	2.360.000	

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
1	2	3	4	5
97	04C2.98	Dẫn lưu màng phổi tối thiểu	596.000	
98		Dẫn lưu màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	678.000	
99		Dẫn lưu màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của chụp cắt lớp vi tính	1.199.000	
100	03C1.58	Đặt catheter động mạch quay	546.000	
101	03C1.59	Đặt catheter động mạch theo dõi huyết áp liên tục	1.367.000	
102	03C1.57	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm một nòng	653.000	
103	04C2.104	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm nhiều nòng	1.126.000	
104	04C2.103	Đặt ống thông tĩnh mạch bằng catheter 2 nòng	1.126.000	Chỉ áp dụng với trường hợp lọc máu.
105		Đặt catheter hai nòng có cuff, tạo đường hầm để lọc máu	6.811.000	
106	04C2.106	Đặt nội khí quản	568.000	
107		Đặt sonde dạ dày	90.100	
108	03C1.52	Đặt sonde JJ niệu quản	917.000	Chưa bao gồm Sonde JJ.
109	03C1.32	Đặt stent thực quản qua nội soi	1.144.000	Chưa bao gồm stent.
110		Điều trị rung nhĩ bằng năng lượng sóng tần số radio sử dụng hệ thống lập bản đồ ba chiều giải phẫu - điện học các buồng tim	3.035.000	Chưa bao gồm bộ dụng cụ điều trị rối loạn nhịp tim có sử dụng hệ thống lập bản đồ ba chiều giải phẫu - điện học các buồng tim.
111		Điều trị suy tĩnh mạch bằng Laser nội mạch	2.025.000	Chưa bao gồm bộ dụng cụ mở mạch máu và ống thông điều trị laser.
112		Điều trị suy tĩnh mạch bằng năng lượng sóng tần số radio	1.925.000	Chưa bao gồm bộ dụng cụ mở mạch máu và ống thông điều trị RF.
113		Gây dính màng phổi bằng thuốc hoặc hóa chất qua ống dẫn lưu màng phổi	196.000	Chưa bao gồm thuốc hoặc hóa chất gây dính màng phổi.
114	03C1.56	Hấp thụ phân tử liên tục điều trị suy gan cấp nặng	2.321.000	Chưa bao gồm hệ thống quả lọc và dịch lọc.
115		Hút dẫn lưu khoang màng phổi bằng máy hút áp lực âm liên tục	185.000	
116		Hút dịch khớp	114.000	
117		Hút dịch khớp dưới hướng dẫn của siêu âm	125.000	
118		Hút đờm	11.100	
119	04C2.119	Lấy sỏi niệu quản qua nội soi	944.000	Chưa bao gồm sonde niệu quản và dây dẫn Guide wire.
120	04C2.79	Lọc màng bụng chu kỳ (CAPD)	562.000	
121	04C2.78	Lọc màng bụng liên tục 24 giờ bằng máy (thẩm phân phúc mạc)	964.000	
122	03C1.71	Lọc máu liên tục (01 lần)	2.212.000	Chưa bao gồm quả lọc, bộ dây dẫn và dịch lọc.
123	03C1.72	Lọc tách huyết tương (01 lần)	1.636.000	Chưa bao gồm quả lọc tách huyết tương, bộ dây dẫn và huyết tương đông lạnh hoặc dung dịch albumin.
124	04C2.99	Mở khí quản	719.000	
125	04C2.120	Mở thông bàng quang (gây tê tại chỗ)	373.000	
126		Nghiệm pháp hồi phục phế quản với thuốc giãn phế quản	94.900	
127	03C1.39	Nội soi lồng ngực	974.000	
128		Nội soi màng phổi, gây dính bằng thuốc hoặc hóa chất	5.010.000	Đã bao gồm thuốc gây mê

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
1	2	3	4	5
129		Nội soi màng phổi, sinh thiết màng phổi	5.788.000	Đã bao gồm thuốc gây mê
130	03C1.45	Niệu dòng đồ	59.800	
131		Nội soi phế quản dưới gây mê có sinh thiết	1.761.000	
132		Nội soi phế quản dưới gây mê không sinh thiết	1.461.000	
133		Nội soi phế quản dưới gây mê lấy dị vật phế quản	3.261.000	
134	04C2.96	Nội soi phế quản ống mềm gây tê	753.000	
135	04C2.116	Nội soi phế quản ống mềm gây tê có sinh thiết	1.133.000	
136	04C2.117	Nội soi phế quản ống mềm gây tê lấy dị vật	2.584.000	
137		Nội soi phế quản ống mềm: cắt đốt u, sẹo nội phế quản bằng điện đông cao tần	2.844.000	
138	04C2.88	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng ống mềm có sinh thiết	433.000	Đã bao gồm chi phí Test HP
139		Nội soi dạ dày làm Clo test	294.000	
140		Nội soi thực quản-dạ dày- tá tràng ống mềm không sinh thiết	244.000	
141	04C2.90	Nội soi đại trực tràng ống mềm có sinh thiết	408.000	
142	04C2.89	Nội soi đại trực tràng ống mềm không sinh thiết	305.000	
143	04C2.92	Nội soi trực tràng có sinh thiết	291.000	
144	04C2.91	Nội soi trực tràng ống mềm không sinh thiết	189.000	
145	03C1.25	Nội soi dạ dày can thiệp	728.000	Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)
146	03C4.2.4.2	Nội soi mật tuỵ ngược dòng (ERCP)	2.678.000	Chưa bao gồm dụng cụ can thiệp: stent, bộ tán sỏi cơ học, rọ lấy dị vật, dao cắt, bóng kéo, bóng nong.
147	04C2.85	Nội soi ổ bụng	825.000	
148	04C2.86	Nội soi ổ bụng có sinh thiết	982.000	
149	03C1.36	Nội soi ống mật chủ	167.000	
150		Nội soi siêu âm chẩn đoán	1.164.000	
151		Nội soi siêu âm can thiệp - chọc hút tế bào khối u gan, tụy, u ổ bụng bằng kim nhỏ	2.897.000	
152	03C1.40	Nội soi tiết niệu có gây mê	849.000	
153	04C2.101	Nội soi bàng quang - Nội soi niệu quản	925.000	Chưa bao gồm sonde JJ.
154	04C2.94	Nội soi bàng quang có sinh thiết	649.000	
155	04C2.93	Nội soi bàng quang không sinh thiết	525.000	
156	04C2.118	Nội soi bàng quang điều trị đái dưỡng chấp	694.000	
157	04C2.95	Nội soi bàng quang và gắp dị vật hoặc lấy máu cục	893.000	
158		Nối thông động - tĩnh mạch có dịch chuyển mạch	1.351.000	
159		Nối thông động - tĩnh mạch sử dụng mạch nhân tạo	1.371.000	Chưa bao gồm mạch nhân tạo.

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
1	2	3	4	5
160		Nối thông động- tĩnh mạch	1.151.000	
161	04C2.74	Nong niệu đạo và đặt thông đái	241.000	
162	03C1.31	Nong thực quản qua nội soi	2.277.000	
163	04C2.73	Rửa bàng quang	198.000	Chưa bao gồm hóa chất.
164	03C1.5	Rửa dạ dày	119.000	
165	03C1.54	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc qua hệ thống kín	589.000	
166		Rửa phổi toàn bộ	8.181.000	Đã bao gồm thuốc gây mê
167	03C1.55	Rửa ruột non toàn bộ loại bỏ chất độc qua đường tiêu hoá	831.000	
168		Rút máu để điều trị	236.000	
169		Rút ống dẫn lưu màng phổi, ống dẫn lưu ổ áp xe	178.000	
170		Siêu âm can thiệp - Đặt ống thông dẫn lưu ổ áp xe	597.000	Chưa bao gồm ống thông.
171		Siêu âm can thiệp điều trị áp xe hoặc u hoặc nang trong ổ bụng	558.000	
172	03C1.21	Sinh thiết cơ tim	1.765.000	Chưa bao gồm bộ dụng cụ thông tim và chụp buồng tim, kim sinh thiết cơ tim.
173	04C2.80	Sinh thiết da hoặc niêm mạc	126.000	
174		Sinh thiết gan hoặc thận dưới hướng dẫn của siêu âm	1.002.000	
175		Sinh thiết vú hoặc tổn thương khác dưới hướng dẫn của siêu âm	828.000	
176		Sinh thiết phổi hoặc gan dưới hướng dẫn của cắt lớp vi tính	1.900.000	
177		Sinh thiết thận hoặc vú hoặc vị trí khác dưới hướng dẫn của cắt lớp vi tính	1.700.000	
178	04C2.81	Sinh thiết hạch hoặc u	262.000	
179	04C2.110	Sinh thiết màng hoạt dịch dưới hướng dẫn của siêu âm	1.104.000	
180	04C2.83	Sinh thiết màng phổi	431.000	
181		Sinh thiết móng	311.000	
182	04C2.84	Sinh thiết tiền liệt tuyến qua siêu âm đường trực tràng	609.000	
183	04C2.82	Sinh thiết tủy xương	242.000	Chưa bao gồm kim sinh thiết.
184	04C2.113	Sinh thiết tủy xương có kim sinh thiết	1.372.000	Bao gồm kim sinh thiết dùng nhiều lần.
185		Sinh thiết tủy xương (sử dụng máy khoan cầm tay).	2.677.000	
186	03C1.20	Sinh thiết vú	157.000	
187		Sinh thiết tuyến vú dưới hướng dẫn của Xquang có hệ thống định vị stereostatic	1.560.000	
188	03C1.30	Soi bàng quang, chụp thận ngược dòng	645.000	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
189	03C1.28	Soi đại tràng, tiêm hoặc kẹp cầm máu	576.000	Chưa bao gồm dụng cụ kẹp và clip cầm máu.
190	03C1.22	Soi khớp có sinh thiết	498.000	
191	03C1.23	Soi màng phổi	440.000	
192	03C1.67	Soi phế quản điều trị sặc phổi ở bệnh nhân ngộ độc cấp	885.000	
193	03C1.27	Soi ruột non, tiêm (hoặc kẹp cầm máu) hoặc cắt polyp	748.000	
194	03C1.26	Soi ruột non	639.000	
195	03C1.24	Soi thực quản hoặc dạ dày gắp giun	427.000	Chưa bao gồm dụng cụ gắp giun.

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
1	2	3	4	5
196	03C1.29	Soi trực tràng, tiêm hoặc thắt trĩ	243.000	
197	03C1.62	Tạo nhịp cấp cứu ngoài lồng ngực	989.000	
198	03C1.61	Tạo nhịp cấp cứu trong buồng tim	500.000	
199	04C2.107	Thẩm tách siêu lọc máu (Hemodiafiltration offline: HDF ON - LINE)	1.504.000	Chưa bao gồm catheter.
200	04C2.123	Thận nhân tạo cấp cứu	1.541.000	Quả lọc dây máu dùng 1 lần; đã bao gồm catheter 2 nòng được tính bình quân là 0,25 lần cho 1 lần chạy thận.
201	04C2.76	Thận nhân tạo chu kỳ	556.000	Quả lọc dây máu dùng 6 lần.
202	04C3.1.149	Tháo bột: cột sống hoặc lưng hoặc khớp háng hoặc xương đùi hoặc xương chậu	63.600	
203		Kỹ thuật phối hợp thận nhân tạo và hấp phụ máu bằng quả hấp phụ máu	3.430.000	Đã bao gồm quả lọc hấp phụ và quả lọc dây máu dùng 6 lần.
204	04C3.1.150	Tháo bột khác	52.900	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
205		Thay băng cắt lọc vết thương mạn tính	246.000	Áp dụng đối với bệnh Pemphigus hoặc Pemphigoid hoặc ly thượng bì bọng nước bẩm sinh hoặc vết loét bàn chân do đái tháo đường hoặc vết loét, hoại tử ở bệnh nhân phong hoặc vết loét, hoại tử do tỳ đè.
206	04C3.1.143	Thay băng vết thương hoặc mổ chiều dài ≤ 15cm	57.600	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
207	04C3.1.144	Thay băng vết thương chiều dài trên 15cm đến 30 cm	82.400	
208	04C3.1.145	Thay băng vết mổ chiều dài trên 15cm đến 30 cm	82.400	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
209	04C3.1.145	Thay băng vết thương hoặc mổ chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm	112.000	
210	04C3.1.146	Thay băng vết thương hoặc mổ chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng	134.000	
211	04C3.1.147	Thay băng vết thương hoặc mổ chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng	179.000	
212	04C3.1.148	Thay băng vết thương hoặc mổ chiều dài > 50cm nhiễm trùng	240.000	
213		Thay canuyn mở khí quản	247.000	
214	04C2.72	Thay rửa hệ thống dẫn lưu màng phổi	92.900	
215		Thay transfer set ở bệnh nhân lọc màng bụng liên tục ngoại trú	502.000	
216	04C2.105	Thở máy (01 ngày điều trị)	559.000	
217	04C2.65	Thông đái	90.100	
218	04C2.66	Thụt tháo phân hoặc Đặt sonde hậu môn	82.100	
219		Tiêm (bắp hoặc dưới da hoặctĩnh mạch)	11.400	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
220		Tiêm khớp	91.500	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
221		Tiêm khớp dưới hướng dẫn của siêu âm	132.000	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
222		Truyền tĩnh mạch	21.400	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc và dịch truyền.
223	04C3.1.151	Khâu vết thương phần mềm tổn thương nông chiều dài < l0 cm	178.000	

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
1	2	3	4	5
224	04C3.1.152	Khâu vết thương phần mềm tổn thương nông chiều dài ≥ l0 cm	237.000	
225	04C3.1.153	Khâu vết thương phần mềm tổn thương sâu chiều dài < l0 cm	257.000	
226	04C3.1.154	Khâu vết thương phần mềm tổn thương sâu chiều dài ≥ l0 cm	305.000	
C		**Y HỌC DÂN TỘC - PHỤC HỒI CHỨC NĂNG**		
227	03C1DY.2	Bàn kéo	45.800	
228	04C2.DY139	Bó Farafin	42.400	
229		Bó thuốc	50.500	
230	03C1DY.3	Bồn xoáy	16.200	
231	04C2.DY125	Châm (có kim dài)	72.300	
232		Châm (kim ngắn)	65.300	
233	03C1DY.8	Chẩn đoán điện	36.200	
234	03C1DY.29	Chẩn đoán điện thần kinh cơ	58.500	
235	04C2.DY124	Chôn chỉ (cấy chỉ)	143.000	
236	04C2.DY140	Cứu (Ngải cứu, túi chườm)	35.500	
237		Đặt thuốc y học cổ truyền	45.400	
238	04C2.DY126	Điện châm (có kim dài)	74.300	
239		Điện châm (kim ngắn)	67.300	
240	04C2.DY130	Điện phân	45.400	
241	04C2.DY138	Điện từ trường	38.400	
242	03C1DY.20	Điện vi dòng giảm đau	28.800	
243	04C2.DY134	Điện xung	41.400	
244	03C1DY.25	Giác hơi	33.200	
245	03C1DY.1	Giao thoa	28.800	
246	04C2.DY129	Hồng ngoại	35.200	
247	04C2.DY141	Kéo nắn, kéo dãn cột sống, các khớp	45.300	
248		Kỹ thuật can thiệp rối loạn đại tiện bằng phản hồi sinh học (Biofeedback)	335.000	
249		Kỹ thuật tập đường ruột cho người bệnh tổn thương tủy sống	203.000	
250		Kỹ thuật tập luyện với dụng cụ chỉnh hình	48.600	
251		Kỹ thuật thông tiểu ngắt quãng trong phục hồi chức năng tủy sống	146.000	
252	04C2.DY132	Laser châm	47.400	
253	03C1DY.32	Laser chiếu ngoài	34.000	
254	03C1DY.33	Laser nội mạch	53.600	

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
1	2	3	4	5
255		Nắn, bó gẫy xương cẳng chân bằng phương pháp y học cổ truyền	105.000	
256		Nắn, bó gẫy xương cẳng tay bằng phương pháp y học cổ truyền	105.000	
257		Nắn, bó gẫy xương cánh tay bằng phương pháp y học cổ truyền	105.000	
258		Ngâm thuốc y học cổ truyền	49.400	
259		Phong bế thần kinh bằng Phenol để điều trị co cứng cơ	1.050.000	Chưa bao gồm thuốc
260	03C1DY.17	Phục hồi chức năng xương chậu của sản phụ sau sinh đẻ	33.300	
261		Sắc thuốc thang (1 thang)	12.500	Đã bao gồm chi phí đóng gói thuốc, chưa bao gồm tiền thuốc.
262	04C2.DY137	Siêu âm điều trị	45.600	
263	04C2.DY131	Sóng ngắn	34.900	
264	03C1DY.35	Sóng xung kích điều trị	61.700	
265	03C1DY.5	Tập do cứng khớp	45.700	
266	03C1DY.6	Tập do liệt ngoại biên	28.500	
267	03C1DY.4	Tập do liệt thần kinh trung ương	41.800	
268	03C1DY.19	Tập dưỡng sinh	23.800	
269		Tập giao tiếp (ngôn ngữ, ký hiệu, hình ảnh...)	59.500	
270	03C1DY.11	Tập luyện với ghế tập cơ bốn đầu đùi	11.200	
271		Tập mạnh cơ đáy chậu (cơ sản chậu, Pelvis floor)	302.000	
272		Tập nuốt (có sử dụng máy)	158.000	
273		Tập nuốt (không sử dụng máy)	128.000	
274		Tập sửa lỗi phát âm	106.000	
275	04C2.DY136	Tập vận động đoạn chi	42.300	
276	04C2.DY135	Tập vận động toàn thân	46.900	
277		Tập vận động với các dụng cụ trợ giúp	29.000	
278	03C1DY.13	Tập với hệ thống ròng rọc	11.200	
279	03C1DY.12	Tập với xe đạp tập	11.200	
280	04C2.DY127	Thuỷ châm	66.100	Chưa bao gồm thuốc.
281	03C1DY.14	Thuỷ trị liệu	61.400	
282		Tiêm Botulinum toxine vào cơ thành bàng quang để điều trị bàng quang tăng hoạt động	2.769.000	Chưa bao gồm thuốc
283		Tiêm Botulinum toxine vào điểm vận động để điều trị co cứng cơ	1.157.000	Chưa bao gồm thuốc
284	04C2.DY133	Tử ngoại	34.200	
285	03C1DY.16	Vật lý trị liệu chỉnh hình	30.100	

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
1	2	3	4	5
286	03C1DY.15	Vật lý trị liệu hô hấp	30.100	
287	03C1DY.18	Vật lý trị liệu phòng ngừa các biến chứng do bất động	30.100	
288	03C1DY.30	Xoa bóp áp lực hơi	30.100	
289	04C2.DY128	Xoa bóp bấm huyệt	65.500	
290	03C1DY.21	Xoa bóp bằng máy	28.500	
291	03C1DY.22	Xoa bóp cục bộ bằng tay	41.800	
292	03C1DY.23	Xoa bóp toàn thân	50.700	
293		Xông hơi thuốc	42.900	
294		Xông khói thuốc	37.900	
295		Xông thuốc bằng máy	42.900	
		Các thủ thuật Y học cổ truyền hoặc Phục hồi chức năng còn lại khác		
296		Thủ thuật loại I	132.000	
297		Thủ thuật loại II	69.900	
298		Thủ thuật loại III	40.600	
D		**PHẪU THUẬT, THỦ THUẬT THEO CHUYÊN KHOA**		
I		**HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC**		
299		Phẫu thuật đặt hệ thống tim phổi nhân tạo (ECMO)	5.202.000	Chưa bao gồm bộ tim phổi, dây dẫn và canuyn chạy ECMO.
300		Thay dây, thay tim phổi (ECMO)	1.496.000	Chưa bao gồm bộ tim phổi, dây dẫn và canuyn chạy ECMO.
301		Theo dõi, chạy tim phổi nhân tạo (ECMO) mỗi 8 giờ	1.293.000	Áp dụng thanh toán cho mỗi 8 giờ thực hiện.
302		Kết thúc và rút hệ thống ECMO	2.444.000	
		Các phẫu thuật, thủ thuật còn lại khác		
303		Phẫu thuật loại đặc biệt	3.204.000	
304		Phẫu thuật loại I	2.167.000	
305		Phẫu thuật loại II	1.290.000	
306		Thủ thuật loại đặc biệt	1.233.000	
307		Thủ thuật loại I	762.000	
308		Thủ thuật loại II	459.000	
309		Thủ thuật loại III	317.000	
II		**NỘI KHOA**		
310	DƯ-MDLS	Giảm mẫn cảm nhanh với thuốc 72 giờ	1.392.000	
311	DƯ-MDLS	Giảm mẫn cảm với thuốc hoặcsữa hoặc thức ăn	885.000	
312	DƯ-MDLS	Liệu pháp miễn dịch đặc hiệu đường dưới lưỡi với dị nguyên (Giai đoạn ban đầu - liệu pháp trung bình 15 ngày)	2.372.000	
313	DƯ-MDLS	Liệu pháp miễn dịch đặc hiệu đường dưới lưỡi với dị nguyên (Giai đoạn duy trì - liệu pháp trung bình 3 tháng)	5.103.000	

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
1	2	3	4	5
314	DƯ-MDLS	Phản ứng phân hủy Mastocyte (Đối với 6 loại dị nguyên)	290.000	
315	DƯ-MDLS	Phản ứng tiêu bạch cầu đặc hiệu.	160.000	
316	DƯ-MDLS	Test áp bì (Patch test) đặc hiệu với thuốc (Đối với 6 loại thuốc) hoặc mỹ phẩm	521.000	
317	DƯ-MDLS	Test hồi phục phế quản	172.000	
318	DƯ-MDLS	Test huyết thanh tự thân	668.000	
319	DƯ-MDLS	Test kích thích phế quản không đặc hiệu với Methacholine	878.000	
320	DƯ-MDLS	Test kích thích với thuốc hoặc sữa hoặc thức ăn	838.000	
321	DƯ-MDLS	Test lẩy da (Prick test) đặc hiệu với các dị nguyên hô hấp hoặc thức ăn hoặc sữa	334.000	
322	DƯ-MDLS	Test lẩy da (Prick test) đặc hiệu với các loại thuốc (Đối với 6 loại thuốc hoặc vacxin hoặc huyết thanh)	377.000	
323	DƯ-MDLS	Test nội bì chậm đặc hiệu với thuốc hoặc vacxin hoặc huyết thanh	475.000	
324	DƯ-MDLS	Test nội bì nhanh đặc hiệu với thuốc hoặc vacxin hoặc huyết thanh	389.000	
		Các phẫu thuật, thủ thuật còn lại khác		
325		Phẫu thuật loại I	1.569.000	
326		Phẫu thuật loại II	1.091.000	
327		Thủ thuật loại đặc biệt	823.000	
328		Thủ thuật loại I	580.000	
329		Thủ thuật loại II	319.000	
330		Thủ thuật loại III	162.000	
III		**DA LIỄU**		
331		Chụp và phân tích da bằng máy	205.000	
332		Đắp mặt nạ điều trị một số bệnh da	195.000	
333		Điều trị một số bệnh da bằng Ni tơ lỏng, nạo thương tổn	332.000	Giá tính cho mỗi đơn vị là 5 thương tổn hoặc 5 cm^2 diện tích điều trị.
334		Điều trị các bệnh lý của da bằng PUVA hoặc UBV toàn thân	240.000	
335		Điều trị hạt cơm bằng Plasma	358.000	Giá tính cho mỗi đơn vị là 5 thương tổn hoặc 5 cm^2 diện tích điều trị.
336		Điều trị một số bệnh da bằng Fractional, Intracell	1.268.000	Giá tính cho mỗi đơn vị là 10 cm^2 diện tích điều trị.
337		Điều trị một số bệnh da bằng IPL	453.000	Giá tính cho mỗi đơn vị là 10 cm^2 diện tích điều trị.
338		Điều trị một số bệnh da bằng Laser CO2, Plasma, đốt điện, ni tơ lỏng	333.000	Giá tính cho mỗi đơn vị là 5 thương tổn hoặc 5 cm^2 diện tích điều trị.
339		Điều trị một số bệnh da bằng Laser mầu	1.049.000	Giá tính cho mỗi đơn vị là 10 cm^2 diện tích điều trị.
340		Điều trị một số bệnh da bằng Laser YAG, Laser Ruby	1.230.000	Giá tính cho mỗi đơn vị là 10 cm^2 diện tích điều trị.
341		Điều trị một số bệnh da bằng Laser, Ánh sáng chiếu ngoài	213.000	
342		Điều trị một số bệnh da bằng tiêm tại chỗ, chấm thuốc	285.000	Giá tính cho mỗi đơn vị là 10 cm^2 diện tích điều trị.

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
1	2	3	4	5
343		Điều trị sùi mào gà bằng Laser CO2, cắt bỏ thương tổn	682.000	Giá tính cho mỗi đơn vị là 5 thương tổn hoặc 5 cm^2 diện tích điều trị.
344		Điều trị u mạch máu bằng IPL (Intense Pulsed Light)	744.000	Giá tính cho mỗi đơn vị là 10 cm^2 diện tích điều trị.
345		Điều trị viêm da cơ địa bằng máy	1.108.000	
346		Phẫu thuật chuyển gân điều trị hở mi	2.192.000	
347		Phẫu thuật điều trị hẹp hố khẩu cái	2.468.000	
348		Phẫu thuật điều trị lỗ đáo có viêm xương	628.000	
349		Phẫu thuật điều trị lỗ đáo không viêm xương	546.000	
350		Phẫu thuật điều trị sa trễ mi dưới	1.912.000	
351		Phẫu thuật điều trị sập cầu mũi	1.552.000	
352		Phẫu thuật điều trị u dưới móng	752.000	
353		Phẫu thuật giải áp thần kinh	2.318.000	
354		Phẫu thuật Mohs điều trị ung thư da	3.337.000	
		Các phẫu thuật, thủ thuật còn lại khác		
355		Phẫu thuật loại đặc biệt	3.256.000	
356		Phẫu thuật loại I	1.826.000	
357		Phẫu thuật loại II	1.056.000	
358		Phẫu thuật loại III	795.000	
359		Thủ thuật loại đặc biệt	760.000	
360		Thủ thuật loại I	385.000	
361		Thủ thuật loại II	250.000	
362		Thủ thuật loại III	148.000	
IV		**NỘI TIẾT**		
363	03C2.1.5	Dẫn lưu áp xe tuyến giáp	231.000	
364		Gọt chai chân (gọt nốt chai) trên người bệnh đái tháo đường	258.000	
365		Phẫu thuật loại 1 mổ mở tuyến nội tiết có dùng dao siêu âm	6.560.000	
366		Phẫu thuật loại 1 mổ mở tuyến nội tiết không dùng dao siêu âm	4.166.000	
367		Phẫu thuật loại 1 mổ nội soi tuyến nội tiết có dùng dao siêu âm	5.772.000	
368		Phẫu thuật loại 2 mổ mở tuyến nội tiết có dùng dao siêu âm	4.468.000	
369		Phẫu thuật loại 2 mổ mở tuyến nội tiết không dùng dao siêu âm	3.345.000	
370		Phẫu thuật loại 3 mổ mở tuyến nội tiết có dùng dao siêu âm	4.281.000	
371		Phẫu thuật loại 3 mổ mở tuyến nội tiết không dùng dao siêu âm	2.772.000	
372		Phẫu thuật loại đặc biệt mổ mở tuyến nội tiết không dùng dao siêu âm	5.485.000	
373		Phẫu thuật loại đặc biệt tuyến nội tiết mổ mở có dùng dao siêu âm	7.761.000	
374		Phẫu thuật loại đặc biệt tuyến nội tiết mổ nội soi dùng dao siêu âm	7.652.000	
		Các thủ thuật còn lại khác		
375		Thủ thuật loại I	616.000	
376		Thủ thuật loại II	392.000	
377		Thủ thuật loại III	212.000	

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
1	2	3	4	5
V		**NGOẠI KHOA**		
		Ngoại Thần kinh		
378		Phẫu thuật giải ép thần kinh hoặc khoan thăm dò sọ	4.498.000	
379		Phẫu thuật lấy máu tụ trong sọ hoặc ngoài màng cứng hoặc dưới màng cứng hoặc trong não	5.081.000	Chưa bao gồm nẹp, ghim, vít, ốc, miếng vá khuyết sọ.
380		Phẫu thuật u hố mắt	5.529.000	Chưa bao gồm nẹp, ghim, ốc, vít, miếng vá khuyết sọ
381		Phẫu thuật áp xe não	6.843.000	Chưa bao gồm bộ dẫn lưu kín, miếng vá khuyết sọ.
382	03C2.1.39	Phẫu thuật dẫn lưu não thất - màng bụng	4.122.000	Chưa bao gồm van dẫn lưu nhân tạo.
383	03C2.1.45	Phẫu thuật nội soi não hoặc tuỷ sống	4.948.000	Chưa bao gồm miếng vá khuyết sọ, dao siêu âm (trong phẫu thuật u não)
384	03C2.1.38	Phẫu thuật nội soi u tuyến yên	5.455.000	Chưa bao gồm miếng vá khuyết sọ, dao siêu âm.
385		Phẫu thuật tạo hình màng não	5.713.000	Chưa bao gồm màng não nhân tạo, miếng vá khuyết sọ, bộ van dẫn lưu.
386		Phẫu thuật thoát vị não, màng não	5.414.000	Chưa bao gồm màng não nhân tạo, miếng vá khuyết sọ, bộ van dẫn lưu.
387		Phẫu thuật vi phẫu lấy u tủy	7.245.000	Chưa bao gồm mạch nhân tạo, kẹp mạch máu, ghim, ốc, vít, kinh vi phẫu.
388	03C2.1.43	Phẫu thuật vi phẫu u não đường giữa	7.447.000	Chưa bao gồm miếng vá nhân tạo, ghim, ốc, vít.
389	03C2.1.41	Phẫu thuật vi phẫu u não nền sọ	6.653.000	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, vật liệu cầm máu sinh học, màng não nhân tạo, dao siêu âm.
390	03C2.1.42	Phẫu thuật vi phẫu u não thất	6.653.000	Chưa bao gồm dụng cụ dẫn đường, ghim, ốc, vít, dao siêu âm, bộ dẫn lưu não thất, miếng vá khuyết sọ.
391		Phẫu thuật vi phẫu u não tuyến yên	7.145.000	Chưa bao gồm mạch nhân tạo, miếng vá khuyết sọ, kẹp mạch máu, ghim, ốc, vít, dao siêu âm.
392		Phẫu thuật điều trị viêm xương sọ hoặc hàm mặt	5.389.000	Chưa bao gồm nẹp, ghim, ốc, vít.
393		Phẫu thuật ghép khuyết sọ	4.557.000	Chưa bao gồm xương nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ, đinh, nẹp, vít, lưới tital, ghim, ốc, màng não nhân tạo, vật liệu cầm máu sinh học.
394		Phẫu thuật u xương sọ	5.019.000	Chưa bao gồm đinh, ghim, nẹp, vít, ốc, vật liệu tạo hình hộp sọ, màng não nhân tạo.
395		Phẫu thuật vết thương sọ não hở	5.383.000	Chưa bao gồm đinh, ghim, nẹp, vít, ốc, màng não nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
396	03C2.1.44	Phẫu thuật vi phẫu dị dạng mạch não	6.741.000	Chưa bao gồm kẹp mạch máu, miếng vá khuyết sọ, van dẫn lưu, ghim, ốc, vít.
397		Phẫu thuật vi phẫu nối mạch máu trong và ngoài hộp sọ	7.121.000	Chưa bao gồm mạch nhân tạo, kẹp mạch máu, ghim, ốc, vít.
398	03C2.1.40	Phẫu thuật thần kinh có dẫn đường	6.447.000	
399	03C2.1.46	Quang động học (PTD) trong điều trị u não ác tính	6.849.000	Chưa bao gồm dụng cụ dẫn đường
		Ngoại Lồng ngực - mạch máu		
400	03C2.1.31	Cấy hoặc đặt máy tạo nhịp hoặc cấy máy tạo nhịp phá rung	1.625.000	Chưa bao gồm máy tạo nhịp, máy phá rung.

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
1	2	3	4	5
401	03C2.1.24	Phẫu thuật bắc cầu mạch vành	18.144.000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van, van tim nhân tạo, miếng vá siêu mỏng, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học dùng trong phẫu thuật phình tách động mạch, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng, dụng cụ cố định mạch vành.
402	03C2.1.25	Phẫu thuật các mạch máu lớn (động mạch chủ ngực hoặc bụng hoặc cảnh hoặc thận)	14.645.000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học dùng trong phẫu thuật phình tách động mạch, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
403	03C2.1.18	Phẫu thuật cắt màng tim rộng	14.352.000	
404	03C2.1.15	Phẫu thuật cắt ống động mạch	12.821.000	Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học dùng trong phẫu thuật phình tách động mạch.
405	03C2.1.17	Phẫu thuật nong van động mạch chủ	7.852.000	
406	03C2.1.16	Phẫu thuật tạo hình eo động mạch	14.352.000	Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học dùng trong phẫu thuật phình tách động mạch.
407		Phẫu thuật đặt Catheter ổ bụng để lọc màng bụng	7.275.000	
408		Phẫu thuật tạo thông động tĩnh mạch AVF	3.732.000	Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo.
409		Phẫu thuật thăm dò ngoài màng tim hoặc thăm dò lồng ngực	3.285.000	
410	03C2.1.19	Phẫu thuật thay đoạn mạch nhân tạo	12.653.000	Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học dùng trong phẫu thuật phình tách động mạch.
411	03C2.1.21	Phẫu thuật thay động mạch chủ	18.615.000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học dùng trong phẫu thuật phình tách động mạch, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, bộ dây truyền dung dịch liệt tim.
412	03C2.1.20	Phẫu thuật tim các loại (tim bẩm sinh hoặc sửa van tim hoặc thay van tim…)	17.144.000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học dùng trong phẫu thuật phình tách động mạch, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
413		Phẫu thuật tim kín khác	13.836.000	Chưa bao gồm động mạch chủ nhân tạo, van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học dùng trong phẫu thuật phình tách động mạch.
414	03C2.1.14	Phẫu thuật tim loại Blalock	14.352.000	Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo hoặc động mạch chủ nhân tạo.

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
1	2	3	4	5
415	03C2.1.26	Phẫu thuật tim, mạch khác có sử dụng tuần hoàn ngoài cơ thể	16.447.000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học dùng trong phẫu thuật phình tách động mạch, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, bộ dây truyền dung dịch liệt tim, đầu đốt.
416		Phẫu thuật u máu các vị trí	3.014.000	
417		Phẫu thuật cắt phổi	8.641.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler
418		Phẫu thuật cắt u trung thất	10.311.000	
419		Phẫu thuật dẫn lưu màng phổi	1.756.000	
420		Phẫu thuật điều trị bệnh lý lồng ngực khác	6.686.000	Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài.
421		Phẫu thuật nội soi cắt u trung thất	9.982.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler, dao siêu âm
422		Phẫu thuật nội soi ngực bệnh lý hoặc chấn thương	8.288.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler, dao siêu âm.
423		Phẫu thuật phục hồi thành ngực (do chấn thương hoặc vết thương)	6.799.000	Chưa bao gồm các loại đinh, nẹp, vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài.
		Ngoại Tiết niệu		
424	03C2.1.91	Ghép thận, niệu quản tự thân có sử dụng vi phẫu	6.544.000	
425		Phẫu thuật cắt thận	4.232.000	
426		Phẫu thuật cắt u thượng thận hoặc cắt nang thận	6.117.000	
427		Phẫu thuật nội soi lấy sỏi thận hoặc sỏi niệu quản hoặc sỏi bàng quang	4.027.000	
428	03C2.1.82	Phẫu thuật nội soi cắt thận hoặc u sau phúc mạc	4.316.000	
429	03C2.1.83	Phẫu thuật nội soi u thượng thận hoặc nang thận	4.170.000	
430		Phẫu thuật lấy sỏi thận hoặc sỏi niệu quản hoặc sỏi bàng quang	4.098.000	
431		Phẫu thuật cắt niệu quản hoặc tạo hình niệu quản hoặc tạo hình bể thận (do bệnh lý hoặc chấn thương)	5.390.000	
432	03C2.1.85	Phẫu thuật cắt túi sa niệu quản bằng nội soi	3.044.000	
433		Phẫu thuật cắt bàng quang	5.305.000	
434		Phẫu thuật cắt u bàng quang	5.434.000	
435		Phẫu thuật nội soi cắt u bàng quang	4.565.000	
436	03C2.1.84	Phẫu thuật nội soi cắt bàng quang, tạo hình bàng quang	5.818.000	
437		Phẫu thuật nội soi cắt cổ bàng quang	4.565.000	
438		Phẫu thuật đóng dò bàng quang	4.415.000	
439	03C2.1.87	Điều trị u xơ tiền liệt tuyến bằng laser	2.694.000	Chưa bao gồm dây cáp quang.
440	03C2.1.88	Nội soi cắt đốt u lành tuyến tiền liệt qua đường niệu đạo (TORP)	2.694.000	
441		Phẫu thuật bóc u xơ tiền liệt tuyến	4.947.000	
442	03C2.1.86	Phẫu thuật cắt tuyến tiền liệt qua nội soi	3.950.000	
443		Phẫu thuật điều trị các bệnh lý hoặc chấn thương niệu đạo khác	4.151.000	

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
1	2	3	4	5
444		Phẫu thuật hạ tinh hoàn ẩn, tinh hoàn lạc chỗ hoặc cắt bỏ tinh hoàn	2.321.000	
445		Phẫu thuật nội soi đặt Sonde JJ	1.751.000	Chưa bao gồm sonde JJ.
446		Phẫu thuật tạo hình dương vật	4.235.000	
447	03C2.1.89	Đặt prothese cố định sàn chậu vào mỏm nhô xương cụt	3.562.000	
448	03C2.1.12	Tán sỏi ngoài cơ thể bằng sóng xung (thủy điện lực)	2.388.000	
449	03C2.1.13	Tán sỏi qua nội soi (sỏi thận hoặc sỏi niệu quản hoặc sỏi bàng quang)	1.279.000	Chưa bao gồm sonde JJ, rọ lấy sỏi.
		Tiêu hóa		
450		Phẫu thuật cắt các u lành thực quản	5.441.000	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm, Stent.
451		Phẫu thuật cắt thực quản	7.283.000	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm, Stent.
452	03C2.1.61	Phẫu thuật cắt thực quản qua nội soi ngực và bụng	5.814.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy.
453		Phẫu thuật đặt Stent thực quản	5.168.000	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm, Stent.
454	03C2.1.60	Phẫu thuật nội soi điều trị trào ngược thực quản, dạ dày	5.964.000	
455		Phẫu thuật tạo hình thực quản	7.548.000	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm, Stent.
456	03C2.1.59	Phẫu thuật nội soi tạo hình thực quản	5.964.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, Stent.
457		Phẫu thuật cắt bán phần dạ dày	4.913.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, kẹp khóa mạch máu, dao siêu âm.
458		Phẫu thuật cắt dạ dày	7.266.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, kẹp khóa mạch máu, dao siêu âm.
459	03C2.1.62	Phẫu thuật nội soi cắt dạ dày	5.090.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm, kẹp khóa mạch máu.
460		Phẫu thuật nội soi khâu thủng dạ dày	2.896.000	
461	03C2.1.64	Phẫu thuật nội soi cắt dây thần kinh X trong điều trị loét dạ dày	3.241.000	Chưa bao gồm dao siêu âm.
462	03C2.1.81	Phẫu thuật bệnh phình đại tràng bẩm sinh 1 thì	2.944.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
463		Phẫu thuật cắt đại tràng hoặc phẫu thuật kiểu Harman	4.470.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
464		Phẫu thuật cắt dây chằng gỡ dính ruột	2.498.000	
465		Phẫu thuật cắt nối ruột	4.293.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
466	03C2.1.63	Phẫu thuật nội soi cắt nối ruột	4.241.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu trong máy.
467		Phẫu thuật cắt ruột non	4.629.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
468		Phẫu thuật cắt ruột thừa	2.561.000	
469		Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa	2.564.000	
470		Phẫu thuật cắt trực tràng đường bụng, tầng sinh môn	6.933.000	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
1	2	3	4	5
471	03C2.1.80	Phẫu thuật dị tật teo hậu môn trực tràng 1 thì	4.661.000	
472		Phẫu thuật nội soi cố định trực tràng	4.276.000	Chưa bao gồm tấm nâng trực tràng, dao siêu âm.
473	03C2.1.65	Phẫu thuật nội soi ung thư đại hoặc trực tràng	3.316.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm, kẹp khóa mạch máu.
474		Phẫu thuật dẫn lưu trong (nối tắt) hoặc dẫn lưu ngoài	2.664.000	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
475		Phẫu thuật khâu lỗ thủng tiêu hóa hoặc lấy dị vật ống tiêu hóa hoặc đẩy bả thức ăn xuống đại tràng	3.579.000	
476		Phẫu thuật cắt gan	8.133.000	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
477	03C2.1.78	Phẫu thuật nội soi cắt gan	5.648.000	Chưa bao gồm đầu dao cắt gan siêu âm, keo sinh học, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
478	03C2.1.77	Phẫu thuật cắt gan mở có sử dụng thiết bị kỹ thuật cao	6.728.000	Chưa bao gồm đầu dao cắt gan siêu âm, keo sinh học, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
479		Phẫu thuật điều trị bệnh lý gan hoặc mật khác	4.699.000	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô, Stent, chi phí DSA.
480	03C2.1.79	Phẫu thuật nội soi điều trị bệnh lý gan mật khác	3.316.000	Chưa bao gồm đầu dao cắt gan siêu âm, keo sinh học, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
481		Phẫu thuật khâu vết thương gan hoặc chèn gạc cầm máu	5.273.000	Chưa bao gồm vật liệu cầm máu.
482		Phẫu thuật cắt túi mật	4.523.000	
483	03C2.1.73	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật	3.093.000	
484		Phẫu thuật lấy sỏi ống mật chủ	4.499.000	Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi.
485		Phẫu thuật lấy sỏi ống mật phức tạp	6.827.000	Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi.
486	03C2.1.76	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật - mở ống mật chủ lấy sỏi và nối mật - ruột	3.816.000	Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi.
487	03C2.1.67	Phẫu thuật nội soi cắt nang ống mật chủ	4.464.000	
488	03C2.1.72	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi mật hay dị vật đường mật	3.316.000	Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi.
489	03C2.1.75	Tán sỏi trong mổ nội soi đường mật và tán sỏi qua đường hầm Kehr	4.151.000	Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi.
490	03C2.1.74	Phẫu thuật cắt cơ Oddi và nong đường mật qua ERCP	3.456.000	Chưa bao gồm stent.
491		Phẫu thuật nối mật ruột	4.399.000	
492		Phẫu thuật cắt khối tá tụy	10.817.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm và đoạn mạch nhân tạo.
493		Phẫu thuật nội soi cắt khối tá tụy có sử dụng máy cắt nối	10.110.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm, kẹp khóa mạch máu.
494		Phẫu thuật cắt lách	4.472.000	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm.
495	03C2.1.70	Phẫu thuật nội soi cắt lách	4.390.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm, kẹp khóa mạch máu.
496		Phẫu thuật cắt thân tụy hoặc cắt đuôi tụy	4.485.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm.
497		Phẫu thuật cắt u phúc mạc hoặc u sau phúc mạc	5.712.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, vật liệu cầm máu.

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
1	2	3	4	5
498		Phẫu thuật nạo vét hạch	3.817.000	Chưa bao gồm dao siêu âm.
499		Phẫu thuật u trong ổ bụng	4.670.000	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm.
500	03C2.1.68	Phẫu thuật nội soi cắt u trong ổ bụng	3.680.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm, kẹp khóa mạch máu.
501		Phẫu thuật thăm dò ổ bụng hoặc mở thông dạ dày hoặc mở thông hổng tràng hoặc làm hậu môn nhân tạo	2.514.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
502		Phẫu thuật thoát vị bẹn hoặc thoát vị đùi hoặc thoát vị thành bụng	3.258.000	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
503		Phẫu thuật dẫn lưu áp xe trong ổ bụng	2.832.000	
504		Phẫu thuật cắt trĩ hoặc điều trị nứt kẽ hậu môn hoặc điều trị áp xe rò hậu môn	2.562.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
505	03C2.1.66	Phẫu thuật điều trị trĩ kỹ thuật cao (phương pháp Longo)	2.254.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu trong máy.
506	03C2.1.50	Cắt cơ Oddi hoặc dẫn lưu mật qua nội soi tá tràng	2.428.000	Chưa bao gồm dao cắt, thuốc cản quang, catheter.
507	03C2.1.49	Cắt niêm mạc ống tiêu hoá qua nội soi điều trị ung thư sớm	3.928.000	Chưa bao gồm dao cắt niêm mạc, kìm kẹp cầm máu.
508	03C2.1.54	Cắt polyp ống tiêu hoá (thực quản hoặc dạ dầy hoặc đại tràng hoặc trực tràng)	1.038.000	
509	03C2.1.55	Đặt stent đường mật hoặc tụy dưới hướng dẫn của siêu âm	1.885.000	Chưa bao gồm stent, dao cắt, catheter, guidewire.
510	03C2.1.48	Lấy dị vật ống tiêu hoá qua nội soi	1.696.000	
511	03C2.1.52	Lấy sỏi hoặc giun đường mật qua nội soi tá tràng	3.396.000	
512	03C2.1.47	Mở thông dạ dày qua nội soi	2.697.000	
513	03C2.1.51	Nong đường mật qua nội soi tá tràng	2.238.000	Chưa bao gồm bóng nong.
514	04C3.1.158	Cắt phymosis	237.000	
515	04C3.1.156	Chích rạch nhọt, Apxe nhỏ dẫn lưu	186.000	
516	04C3.1.157	Tháo lồng ruột bằng hơi hay baryte	137.000	
517	04C3.1.159	Thắt các búi trĩ hậu môn	277.000	
		Xương, cột sống, hàm mặt		
518	03C2.1.1	Cố định gãy xương sườn	49.900	
519	04C3.1.181	Nắn có gây mê, bó bột bàn chân ngựa vẹo vào, bàn chân bẹt hoặc tật gối cong lõm trong hay lõm ngoài (bột liền)	714.000	
520	04C3.1.180	Nắn có gây mê, bó bột bàn chân ngựa vẹo vào, bàn chân bẹt hoặc tật gối cong lõm trong hay lõm ngoài (bột tự cán)	529.000	
521	04C3.1.167	Nắn trật khớp háng (bột liền)	644.000	
522	04C3.1.166	Nắn trật khớp háng (bột tự cán)	274.000	
523	04C3.1.165	Nắn trật khớp khuỷu chân hoặc khớp cổ chân hoặc khớp gối (bột liền)	259.000	
524	04C3.1.164	Nắn trật khớp khuỷu chân hoặc khớp cổ chân hoặc khớp gối (bột tự cán)	159.000	
525	04C3.1.161	Nắn trật khớp khuỷu tay hoặc khớp xương đòn hoặc khớp hàm (bột liền)	399.000	

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
1	2	3	4	5
526	04C3.1.160	Nắn trật khớp khuỷu tay hoặc khớp xương đòn hoặc khớp hàm (bột tự cán)	221.000	
527	04C3.1.163	Nắn trật khớp vai (bột liền)	319.000	
528	04C3.1.162	Nắn trật khớp vai (bột tự cán)	164.000	
529	04C3.1.177	Nắn, bó bột bàn chân hoặc bàn tay (bột liền)	234.000	
530	04C3.1.176	Nắn, bó bột bàn chân hoặc bàn tay (bột tự cán)	162.000	
531	04C3.1.175	Nắn, bó bột gãy xương cẳng tay (bột liền)	335.000	
532	04C3.1.174	Nắn, bó bột gãy xương cẳng tay (bột tự cán)	212.000	
533	04C3.1.179	Nắn, bó bột trật khớp háng bẩm sinh (bột liền)	714.000	
534	04C3.1.178	Nắn, bó bột trật khớp háng bẩm sinh (bột tự cán)	324.000	
535	04C3.1.171	Nắn, bó bột xương cẳng chân (bột liền)	335.000	
536	04C3.1.170	Nắn, bó bột xương cẳng chân (bột tự cán)	254.000	
537	04C3.1.173	Nắn, bó bột xương cánh tay (bột liền)	335.000	
538	04C3.1.172	Nắn, bó bột xương cánh tay (bột tự cán)	254.000	
539	04C3.1.169	Nắn, bó bột xương đùi hoặc chậu hoặc cột sống (bột liền)	624.000	
540	04C3.1.168	Nắn, bó bột xương đùi hoặc chậu hoặc cột sống (bột tự cán)	344.000	
541	03C2.1.2	Nắn, bó gẫy xương đòn	118.000	
542	03C2.1.4	Nắn, bó gẫy xương gót	144.000	
543	03C2.1.3	Nắn, bó vỡ xương bánh chè không có chỉ định mổ	144.000	
544		Phẫu thuật cắt cụt chi	3.741.000	
545	03C2.1.109	Phẫu thuật chuyển gân điều trị cò ngón tay do liệt vận động	2.925.000	
546		Phẫu thuật thay khớp vai	6.985.000	Chưa bao gồm khớp nhân tạo, xi măng sinh học hoặc hóa học.
547	03C2.1.117	Phẫu thuật chỉnh bàn chân khèo	2.829.000	Chưa bao gồm phương tiện cố định: khung cố định, đinh, kim, nẹp, vít, ốc, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
548	03C2.1.110	Phẫu thuật chuyển gân điều trị bàn chân rủ do liệt vận động	2.925.000	
549	03C2.1.119	Phẫu thuật đóng cứng khớp cổ chân	2.106.000	Chưa bao gồm phương tiện cố định: khung cố định, đinh, kim, nẹp, vít, ốc, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
550	03C2.1.118	Phẫu thuật làm vận động khớp gối	3.151.000	
551	03C2.1.104	Phẫu thuật nội soi khớp gối hoặc khớp háng hoặc khớp vai hoặc cổ chân	3.250.000	Chưa bao gồm lưỡi bào, lưỡi cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít.
552	03C2.1.105	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng	4.242.000	Chưa bao gồm nẹp vít, ốc, dao cắt sụn và lưỡi bào, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao điện, gân sinh học, gân đồng loại.
553	03C2.1.100	Phẫu thuật tạo hình khớp háng	3.250.000	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, ốc, khóa.
554	03C2.1.97	Phẫu thuật thay khớp gối bán phần	4.622.000	Chưa bao gồm khớp nhân tạo.

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
1	2	3	4	5
555	03C2.1.99	Phẫu thuật thay khớp háng bán phần	3.750.000	Chưa bao gồm khớp nhân tạo.
556	03C2.1.96	Phẫu thuật thay toàn bộ khớp gối	5.122.000	Chưa bao gồm khớp nhân tạo.
557	03C2.1.98	Phẫu thuật thay toàn bộ khớp háng	5.122.000	Chưa bao gồm khớp nhân tạo.
558		Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cố định	3.985.000	Chưa bao gồm kim.
559		Phẫu thuật làm cứng khớp	3.649.000	Chưa bao gồm đinh, nẹp vít, khung cố định ngoài.
560		Phẫu thuật điều trị xơ cứng gân cơ hoặc xơ cứng khớp	3.570.000	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
561		Phẫu thuật gỡ dính khớp hoặc làm sạch khớp	2.758.000	
562	03C2.1.108	Phẫu thuật ghép chi	6.153.000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít, mạch máu nhân tạo.
563		Phẫu thuật ghép xương	4.634.000	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, nẹp, ốc, vít, lồng, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
564	03C2.1.101	Phẫu thuật thay đoạn xương ghép bảo quản bằng kĩ thuật cao	4.622.000	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương nhân tạo và sản phẩm sinh học thay thế xương.
565	03C2.1.115	Phẫu thuật kéo dài chi	4.672.000	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, đinh, nẹp, vít, ốc, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
566	03C2.1.103	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	3.750.000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít.
567	03C2.1.102	Phẫu thuật kết hợp xương trên màn hình tăng sáng	5.122.000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít.
568		Phẫu thuật lấy bỏ u xương	3.746.000	Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiên kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học.
569		Phẫu thuật nối gân hoặc kéo dài gân (tính 1 gân)	2.963.000	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
570	03C2.1.106	Phẫu thuật nội soi tái tạo gân	4.242.000	Chưa bao gồm gân nhân tạo, vít, ốc, đầu đốt, bộ dây bơm nước, tay dao điện, dao cắt sụn, lưỡi bào, gân sinh học, gân đồng loại.
571	03C2.1.113	Phẫu thuật tạo hình sọ mặt (bệnh lý)	5.589.000	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.
572	03C2.1.114	Phẫu thuật ung thư biểu mô tế bào đáy hoặc tế bào gai vùng mặt + tạo hình vạt da, đóng khuyết da bằng phẫu thuật tạo hình	3.789.000	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.
573	03C2.1.111	Rút đinh hoặc tháo phương tiện kết hợp xương	1.731.000	
574		Phẫu thuật cố định cột sống bằng DIAM, SILICON, nẹp chữ U, Aparius	7.134.000	Chưa bao gồm DIAM, SILICON, nẹp chữ U, Aparius.
575	03C2.1.95	Phẫu thuật điều trị cong vẹo cột sống (tính cho 1 lần phẫu thuật)	8.871.000	Chưa bao gồm xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm, nẹp, vít, ốc, khóa.
576	03C2.1.93	Phẫu thuật nẹp vít cột sống cổ	5.197.000	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
1	2	3	4	5
577	03C2.1.94	Phẫu thuật nẹp vít cột sống thắt lưng	5.328.000	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.
578		Phẫu thuật tạo hình thân đốt sống bằng phương pháp bơm xi măng	5.413.000	Chưa bao gồm kim chọc, xi măng sinh học hoặc hóa học, hệ thống bơm xi măng, bộ bơm xi măng có bóng hoặc không bóng.
579	03C2.1.92	Phẫu thuật thay đốt sống	5.613.000	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, ốc, khóa, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế xương, đốt sống nhân tạo, đĩa đệm nhân tạo.
580		Phẫu thuật thoát vị đĩa đệm cột sống thắt lưng	5.025.000	Chưa bao gồm đĩa đệm nhân tạo.
581		Phẫu thuật cắt lọc nạo viêm phần mềm hoặc sửa mỏm cụt ngón tay, chân hoặc cắt cụt ngón tay, chân (tính 1 ngón)	2.887.000	
582		Phẫu thuật nối dây thần kinh (tính 1 dây)	2.973.000	
583	03C2.1.116	Phẫu thuật tạo hình bằng các vạt da có cuống mạch liền	3.325.000	
584		Phẫu thuật vá da lớn diện tích ≥10 cm2	4.228.000	
585		Phẫu thuật vá da nhỏ diện tích < 10 cm2	2.790.000	
586		Phẫu thuật vết thương phần mềm hoặc rách da đầu	2.598.000	
587		Phẫu thuật vết thương phần mềm phức tạp	4.616.000	
588	03C2.1.107	Phẫu thuật vi phẫu chuyển vạt da có cuống mạch	4.957.000	
589		Phẫu thuật vi phẫu nối mạch chi	6.579.000	Chưa bao gồm mạch nhân tạo.
590	03C2.1.112	Tạo hình khí-phế quản	12.173.000	Chưa bao gồm Stent, bộ tim phổi nhân tạo trong phẫu thuật tim (ở người bệnh hẹp khí - phế quản bẩm sinh).
		Các phẫu thuật, thủ thuật còn lại khác chuyên khoa ngoại		
591		Phẫu thuật loại đặc biệt	4.728.000	
592		Phẫu thuật loại I	2.851.000	
593		Phẫu thuật loại II	1.965.000	
594		Phẫu thuật loại III	1.242.000	
595		Thủ thuật loại đặc biệt	979.000	
596		Thủ thuật loại I	545.000	
597		Thủ thuật loại II	371.000	
598		Thủ thuật loại III	180.000	
VI		**PHỤ SẢN**		
599		Bóc nang tuyến Bartholin	1.274.000	
600		Bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi di căn âm đạo	2.721.000	
601		Bóc nhân xơ vú	984.000	
602		Cắt âm hộ + vét hạch bẹn hai bên	3.726.000	
603		Cắt bỏ âm hộ đơn thuần	2.761.000	
604		Cắt chỉ khâu vòng cổ tử cung	117.000	
605		Cắt cổ tử cung trên bệnh nhân đã mổ cắt tử cung bán phần	4.109.000	

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
1	2	3	4	5
606		Cắt cổ tử cung trên bệnh nhân đã mổ cắt tử cung bán phần đường âm đạo kết hợp nội soi	5.550.000	
607		Cắt u thành âm đạo	2.048.000	
608		Cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng trứng to, dính, cắm sâu trong tiểu khung	6.111.000	
609		Cắt vú theo phương pháp Patey, cắt khối u vú ác tính + vét hạch nách	4.803.000	
610		Chích áp xe tầng sinh môn	807.000	
611		Chích áp xe tuyến Bartholin	831.000	
612	04C3.2.192	Chích apxe tuyến vú	219.000	
613		Chích rạch màng trinh do ứ máu kinh	790.000	
614		Chọc dẫn lưu dịch cổ chướng trong ung thư buồng trứng	880.000	
615		Chọc dò màng bụng sơ sinh	404.000	
616		Chọc dò túi cùng Douglas	280.000	
617		Chọc nang buồng trứng đường âm đạo dưới siêu âm	2.192.000	
618		Chọc ối	722.000	
619		Dẫn lưu cùng đồ Douglas	835.000	
620		Đặt mảnh ghép tổng hợp điều trị sa tạng vùng chậu	6.045.000	
621	04C3.2.191	Điều trị tổn thương cổ tử cung bằng: đốt điện hoặc nhiệt hoặc laser	159.000	
622		Điều trị viêm dính tiểu khung bằng hồng ngoại, sóng ngắn	294.000	
623	04C3.2.186	Đỡ đẻ ngôi ngược	1.002.000	
624	04C3.2.185	Đỡ đẻ thường ngôi chỏm	706.000	
625	04C3.2.187	Đỡ đẻ từ sinh đôi trở lên	1.227.000	
626		Đóng rò trực tràng - âm đạo hoặc rò tiết niệu - sinh dục	4.113.000	
627	04C3.2.188	Forceps hoặc Giác hút sản khoa	952.000	
628		Giảm đau trong đẻ bằng phương pháp gây tê ngoài màng cứng	649.000	
629	04C3.2.183	Hút buồng tử cung do rong kinh rong huyết	204.000	
630		Hút thai dưới siêu âm	456.000	
631		Huỷ thai: cắt thai nhi trong ngôi ngang	2.741.000	
632		Huỷ thai: chọc óc, kẹp sọ, kéo thai	2.407.000	
633		Khâu phục hồi rách cổ tử cung, âm đạo	1.564.000	
634		Khâu rách cùng đồ âm đạo	1.898.000	
635		Khâu tử cung do nạo thủng	2.782.000	
636		Khâu vòng cổ tử cung	549.000	
637		Khoét chóp hoặc cắt cụt cổ tử cung	2.747.000	
638		Làm lại vết mổ thành bụng (bục, tụ máu, nhiễm khuẩn...) sau phẫu thuật sản phụ khoa	2.612.000	
639		Làm thuốc vết khâu tầng sinh môn nhiễm khuẩn	85.600	
640		Lấy dị vật âm đạo	573.000	
641		Lấy dụng cụ tử cung, triệt sản nữ qua đường rạch nhỏ	2.860.000	

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
1	2	3	4	5
642		Lấy khối máu tụ âm đạo, tầng sinh môn	2.248.000	
643		Mở bụng bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi bảo tồn tử cung	3.406.000	
644		Nạo hút thai trứng	772.000	
645	04C3.2.184	Nạo sót thai, nạo sót rau sau sẩy, sau đẻ	344.000	
646		Nội soi buồng tử cung can thiệp	4.394.000	
647		Nội soi buồng tử cung chẩn đoán	2.828.000	
648		Nội xoay thai	1.406.000	
649		Nong buồng tử cung đặt dụng cụ chống dính	580.000	
650		Nong cổ tử cung do bế sản dịch	281.000	
651	03C2.2.11	Nong đặt dụng cụ tử cung chống dính buồng tử cung	174.000	
652		Phá thai bằng phương pháp nong và gắp từ tuần thứ 13 đến hết tuần thứ 18	1.152.000	
653		Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai từ 7 tuần đến hết 13 tuần	302.000	
654		Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không	384.000	
655	04C3.2.197	Phá thai đến hết 7 tuần bằng thuốc	183.000	
656		Phá thai to từ 13 tuần đến 22 tuần bằng phương pháp đặt túi nước	1.040.000	
657	04C3.2.198	Phá thai từ 13 tuần đến 22 tuần bằng thuốc	545.000	
658		Phá thai từ tuần thứ 7 đến hết 12 tuần bằng phương pháp hút chân không	396.000	
659		Phẫu thuật bảo tồn tử cung do vỡ tử cung	4.838.000	
660		Phẫu thuật bóc khối lạc nội mạc tử cung ở tầng sinh môn, thành bụng	2.677.000	
661		Phẫu thuật cắt âm vật phì đại	2.619.000	
662		Phẫu thuật cắt lọc vết mổ, khâu lại tử cung sau mổ lấy thai	4.585.000	
663		Phẫu thuật cắt một phần tuyến vú, cắt u vú lành tính	2.862.000	
664		Phẫu thuật cắt polip buồng tử cung (đường bụng, đường âm đạo)	3.668.000	
665		Phẫu thuật cắt polip cổ tử cung	1.935.000	
666		Phẫu thuật cắt tinh hoàn lạc chỗ	2.729.000	
667		Phẫu thuật cắt tử cung đường âm đạo	3.736.000	
668		Phẫu thuật cắt tử cung đường âm đạo có sự hỗ trợ của nội soi	5.910.000	
669		Phẫu thuật cắt tử cung tình trạng người bệnh nặng, viêm phúc mạc nặng, kèm vỡ tạng trong tiểu khung, vỡ tử cung phức tạp	9.564.000	
670		Phẫu thuật cắt tử cung và thắt động mạch hạ vị do chảy máu thứ phát sau phẫu thuật sản khoa	7.397.000	
671		Phẫu thuật cắt ung thư- buồng trứng + tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + mạc nối lớn	6.130.000	

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
1	2	3	4	5
672		Phẫu thuật cắt vách ngăn âm đạo, mở thông âm đạo	2.660.000	
673		Phẫu thuật chấn thương tầng sinh môn	3.710.000	
674		Phẫu thuật chửa ngoài tử cung thể huyết tụ thành nang	3.766.000	
675		Phẫu thuật chửa ngoài tử cung vỡ có choáng	3.725.000	
676		Phẫu thuật Crossen	4.012.000	
677		Phẫu thuật điều trị són tiểu (TOT, TVT)	5.385.000	Chưa bao gồm tấm màng nâng hoặc lưới các loại, các cỡ.
678		Phẫu thuật khối viêm dính tiểu khung	3.322.000	
679		Phẫu thuật làm lại tầng sinh môn và cơ vòng do rách phức tạp	2.844.000	
680		Phẫu thuật lấy thai có kèm các kỹ thuật cầm máu (thắt động mạch tử cung, mũi khâu B- lynch…)	4.202.000	
681	04C3.2.194	Phẫu thuật lấy thai lần đầu	2.332.000	
682	04C3.2.195	Phẫu thuật lấy thai lần thứ 2 trở lên	2.945.000	
683		Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có bệnh truyền nhiễm (viêm gan nặng, HIV-AIDS, H5N1)	5.929.000	
684		Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có sẹo mổ bụng cũ phức tạp	4.027.000	
685		Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh mắc bệnh toàn thân hoặc bệnh lý sản khoa	4.307.000	
686		Phẫu thuật lấy thai và cắt tử cung trong rau cài răng lược	7.919.000	
687		Phẫu thuật Lefort hoặc Labhart	2.783.000	
688		Phẫu thuật Manchester	3.681.000	
689		Phẫu thuật mở bụng bóc u xơ tử cung	3.355.000	
690		Phẫu thuật mở bụng cắt góc tử cung	3.507.000	
691		Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung	3.876.000	
692		Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn và vét hạch chậu	6.145.000	
693		Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	2.944.000	
694		Phẫu thuật mở bụng tạo hình vòi trứng, nối lại vòi trứng	4.750.000	
695		Phẫu thuật mở bụng thăm dò, xử trí bệnh lý phụ khoa	2.782.000	
696		Phẫu thuật mở bụng xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng	4.289.000	
697		Phẫu thuật nội soi bóc u xơ tử cung	6.116.000	
698		Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt nhân xơ; polip; tách dính; cắt vách ngăn; lấy dị vật	5.558.000	
699		Phẫu thuật nội soi cắt phần phụ	5.071.000	
700		Phẫu thuật nội soi cắt tử cung	5.914.000	
701		Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn và vét hạch chậu	7.923.000	

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
1	2	3	4	5
702		Phẫu thuật nội soi cắt ung thư buồng trứng kèm cắt tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + mạc nối lớn	8.063.000	
703		Phẫu thuật nội soi điều trị vô sinh (soi buồng tử cung + nội soi ổ bụng)	6.023.000	
704		Phẫu thuật nội soi khâu lỗ thủng tử cung	5.089.000	
705		Phẫu thuật nội soi lấy dụng cụ tử cung trong ổ bụng	5.528.000	
706		Phẫu thuật nội soi ổ bụng chẩn đoán + tiêm MTX tại chỗ điều trị thai ngoài tử cung	5.005.000	
707		Phẫu thuật nội soi ổ bụng chẩn đoán các bệnh lý phụ khoa	4.963.000	
708		Phẫu thuật nội soi sa sinh dục nữ	9.153.000	
709		Phẫu thuật nội soi treo buồng trứng	5.546.000	
710		Phẫu thuật nội soi triệt sản nữ	4.744.000	
711		Phẫu thuật nội soi vét hạch tiểu khung	6.533.000	
712		Phẫu thuật nội soi xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng	6.575.000	
713		Phẫu thuật Second Look trong ung thư buồng trứng	4.083.000	
714		Phẫu thuật tạo hình âm đạo (nội soi kết hợp đường dưới)	5.976.000	
715		Phẫu thuật tạo hình âm đạo do dị dạng (đường dưới)	3.610.000	
716		Phẫu thuật tạo hình tử cung (Strassman, Jones)	4.660.000	
717		Phẫu thuật thắt động mạch hạ vị trong cấp cứu sản phụ khoa	4.867.000	
718		Phẫu thuật thắt động mạch tử cung trong cấp cứu sản phụ khoa	3.342.000	
719		Phẫu thuật treo bàng quang và trực tràng sau mổ sa sinh dục	4.121.000	
720		Phẫu thuật treo tử cung	2.859.000	
721		Phẫu thuật Wertheim (cắt tử cung tận gốc + vét hạch)	6.191.000	
722		Sinh thiết cổ tử cung, âm hộ, âm đạo	382.000	
723		Sinh thiết gai rau	1.149.000	
724		Sinh thiết hạch gác (cửa) trong ung thư vú	2.207.000	
725	04C3.2.189	Soi cổ tử cung	61.500	
726	04C3.2.190	Soi ối	48.500	
727		Thủ thuật LEEP (cắt cổ tử cung bằng vòng nhiệt điện)	1.127.000	
728		Tiêm hoá chất tại chỗ điều trị chửa ở cổ tử cung	250.000	
729		Tiêm nhân Chorio	238.000	
730		Vi phẫu thuật tạo hình vòi trứng, nối lại vòi trứng	6.855.000	
731	04C3.2.193	Xoắn hoặc cắt bỏ polype âm hộ, âm đạo, cổ tử cung	388.000	

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
1	2	3	4	5
		Các phẫu thuật, thủ thuật còn lại khác		
732		Phẫu thuật loại đặc biệt	3.812.000	
733		Phẫu thuật loại I	2.345.000	
734		Phẫu thuật loại II	1.482.000	
735		Phẫu thuật loại III	1.114.000	
736		Thủ thuật loại đặc biệt	874.000	
737		Thủ thuật loại I	587.000	
738		Thủ thuật loại II	405.000	
739		Thủ thuật loại III	188.000	
VII		**MẮT**		
740		Bơm rửa lệ đạo	36.700	
741	03C2.3.76	Cắt bè áp MMC hoặc áp 5FU	1.212.000	Chưa bao gồm thuốc MMC; 5FU.
742	03C2.3.59	Cắt bỏ túi lệ	840.000	
743	03C2.3.48	Cắt dịch kính đơn thuần hoặc lấy dị vật nội nhãn	1.234.000	Chưa bao gồm đầu cắt dịch kính, đầu laser, dây dẫn sáng.
744	03C2.3.61	Cắt mộng áp Mytomycin	987.000	Chưa bao gồm thuốc MMC.
745	03C2.3.73	Cắt mống mắt chu biên bằng Laser	312.000	
746	03C2.3.87	Cắt u bì kết giác mạc có hoặc không ghép kết mạc	1.154.000	
747	03C2.3.66	Cắt u kết mạc không vá	755.000	
748	04C3.3.208	Chích chắp hoặc lẹo	78.400	
749	03C2.3.57	Chích mủ hốc mắt	452.000	
750	03C2.3.75	Chọc tháo dịch dưới hắc mạc, bơm hơi tiền phòng	1.112.000	
751	03C2.3.9	Chữa bỏng mắt do hàn điện	29.000	
752		Chụp mạch ICG	256.000	Chưa bao gồm thuốc
753	03C2.3.8	Đánh bờ mi	37.700	
754		Điện chẩm	395.000	
755	03C2.3.11	Điện di điều trị (1 lần)	20.400	
756	03C2.3.79	Điện đông thể mi	474.000	
757	03C2.3.5	Điện võng mạc	94.000	
758		Điều trị Laser hồng ngoại; Tập nhược thị	31.700	
759		Điều trị một số bệnh võng mạc bằng laser (bệnh võng mạc tiểu đường, cao huyết áp, trẻ đẻ non…); Laser điều trị u nguyên bào võng mạc	406.000	
760		Đo độ dày giác mạc; Đếm tế bào nội mô giác mạc; Chụp bản đồ giác mạc	133.000	
761		Đo độ lác; Xác định sơ đồ song thị; Đo biên độ điều tiết; Đo thị giác 2 mắt; Đo thị giác tương phản	63.800	
762		Đo đường kính giác mạc; đo độ lồi	54.800	
763	04C3.3.200	Đo Javal	36.200	
764	03C2.3.1	Đo khúc xạ máy	9.900	
765	04C3.3.199	Đo nhãn áp	25.900	
766	03C2.3.7	Đo thị lực khách quan	73.000	
767	04C3.3.201	Đo thị trường, ám điểm	28.800	
768	03C2.3.6	Đo tính công suất thủy tinh thể nhân tạo	59.100	
769	03C2.3.16	Đốt lông xiêu	47.900	
770	03C2.3.95	Ghép giác mạc (01 mắt)	3.324.000	Chưa bao gồm giác mạc, thuỷ tinh thể nhân tạo.

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
1	2	3	4	5
771	03C2.3.69	Ghép màng ối điều trị dính mi cầu hoặc loét giác mạc lâu liền hoặc thủng giác mạc	1.249.000	Chưa bao gồm chi phí màng ối.
772	03C2.3.67	Ghép màng ối điều trị loét giác mạc	1.040.000	Chưa bao gồm chi phí màng ối.
773	03C2.3.62	Gọt giác mạc	770.000	
774	03C2.3.64	Khâu cò mi	400.000	
775	03C2.3.50	Khâu củng mạc đơn thuần	814.000	
776	03C2.3.51	Khâu củng giác mạc phức tạp	1.234.000	
777	03C2.3.53	Khâu củng mạc phức tạp	1.112.000	
778	04C3.3.220	Khâu da mi, kết mạc mi bị rách - gây mê	1.440.000	
779	04C3.3.219	Khâu da mi, kết mạc mi bị rách - gây tê	809.000	
780	03C2.3.49	Khâu giác mạc đơn thuần	764.000	
781	03C2.3.52	Khâu giác mạc phức tạp	1.112.000	
782	03C2.3.55	Khâu phục hồi bờ mi	693.000	
783	03C2.3.56	Khâu vết thương phần mềm, tổn thương vùng mắt	926.000	
784	03C2.3.13	Khoét bỏ nhãn cầu	740.000	
785		Lạnh đông đơn thuần phòng bong võng mạc	1.724.000	
786		Laser điều trị u máu mi, kết mạc, hốc mắt, bệnh võng mạc trẻ đẻ non, u nguyên bào võng mạc	1.444.000	
787	04C3.3.221	Lấy dị vật giác mạc nông, một mắt (gây mê)	665.000	
788	04C3.3.210	Lấy dị vật giác mạc nông, một mắt (gây tê)	82.100	
789	04C3.3.222	Lấy dị vật giác mạc sâu, một mắt (gây mê)	862.000	
790	04C3.3.211	Lấy dị vật giác mạc sâu, một mắt (gây tê)	327.000	
791	03C2.3.47	Lấy dị vật hốc mắt	893.000	
792	04C3.3.209	Lấy dị vật kết mạc nông một mắt	64.400	
793	03C2.3.46	Lấy dị vật tiền phòng	1.112.000	
794	03C2.3.84	Lấy huyết thanh đóng ống	54.800	
795	03C2.3.15	Lấy sạn vôi kết mạc	35.200	
796	03C2.3.86	Liệu pháp điều trị viêm kết mạc mùa xuân (áp tia β)	57.400	
797	03C2.3.74	Mở bao sau bằng Laser	257.000	
798	04C3.3.224	Mổ quặm 1 mi - gây mê	1.235.000	
799	04C3.3.213	Mổ quặm 1 mi - gây tê	638.000	
800	04C3.3.225	Mổ quặm 2 mi - gây mê	1.417.000	
801	04C3.3.214	Mổ quặm 2 mi - gây tê	845.000	
802	04C3.3.215	Mổ quặm 3 mi - gây tê	1.068.000	
803	04C3.3.226	Mổ quặm 3 mi - gây mê	1.640.000	
804	04C3.3.227	Mổ quặm 4 mi - gây mê	1.837.000	
805	04C3.3.216	Mổ quặm 4 mi - gây tê	1.236.000	
806	03C2.3.54	Mở tiền phòng rửa máu hoặc mủ	740.000	
807	03C2.3.68	Mộng tái phát phức tạp có ghép màng ối kết mạc	940.000	
808	03C2.3.12	Múc nội nhãn (có độn hoặc không độn)	539.000	Chưa bao gồm vật liệu độn.
809	03C2.3.14	Nặn tuyến bờ mi	35.200	

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
1	2	3	4	5
810		Nâng sàn hốc mắt	2.756.000	Chưa bao gồm tấm lót sàn
811	03C2.3.2	Nghiệm pháp phát hiện Glôcôm	107.000	
812	03C2.3.63	Nối thông lệ mũi 1 mắt	1.040.000	Chưa bao gồm ống Silicon.
813		Phẫu thuật bong võng mạc kinh điển	2.240.000	Chưa bao gồm đai Silicon.
814	03C2.3.32	Phẫu thuật cắt bao sau	590.000	Chưa bao gồm đầu cắt bao sau.
815	03C2.3.30	Phẫu thuật cắt bè	1.104.000	
816	03C2.3.96	Phẫu thuật cắt dịch kính và điều trị bong võng mạc (01 mắt)	2.943.000	Chưa bao gồm dầu silicon, đai silicon, đầu cắt dịch kính, Laser nội nhãn.
817	03C2.3.36	Phẫu thuật cắt màng đồng tử	934.000	Chưa bao gồm đầu cắt.
818	04C3.3.223	Phẫu thuật cắt mộng ghép màng ối, kết mạc - gây mê	1.477.000	Chưa bao gồm chi phí màng ối.
819	04C3.3.212	Phẫu thuật cắt mộng ghép màng ối, kết mạc - gây tê	963.000	Chưa bao gồm chi phí màng ối.
820	03C2.3.97	Phẫu thuật cắt mống mắt chu biên	520.000	
821	03C2.3.35	Phẫu thuật cắt thủy tinh thể	1.212.000	Chưa bao gồm đầu cắt
822	03C2.3.31	Phẫu thuật đặt IOL (1 mắt)	1.970.000	Chưa bao gồm thể thủy tinh nhân tạo.
823	03C2.3.37	Phẫu thuật đặt ống Silicon tiền phòng	1.512.000	Chưa bao gồm ống silicon.
824	03C2.3.20	Phẫu thuật điều trị bệnh võng mạc trẻ đẻ non (2 mắt)	1.824.000	Chưa bao gồm đầu cắt dịch kính, laser nội nhãn, dây dẫn sáng.
825	03C2.3.94	Phẫu thuật đục thuỷ tinh thể bằng phương pháp Phaco (01 mắt)	2.654.000	Chưa bao gồm thuỷ tinh thể nhân tạo; đã bao gồm casset dùng nhiều lần, dịch nhầy.
826	03C2.3.19	Phẫu thuật Epicanthus (1 mắt)	840.000	
827	03C2.3.89	Phẫu thuật hẹp khe mi	643.000	
828	03C2.3.28	Phẫu thuật lác (1 mắt)	740.000	
829	03C2.3.27	Phẫu thuật lác (2 mắt)	1.170.000	
830	03C2.3.23	Phẫu thuật lác có Faden (1 mắt)	793.000	
831	03C2.3.77	Phẫu thuật lấy thủy tinh thể ngoài bao, đặt IOL+ cắt bè (1 mắt)	1.812.000	Chưa bao gồm thuỷ tinh thể nhân tạo.
832	04C3.3.218	Phẫu thuật mộng đơn một mắt - gây mê	1.439.000	
833	04C3.3.217	Phẫu thuật mộng đơn thuần một mắt - gây tê	870.000	
834	03C2.3.70	Phẫu thuật mộng ghép kết mạc tự thân	840.000	
835	03C2.3.43	Phẫu thuật phủ kết mạc lắp mắt giả	743.000	
836	03C2.3.26	Phẫu thuật sụp mi (1 mắt)	1.304.000	
837	03C2.3.45	Phẫu thuật tái tạo lệ quản kết hợp khâu mi	1.512.000	Chưa bao gồm ống silicon.
838	03C2.3.42	Phẫu thuật tạo cùng đồ lắp mắt giả	1.112.000	
839	03C2.3.24	Phẫu thuật tạo mí (1 mắt)	840.000	
840	03C2.3.25	Phẫu thuật tạo mí (2 mắt)	1.093.000	
841		Phẫu thuật tháo đai độn Silicon	1.662.000	
842		Phẫu thuật thể thủy tinh bằng phaco và femtosecond có hoặc không có đặt IOL	4.866.000	Chưa bao gồm thủy tinh thể nhân tạo, thiết bị cố định mắt (Pateient interface).
843	03C2.3.33	Phẫu thuật thủy tinh thể ngoài bao (1 mắt)	1.634.000	Chưa bao gồm thuỷ tinh thể nhân tạo.
844	03C2.3.39	Phẫu thuật u có vá da tạo hình	1.234.000	
845	03C2.3.41	Phẫu thuật u kết mạc nông	693.000	
846	03C2.3.38	Phẫu thuật u mi không vá da	724.000	
847	03C2.3.40	Phẫu thuật u tổ chức hốc mắt	1.234.000	
848	03C2.3.44	Phẫu thuật vá da điều trị lật mi	1.062.000	
849	03C2.3.65	Phủ kết mạc	638.000	
850	03C2.3.71	Quang đông thể mi điều trị Glôcôm	291.000	
851	03C2.3.34	Rạch góc tiền phòng	1.112.000	

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
1	2	3	4	5
852	03C2.3.10	Rửa cùng đồ	41.600	Áp dụng cho 1 mắt hoặc 2 mắt
853	03C2.3.4	Sắc giác	65.900	
854		Siêu âm bán phần trước (UBM)	208.000	
855	03C2.3.81	Siêu âm mắt chẩn đoán	59.500	
856	03C2.3.80	Siêu âm điều trị (1 ngày)	68.800	
857	03C2.3.83	Sinh thiết u, tế bào học, dịch tổ chức	150.000	
858	03C2.3.29	Soi bóng đồng tử	29.900	
859	04C3.3.203	Soi đáy mắt hoặc Soi góc tiền phòng	52.500	
860	03C2.3.88	Tách dính mi cầu ghép kết mạc	2.223.000	Chưa bao gồm chi phí màng.
861	03C2.3.72	Tạo hình vùng bè bằng Laser	220.000	
862		Test thử cảm giác giác mạc	39.600	
863	03C2.3.78	Tháo dầu Silicon phẫu thuật	793.000	
864	04C3.3.207	Thông lệ đạo hai mắt	94.400	
865	04C3.3.206	Thông lệ đạo một mắt	59.400	
866	04C3.3.205	Tiêm dưới kết mạc một mắt	47.500	Chưa bao gồm thuốc.
867	04C3.3.204	Tiêm hậu nhãn cầu một mắt	47.500	Chưa bao gồm thuốc.
868		Vá sàn hốc mắt	3.152.000	Chưa bao gồm tấm lót sàn hoặc vá xương.
		Các phẫu thuật, thủ thuật còn lại khác		
869		Phẫu thuật loại đặc biệt	2.110.000	
870		Phẫu thuật loại I	1.213.000	
871		Phẫu thuật loại II	858.000	
872		Phẫu thuật loại III	598.000	
873		Thủ thuật loại đặc biệt	523.000	
874		Thủ thuật loại I	339.000	
875		Thủ thuật loại II	192.000	
876		Thủ thuật loại III	121.000	
VIII		**TAI MŨI HỌNG**		
877	03C2.4.18	Bẻ cuốn mũi	133.000	
878	03C2.4.31	Cầm máu mũi bằng Merocell (1 bên)	205.000	
879	03C2.4.32	Cầm máu mũi bằng Merocell (2 bên)	275.000	
880	04C3.4.250	Cắt Amiđan (gây mê)	1.085.000	
881	04C3.4.251	Cắt Amiđan dùng Coblator (gây mê)	2.355.000	Bao gồm cả Coblator.
882	03C2.4.19	Cắt bỏ đường rò luân nhĩ gây tê	486.000	
883	03C2.4.64	Cắt dây thần kinh Vidien qua nội soi	7.768.000	
884		Cắt polyp ống tai gây mê	1.990.000	
885		Cắt polyp ống tai gây tê	602.000	
886	03C2.4.57	Cắt thanh quản có tái tạo phát âm	6.819.000	Chưa bao gồm stent hoặc van phát âm, thanh quản điện.
887	03C2.4.65	Cắt u cuộn cảnh	7.539.000	
888	04C3.4.228	Chích rạch apxe Amiđan (gây tê)	263.000	
889	04C3.4.229	Chích rạch apxe thành sau họng (gây tê)	263.000	
890	03C2.4.11	Chích rạch vành tai	62.600	
891		Chỉnh hình tai giữa có tái tạo chuỗi xương con	5.916.000	
892	03C2.4.10	Chọc hút dịch vành tai	52.600	
893	03C2.4.56	Đặt stent điều trị sẹo hẹp thanh khí quản	7.148.000	Chưa bao gồm stent.
894	03C2.4.47	Đo ABR (1 lần)	178.000	
895	03C2.4.44	Đo nhĩ lượng	27.400	
896	03C2.4.46	Đo OAE (1 lần)	54.800	
897	03C2.4.43	Đo phản xạ cơ bàn đạp	27.400	
898	03C2.4.39	Đo sức cản của mũi	94.400	

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
1	2	3	4	5
899	03C2.4.42	Đo sức nghe lời	54.400	
900	03C2.4.40	Đo thính lực đơn âm	42.400	
901	03C2.4.41	Đo trên ngưỡng	59.800	
902	03C2.4.30	Đốt Amidan áp lạnh	193.000	
903	03C2.4.4	Đốt họng bằng khí CO2 (Bằng áp lạnh)	130.000	
904	03C2.4.3	Đốt họng bằng khí Nitơ lỏng	148.000	
905	03C2.4.22	Đốt họng hạt	79.100	
906	03C2.4.54	Ghép thanh khí quản đặt stent	5.952.000	Chưa bao gồm stent.
907	03C2.4.13	Hút xoang dưới áp lực	57.600	
908	03C2.4.15	Khí dung	20.400	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
909	03C2.4.1	Làm thuốc thanh quản hoặctai	20.500	Chưa bao gồm thuốc.
910	03C2.4.2	Lấy dị vật họng	40.800	
911	04C3.4.233	Lấy dị vật tai ngoài đơn giản	62.900	
912	04C3.4.252	Lấy dị vật tai ngoài dưới kính hiển vi (gây mê)	514.000	
913	04C3.4.234	Lấy dị vật tai ngoài dưới kính hiển vi (gây tê)	155.000	
914	04C3.4.246	Lấy di vật thanh quản gây mê ống cứng	703.000	
915	04C3.4.239	Lấy dị vật thanh quản gây tê ống cứng	362.000	
916	04C3.4.236	Lấy dị vật trong mũi có gây mê	673.000	
917	04C3.4.235	Lấy dị vật trong mũi không gây mê	194.000	
918	03C2.4.12	Lấy nút biểu bì ống tai	62.900	
919	04C3.4.254	Mổ cắt bỏ u bã đậu vùng đầu mặt cổ gây mê	1.334.000	
920	04C3.4.242	Mổ cắt bỏ u bã đậu vùng đầu mặt cổ gây tê	834.000	
921		Mở sào bào - thượng nhĩ	3.720.000	Đã bao gồm chi phí mũi khoan
922		Nâng xương chính mũi sau chấn thương gây mê	2.672.000	
923		Nâng xương chính mũi sau chấn thương gây tê	1.277.000	
924	04C3.4.243	Nạo VA gây mê	790.000	
925		Nạo vét hạch cổ chọn lọc	4.615.000	Chưa bao gồm dao siêu âm.
926	03C2.4.20	Nhét meche hoặcbấc mũi	116.000	
927	03C2.4.55	Nối khí quản tận-tận trong điều trị sẹo hẹp	7.944.000	Chưa bao gồm stent.
928	04C3.4.247	Nội soi cắt polype mũi gây mê	663.000	
929	04C3.4.241	Nội soi cắt polype mũi gây tê	457.000	
930	04C3.4.231	Nội soi chọc rửa xoang hàm (gây tê)	278.000	
931	04C3.4.232	Nội soi chọc thông xoang trán hoặc xoang bướm (gây tê)	278.000	
932	04C3.4.240	Nội soi đốt điện cuốn mũi hoặc cắt cuốn mũi gây tê	447.000	
933	04C3.4.253	Nội soi đốt điện cuốn mũi hoặc cắt cuốn mũi gây mê	673.000	
934		Nội soi đường hô hấp và tiêu hóa trên	2.191.000	
935	04C3.4.244	Nội soi lấy dị vật thực quản gây mê ống cứng	703.000	
936	04C3.4.245	Nội soi lấy dị vật thực quản gây mê ống mềm	723.000	
937	04C3.4.237	Nội soi lấy dị vật thực quản gây tê ống cứng	223.000	

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
1	2	3	4	5
938	04C3.4.238	Nội soi lấy dị vật thực quản gây tê ống mềm	318.000	
939	04C3.4.255	Nội soi nạo VA gây mê sử dụng Hummer	1.574.000	Đã bao gồm cả dao Hummer.
940		Nội soi phế quản ống cứng lấy dị vật gây tê	617.000	
941		Nội soi sinh thiết vòm mũi họng gây mê	1.559.000	
942	03C2.4.25	Nội soi sinh thiết vòm mũi họng gây tê	513.000	
943	03C2.4.37	Nội soi Tai Mũi Họng	104.000	Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng thì mức giá thanh toán tối đa là 40.000 đồng/ca.
944	03C2.4.9	Nong vòi nhĩ	37.900	
945	03C2.4.34	Nong vòi nhĩ nội soi	117.000	
946	03C2.4.66	Phẫu thuật áp xe não do tai	5.937.000	
947		Phẫu thuật cắt Amidan bằng dao điện	1.648.000	
948		Phẫu thuật cắt Amidan bằng dao plasma hoặc dao laser hoặc dao siêu âm.	3.771.000	Đã bao gồm dao cắt.
949		Phẫu thuật cắt bán phần thanh quản trên nhẫn kiểu CHEP	5.030.000	
950	03C2.4.61	Phẫu thuật cắt bỏ u thành bên họng lan lên đáy sọ có kiểm soát bằng kính hiển vi và nội soi	9.424.000	
951	03C2.4.67	Phẫu thuật cắt bỏ ung thư Amidan hoặcthanh quản và nạo vét hạch cổ	5.659.000	
952	03C2.4.68	Phẫu thuật cắt bỏ ung thư lưỡi có tái tạo vạt cơ da	6.788.000	
953		Phẫu thuật cắt Concha Bullosa cuốn mũi	3.873.000	
954		Phẫu thuật cắt dây thanh bằng Laser	4.615.000	
955		Phẫu thuật cắt tuyến dưới hàm	4.623.000	Chưa bao gồm dao siêu âm.
956		Phẫu thuật cắt tuyến mang tai có hoặc không bảo tồn dây VII	4.623.000	Chưa bao gồm dao siêu âm.
957		Phẫu thuật chấn thương khối mũi sàng	8.042.000	
958		Phẫu thuật chấn thương xoang sàng - hàm	5.336.000	
959		Phẫu thuật chỉnh hình sẹo hẹp thanh khí quản bằng đặt ống nong	4.615.000	Chưa bao gồm chi phí mũi khoan.
960	03C2.4.52	Phẫu thuật đỉnh xương đá	4.390.000	
961		Phẫu thuật giảm áp dây VII	7.011.000	
962		Phẫu thuật kết hợp xương trong chấn thương sọ mặt	5.336.000	
963	03C2.4.69	Phẫu thuật laser cắt ung thư thanh quản hạ họng	6.721.000	Chưa bao gồm ống nội khí quản.
964	03C2.4.70	Phẫu thuật Laser trong khối u vùng họng miệng	7.159.000	Chưa bao gồm ống nội khí quản.
965		Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ 1 bên, 2 bên	3.040.000	Đã bao gồm chi phí mũi khoan
966		Phẫu thuật mở cạnh cổ dẫn lưu áp xe	3.002.000	
967		Phẫu thuật mở cạnh mũi	4.922.000	
968		Phẫu thuật nang rò giáp lưỡi	4.615.000	
969		Phẫu thuật nạo V.A nội soi	2.814.000	

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
1	2	3	4	5
970	03C2.4.71	Phẫu thuật nạo vét hạch cổ, truyền hoá chất động mạch cảnh	5.659.000	Chưa bao gồm hoá chất.
971		Phẫu thuật nội soi cầm máu mũi 1 bên, 2 bên	2.750.000	Chưa bao gồm mũi Hummer và tay cắt.
972	03C2.4.60	Phẫu thuật nội soi cắt bỏ khối u vùng mũi xoang	9.019.000	Chưa bao gồm keo sinh học.
973	03C2.4.58	Phẫu thuật nội soi cắt bỏ u mạch máu vùng đầu cổ	13.559.000	
974	03C2.4.59	Phẫu thuật nội soi cắt bỏ u xơ mạch vòm mũi họng	8.559.000	
975		Phẫu thuật nội soi cắt dây thanh	5.321.000	
976		Phẫu thuật nội soi cắt u hạ họng hoặc hố lưỡi thanh thiệt	3.002.000	
977	03C2.4.27	Phẫu thuật nội soi cắt u lành tính thanh quản (papilloma, kén hơi thanh quản…)	4.159.000	
978		Phẫu thuật nội soi cắt u máu hạ họng - thanh quản bằng dao siêu âm	8.083.000	Đã bao gồm dao siêu âm
979	03C2.4.73	Phẫu thuật nội soi cắt u nhú đảo ngược vùng mũi xoang	6.068.000	Chưa bao gồm keo sinh học.
980		Phẫu thuật nội soi chỉnh hình cuốn mũi dưới	3.873.000	
981		Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn mũi	3.188.000	Chưa bao gồm mũi Hummer và tay cắt.
982		Phẫu thuật nội soi đặt ống thông khí màng nhĩ 1 bên, 2 bên	3.040.000	Đã bao gồm chi phí mũi khoan
983		Phẫu thuật nội soi giảm áp ổ mắt	5.628.000	
984	03C2.4.49	Phẫu thuật nội soi lấy u hoặcđiều trị rò dịch não tuỷ, thoát vị nền sọ	7.170.000	Chưa bao gồm keo sinh học.
985		Phẫu thuật nội soi mở các xoang sàng, hàm, trán, bướm	8.042.000	
986		Phẫu thuật nội soi mở dẫn lưu hoặc cắt bỏ u nhày xoang	4.922.000	
987	03C2.4.72	Phẫu thuật nội soi mở khe giữa, nạo sàng, ngách trán, xoang bướm	4.937.000	
988		Phẫu thuật nội soi nạo VA bằng dao Plasma	3.771.000	Đã bao gồm dao plasma
989	03C2.4.26	Phẫu thuật nội soi vi phẫu thanh quản cắt u nang hoặc polype hoặc hạt xơ hoặc u hạt dây thanh	2.955.000	
990	03C2.4.63	Phẫu thuật phục hồi, tái tạo dây thần kinh VII	7.788.000	
991		Phẫu thuật rò xoang lê	4.615.000	Chưa bao gồm dao siêu âm.
992	03C2.4.53	Phẫu thuật tái tạo hệ thống truyền âm	5.937.000	Chưa bao gồm keo sinh học, xương con để thay thế hoặc Prothese.
993	03C2.4.62	Phẫu thuật tái tạo vùng đầu cổ mặt bằng vạt da cơ xương	5.937.000	
994	03C2.4.51	Phẫu thuật tai trong hoặc u dây thần kinh VII hoặc u dây thần kinh VIII	6.065.000	
995		Phẫu thuật tạo hình tai giữa	5.209.000	
996		Phẫu thuật tạo hình tháp mũi bằng vật liệu ghép tự thân	7.175.000	
997		Phẫu thuật thay thế xương bàn đạp	5.209.000	
998		Phẫu thuật tiệt căn xương chũm	5.215.000	

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
1	2	3	4	5
999		Phẫu thuật xử trí chảy máu sau cắt Amygdale (gây mê)	2.814.000	
1000	03C2.4.16	Rửa tai, rửa mũi, xông họng	27.400	
1001	03C2.4.28	Soi thanh khí phế quản bằng ống mềm	213.000	
1002	03C2.4.29	Soi thực quản bằng ống mềm	213.000	
1003	03C2.4.8	Thông vòi nhĩ	86.600	
1004	03C2.4.33	Thông vòi nhĩ nội soi	115.000	
1005	03C2.4.7	Trích màng nhĩ	61.200	
1006	04C3.4.248	Trích rạch apxe Amiđan (gây mê)	729.000	
1007	04C3.4.249	Trích rạch apxe thành sau họng (gây mê)	729.000	
1008		Vá nhĩ đơn thuần	3.720.000	Đã bao gồm chi phí mũi khoan
1009		Phẫu thuật nội soi đóng lỗ rò xoang lê bằng laser hoặc nhiệt	3.053.000	
		Các phẫu thuật, thủ thuật còn lại khác		
1010		Phẫu thuật loại đặc biệt	3.424.000	
1011		Phẫu thuật loại I	2.012.000	
1012		Phẫu thuật loại II	1.415.000	
1013		Phẫu thuật loại III	954.000	
1014		Thủ thuật loại đặc biệt	865.000	
1015		Thủ thuật loại I	508.000	
1016		Thủ thuật loại II	290.000	
1017		Thủ thuật loại III	140.000	
IX		**RĂNG - HÀM - MẶT**		
		Các kỹ thuật về răng, miệng		
1018	03C2.5.1.3	Cắt lợi trùm	158.000	
1019	03C2.5.2.6	Chụp thép làm sẵn	292.000	
1020	03C2.5.1.6	Cố định tạm thời gẫy xương hàm (buộc chỉ thép, băng cố định)	363.000	
		Điều trị răng		
1021	03C2.5.2.3	Điều trị răng sữa viêm tuỷ có hồi phục	334.000	
1022	03C2.5.2.13	Điều trị tuỷ lại	954.000	
1023	03C2.5.2.10	Điều trị tuỷ răng số 4, 5	565.000	
1024	03C2.5.2.11	Điều trị tuỷ răng số 6,7 hàm dưới	795.000	
1025	03C2.5.2.9	Điều trị tuỷ răng số 1, 2, 3	422.000	
1026	03C2.5.2.12	Điều trị tuỷ răng số 6,7 hàm trên	925.000	
1027	03C2.5.2.4	Điều trị tuỷ răng sữa một chân	271.000	
1028	03C2.5.2.5	Điều trị tuỷ răng sữa nhiều chân	382.000	
1029	03C2.5.2.14	Hàn composite cổ răng	337.000	
1030	03C2.5.2.1	Hàn răng sữa sâu ngà	97.000	
1031	04C3.5.1.260	Lấy cao răng và đánh bóng hai hàm	134.000	
1032	04C3.5.1.259	Lấy cao răng và đánh bóng một vùng hoặc một hàm	77.000	
1033	03C2.5.1.11	Nắn trật khớp thái dương hàm	103.000	
1034	03C2.5.1.10	Nạo túi lợi 1 sextant	74.000	
1035	03C2.5.1.7	Nhổ chân răng	190.000	

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
1	2	3	4	5
1036	03C2.5.1.1	Nhổ răng đơn giản	102.000	
1037	03C2.5.1.2	Nhổ răng khó	207.000	
1038	04C3.5.1.257	Nhổ răng số 8 bình thường	215.000	
1039	04C3.5.1.258	Nhổ răng số 8 có biến chứng khít hàm	342.000	
1040	04C3.5.1.256	Nhổ răng sữa hoặcchân răng sữa	37.300	
1041	03C2.5.2.16	Phục hồi thân răng có chốt	500.000	
1042	03C2.5.2.7	Răng sâu ngà	247.000	
1043	03C2.5.2.8	Răng viêm tuỷ hồi phục	265.000	
1044	04C3.5.1.261	Rửa chấm thuốc điều trị viêm loét niêm mạc (1 lần)	32.300	
1045	03C2.5.6.2	Sửa hàm	200.000	
1046	03C2.5.2.2	Trám bít hố rãnh	212.000	
		Các phẫu thuật hàm mặt		
1047	03C2.5.1.16	Phẫu thuật nhổ răng lạc chỗ	337.000	
1048	03C2.5.1.24	Phẫu thuật ghép xương và màng tái tạo mô có hướng dẫn	1.049.000	Chưa bao gồm màng tái tạo mô và xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
1049	03C2.5.1.22	Phẫu thuật lật vạt, nạo xương ổ răng 1 vùng	820.000	
1050	03C2.5.1.23	Cắt u lợi đường kính từ 2cm trở lên	455.000	
1051	03C2.5.1.18	Cắt u lợi, lợi xơ để làm hàm giả	415.000	
1052	03C2.5.1.19	Cắt, tạo hình phanh môi, phanh má hoặc lưỡi (không gây mê)	295.000	
1053	03C2.5.1.20	Cắm và cố định lại một răng bật khỏi huyệt ổ răng	535.000	
1054	03C2.5.1.14	Lấy sỏi ống Wharton	1.014.000	
1055	03C2.5.1.12	Cắt u da đầu lành, đường kính dưới 5 cm	705.000	
1056	03C2.5.1.13	Cắt u da đầu lành, đường kính từ 5 cm trở lên	1.126.000	
1057	03C2.5.7.44	Cắt bỏ nang sàn miệng	2.777.000	
1058	03C2.5.7.35	Cắt nang xương hàm từ 2-5cm	2.927.000	
1059	03C2.5.7.33	Cắt u nang giáp móng	2.133.000	
1060	03C2.5.7.48	Cắt u nhỏ lành tính phần mềm vùng hàm mặt (gây mê nội khí quản)	2.627.000	
1061		Điều trị đóng cuống răng	460.000	
1062		Điều trị sâu răng sớm bằng Fluor	545.000	
1063	03C2.5.7.39	Ghép da rời mỗi chiều trên 5cm	2.841.000	
1064	03C2.5.7.50	Nắn sai khớp thái dương hàm đến muộn	1.662.000	
1065	03C2.5.7.46	Phẫu thuật cắt dây thần kinh V ngoại biên	2.859.000	

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
1	2	3	4	5
1066	03C2.5.7.3	Phẫu thuật cắt đoạn xương hàm dưới do bệnh lý và tái tạo bằng nẹp vít (1 bên)	2.493.000	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.
1067	03C2.5.7.4	Phẫu thuật cắt đoạn xương hàm dưới do bệnh lý và tái tạo bằng xương, sụn tự thân (1 bên) và cố định bằng nẹp vít	4.066.000	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.
1068	03C2.5.7.6	Phẫu thuật cắt đoạn xương hàm trên do bệnh lý và tái tạo bằng hàm đúc titan, sứ, composite cao cấp	5.166.000	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.
1069	03C2.5.7.12	Phẫu thuật cắt tuyến mang tai bảo tồn dây thần kinh VII có sử dụng máy dò thần kinh	4.128.000	Chưa bao gồm máy dò thần kinh.
1070	03C2.5.7.16	Phẫu thuật cắt u bạch mạch lớn vùng hàm mặt	3.093.000	
1071	03C2.5.7.26	Phẫu thuật cắt u lành tính tuyến dưới hàm	3.144.000	Chưa bao gồm máy dò thần kinh.
1072	03C2.5.7.15	Phẫu thuật cắt u máu lớn vùng hàm mặt	2.993.000	
1073	03C2.5.7.37	Phẫu thuật cắt ung thư xương hàm dưới, nạo vét hạch	3.243.000	
1074	03C2.5.7.36	Phẫu thuật cắt ung thư xương hàm trên, nạo vét hạch	3.243.000	
1075	03C2.5.7.2	Phẫu thuật cắt xương hàm trên hoặchàm dưới, điều trị lệch khớp cắn và kết hợp xương bằng nẹp vít	3.527.000	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.
1076	03C2.5.7.17	Phẫu thuật đa chấn thương vùng hàm mặt	4.140.000	Chưa bao gồm nẹp, vít.
1077	03C2.5.7.24	Phẫu thuật điều trị gãy gò má cung tiếp 2 bên	2.944.000	Chưa bao gồm nẹp, vít.
1078	03C2.5.7.23	Phẫu thuật điều trị gãy lồi cầu	2.744.000	Chưa bao gồm nẹp, vít.
1079	03C2.5.7.22	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm dưới	2.644.000	Chưa bao gồm nẹp, vít.
1080	03C2.5.7.25	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên	3.044.000	Chưa bao gồm nẹp, vít.
1081	03C2.5.7.41	Phẫu thuật điều trị viêm nhiễm toả lan, áp xe vùng hàm mặt	2.167.000	
1082	03C2.5.7.10	Phẫu thuật dính khớp thái dương hàm 1 bên và tái tạo bằng khớp đúc titan	3.806.000	Chưa bao gồm nẹp có lồi cầu bằng titan và vít thay thế.
1083	03C2.5.7.8	Phẫu thuật dính khớp thái dương hàm 1 bên và tái tạo bằng sụn, xương tự thân	3.806.000	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.
1084	03C2.5.7.11	Phẫu thuật dính khớp thái dương hàm 2 bên và tái tạo bằng khớp đúc titan	4.028.000	Chưa bao gồm nẹp có lồi cầu bằng titan và vít.
1085	03C2.5.7.9	Phẫu thuật dính khớp thái dương hàm 2 bên và tái tạo bằng sụn, xương tự thân	3.978.000	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.
1086	03C2.5.7.19	Phẫu thuật ghép xương ổ răng trên bệnh nhân khe hở môi, vòm miệng	3.132.000	Chưa bao gồm xương.
1087	03C2.5.7.42	Phẫu thuật khâu phục hồi vết thương phần mềm vùng hàm mặt, có tổn thương tuyến, mạch, thần kinh.	2.998.000	
1088	03C2.5.7.13	Phẫu thuật khuyết hổng lớn vùng hàm mặt bằng vạt da cơ	4.068.000	Chưa bao gồm nẹp, vít.

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
1	2	3	4	5
1089	03C2.5.7.14	Phẫu thuật khuyết hổng lớn vùng hàm mặt bằng vi phẫu thuật	4.153.000	
1090		Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt	2.461.000	
1091	03C2.5.7.52	Phẫu thuật lấy răng ngầm trong xương	2.351.000	
1092	03C2.5.7.45	Phẫu thuật mở xoang lấy răng ngầm	2.777.000	
1093	03C2.5.7.18	Phẫu thuật mở xương, điều trị lệch lạc xương hàm, khớp cắn	4.340.000	Chưa bao gồm nẹp, vít.
1094	03C2.5.7.38	Phẫu thuật tạo hình khe hở chéo mặt	3.540.000	
1095	03C2.5.7.30	Phẫu thuật tạo hình khe hở vòm miệng	2.493.000	
1096	03C2.5.7.31	Phẫu thuật tạo hình khe hở vòm miệng tạo vạt thành hầu	2.493.000	
1097	03C2.5.7.29	Phẫu thuật tạo hình môi hai bên	2.593.000	
1098	03C2.5.7.28	Phẫu thuật tạo hình môi một bên	2.493.000	
1099	03C2.5.7.47	Phẫu thuật tạo hình phanh môi hoặc phanh má hoặc phanh lưỡi bám thấp (gây mê nội khí quản)	1.785.000	
1100		Phẫu thuật tháo nẹp vít sau kết hợp xương hai bên	2.822.000	
1101		Phẫu thuật tháo nẹp vít sau kết hợp xương lồi cầu	2.759.000	
1102		Phẫu thuật tháo nẹp vít sau kết hợp xương một bên	2.686.000	
1103	03C2.5.7.1	Sử dụng nẹp có lồi cầu trong phục hồi sau cắt đoạn xương hàm dưới	3.127.000	Chưa bao gồm nẹp có lồi cầu và vít thay thế.
1104	03C2.5.7.49	Tiêm xơ điều trị u máu phần mềm và xương vùng hàm mặt	844.000	
		Các phẫu thuật, thủ thuật còn lại khác		
1105		Phẫu thuật loại đặc biệt	3.507.000	
1106		Phẫu thuật loại I	2.241.000	
1107		Phẫu thuật loại II	1.388.000	
1108		Phẫu thuật loại III	906.000	
1109		Thủ thuật loại đặc biệt	781.000	
1110		Thủ thuật loại I	480.000	
1111		Thủ thuật loại II	274.000	
1112		Thủ thuật loại III	140.000	
X		**BỎNG**		
1113		Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu dưới 5% diện tích cơ thể ở người lớn, dưới 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	2.269.000	
1114		Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu trên 10% diện tích cơ thể ở người lớn	3.818.000	
1115		Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu từ 3% - 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	2.886.000	
1116		Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu từ 5% - 10% diện tích cơ thể ở người lớn, trên 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	3.268.000	

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
1	2	3	4	5
1117		Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn, dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em	2.298.000	
1118		Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu trên 5% diện tích cơ thể ở người lớn	3.755.000	
1119		Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu từ 1% - 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	2.920.000	
1120		Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu từ 3% - 5% diện tích cơ thể ở người lớn, trên 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	3.285.000	
1121		Cắt hoại tử toàn lớp – khâu kín ≥ 3% diện tích cơ thể ở người lớn, ≥ 1% diện tích cơ thể ở trẻ em	4.010.000	
1122		Cắt hoại tử toàn lớp – khâu kín dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn, dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em	3.274.000	
1123		Cắt lọc mô hoại tử vết thương mạn tính bằng dao thủy lực (chưa tính vật tư dao)	3.750.000	
1124		Cắt sẹo ghép da mảnh trung bình	3.609.000	
1125		Cắt sẹo khâu kín	3.288.000	
1126	03C2.6.11	Chẩn đoán độ sâu bỏng bằng máy siêu âm doppler	293.000	
1127	03C2.6.15	Điều trị bằng ôxy cao áp	233.000	
1128	03C2.6.14	Điều trị vết thương bỏng bằng màng nuôi cấy nguyên bào sợi (hoặc tế bào sừng)	540.000	
1129		Ghép da đồng loại ≥ 10% diện tích cơ thể (chưa gồm mảnh da ghép)	2.647.000	
1130		Ghép da đồng loại dưới 10% diện tích cơ thể (chưa gồm mảnh da ghép)	1.824.000	
1131		Ghép da tự thân mảnh lớn dưới 5% diện tích cơ thể ở người lớn, dưới 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	2.818.000	
1132		Ghép da tự thân mảnh lớn trên 10% diện tích cơ thể ở người lớn	4.267.000	
1133		Ghép da tự thân mảnh lớn từ 3% - 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	3.506.000	
1134		Ghép da tự thân mảnh lớn từ 5% - 10% diện tích cơ thể ở người lớn, trên 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	3.982.000	
1135		Ghép da tự thân mảnh siêu nhỏ (micro skin graft) ≥ 10% diện tích cơ thể ở người lớn, ≥ 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	6.385.000	
1136		Ghép da tự thân mảnh siêu nhỏ (micro skin graft) dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn, dưới 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	3.700.000	
1137		Ghép da tự thân mắt lưới (mesh graft)	4.907.000	
1138		Ghép da tự thân phối hợp kiểu hai lớp (sandwich)	6.481.000	

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
1	2	3	4	5
1139		Ghép da tự thân tem thư (post stam graft) ≥ 10% diện tích cơ thể ở người lớn	4.321.000	
1140		Ghép da tự thân tem thư (post stam graft) dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn, ≥ 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	3.907.000	
1141		Ghép da tự thân tem thư (post stam graft) dưới 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	3.344.000	
1142		Ghép da tự thân xen kẽ (molem-jackson) ≥ 10% diện tích cơ thể ở người lớn	7.062.000	
1143		Ghép da tự thân xen kẽ (molem-jackson) ở trẻ em, dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	5.463.000	
1144	03C2.6.10	Ghép màng tế bào nuôi cấy trong điều trị bỏng	517.000	Chưa bao gồm màng nuôi; màng nuôi sẽ tính theo chi phí thực tế.
1145		Kỹ thuật ghép khối mỡ tự thân điều trị vết thương mạn tính	3.980.000	
1146		Kỹ thuật giãn da (expander) điều trị sẹo	3.895.000	
1147		Kỹ thuật tạo vạt da có cuống mạch liền điều trị vết thương, sẹo	4.770.000	
1148		Kỹ thuật tạo vạt da tại chỗ điều trị vết thương, vết bỏng và di chứng	3.601.000	
1149		Kỹ thuật tiêm huyết tương giàu tiểu cầu điều trị vết thương mạn tính (chưa tính huyết tương)	3.790.000	
1150		Kỹ thuật vi phẫu nối bạch mạch- tĩnh mạch điều trị phù do tắc bạch mạch	13.644.000	
1151		Lấy bỏ sụn viêm hoại tử trong bỏng vành tai	2.708.000	
1152		Phẫu thuật chuyển vạt da phức tạp có nối mạch vi phẫu điều trị vết thương, vết bỏng và sẹo	17.842.000	
1153		Phẫu thuật ghép da dày tự thân kiểu wolf- krause ≥ điều trị bỏng sâu, điều trị sẹo	4.288.000	
1154		Phẫu thuật khoan đục xương, lấy bỏ xương chết trong điều trị bỏng sâu	3.661.000	
1155		Phẫu thuật loại bỏ hoại tử ổ loét vết thương mạn tính	2.477.000	
1156	03C2.6.3	Sử dụng giường khí hóa lỏng điều trị bỏng nặng (01 ngày)	278.000	
1157		Tắm điều trị bệnh nhân bỏng (gây tê)	220.000	
1158		Tắm điều trị bệnh nhân hồi sức, cấp cứu bỏng (gây mê)	886.000	
1159	03C2.6.12	Tắm điều trị tiệt khuẩn bằng TRA gamma	195.000	
1160		Thay băng cắt lọc vết bỏng diện tích dưới 5% diện tích cơ thể	115.000	
1161		Thay băng cắt lọc vết bỏng diện tích dưới 10% diện tích cơ thể	242.000	

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
1	2	3	4	5
1162		Thay băng cắt lọc vết bỏng diện tích từ 10% đến 19% diện tích cơ thể	410.000	
1163		Thay băng cắt lọc vết bỏng diện tích từ 20% đến 39% diện tích cơ thể	547.000	
1164		Thay băng cắt lọc vết bỏng diện tích từ 40% đến 60% diện tích cơ thể	870.000	
1165		Thay băng cắt lọc vết bỏng diện tích trên 60% diện tích cơ thể	1.388.000	
		Các phẫu thuật, thủ thuật còn lại khác		
1166		Phẫu thuật đặc biệt	4.010.000	
1167		Phẫu thuật loại I	2.295.000	Chưa bao gồm mảnh da ghép đồng loại.
1168		Phẫu thuật loại II	1.538.000	Chưa bao gồm mảnh da ghép đồng loại.
1169		Phẫu thuật loại III	1.120.000	Chưa bao gồm vật tư ghép trên bệnh nhân.
1170		Thủ thuật loại đặc biệt	1.129.000	
1171		Thủ thuật loại I	558.000	Chưa kèm màng nuôi cấy, hỗn dịch, tấm lót hút VAC (gồm miếng xốp, đầu nối, dây dẫn dịch, băng dán cố định), thuốc cản quang.
1172		Thủ thuật loại II	333.000	Chưa bao gồm thuốc vô cảm, vật liệu thay thế da, chế phẩm sinh học, tấm lót hút VAC (gồm miếng xốp, đầu nối, dây dẫn dịch, băng dán cố định), dung dịch và thuốc rửa liên tục vết thương.
1173		Thủ thuật loại III	182.000	Chưa bao gồm thuốc vô cảm, sản phẩm nuôi cấy, quần áo, tất áp lực, thuốc chống sẹo.
XI		**UNG BƯỚU**		
1174		Bơm hóa chất bàng quang điều trị ung thư bàng quang (lần)	385.000	Chưa bao gồm hoá chất.
1175	03C2.1.11	Đặt Iradium (lần)	472.000	
1176	04C2.97	Điều trị tia xạ Cobalt/ Rx	105.000	Một lần, nhưng không thu quá 30 lần trong một đợt điều trị.
1177		Đổ khuôn chì trong xạ trị	1.079.000	
1178		Hóa trị liên tục (12-24 giờ) bằng máy	405.000	
1179		Làm mặt nạ cố định đầu	1.079.000	
1180		Mô phỏng và lập kế hoạch cho xạ trị áp sát	385.000	
1181		Truyền hóa chất tĩnh mạch	155.000	Chưa bao gồm hoá chất. Áp dụng với bệnh nhân ngoại trú
1182		Truyền hóa chất tĩnh mạch	127.000	Chưa bao gồm hoá chất. Áp dụng với bệnh nhân nội trú
1183		Truyền hóa chất động mạch (1 ngày)	350.000	Chưa bao gồm hoá chất.
1184		Truyền hóa chất khoang màng bụng (1 ngày)	207.000	Chưa bao gồm hoá chất.
1185		Truyền hóa chất nội tủy (1 ngày)	395.000	Chưa bao gồm hoá chất.
1186		Xạ phẫu bằng Cyber Knife	20.689.000	
1187	03C5.5	Xạ phẫu bằng Gamma Knife	28.790.000	
1188	03C5.4	Xạ trị bằng X Knife	28.689.000	
1189		Xạ trị bằng máy gia tốc có điều biến liều (1 ngày)	1.592.000	
1190	03C5.3	Xạ trị bằng máy gia tốc tuyến tính (01 ngày xạ trị)	506.000	
1191		Xạ trị áp sát liều cao tại vòm mũi họng, xoang mặt, khoang miệng, thực quản, khí phế quản (01 lần điều trị)	5.196.000	Chưa bao gồm bộ dụng cụ dùng trong xạ trị áp sát.

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
1	2	3	4	5
1192		Xạ trị áp sát liều cao tại các vị trí khác (01 lần điều trị)	3.321.000	Chưa bao gồm bộ dụng cụ dùng trong xạ trị áp sát.
1193		Xạ trị áp sát liều thấp (01 lần điều trị)	1.392.000	
1194		Cắt ung thư vùng hàm mặt có nạo vét hạch dưới hàm, hạch cổ và tạo hình bằng vạt từ xa hoặc tại chỗ	7.629.000	
1195		Cắt ung thư lưỡi - sàn miệng, nạo vét hạch và tạo hình bằng vạt từ xa	8.529.000	
1196		Cắt u máu, u bạch huyết trong lồng ngực đường kính trên 10 cm	8.329.000	
1197		Cắt từ 3 tạng trở lên trong điều trị ung thư tiêu hoá	9.029.000	
1198		Tháo khớp xương bả vai do ung thư	6.829.000	
1199		Phẫu thuật cắt xương bả vai và phần mềm	8.229.000	
1200		Đặt buồng tiêm truyền dưới da	1.300.000	Chưa bao gồm buồng tiêm truyền.
		Các phẫu thuật, thủ thuật còn lại khác		
1201		Phẫu thuật loại đặc biệt	4.666.000	
1202		Phẫu thuật loại I	2.754.000	
1203		Phẫu thuật loại II	1.784.000	
1204		Phẫu thuật loại III	1.206.000	
1205		Thủ thuật loại đặc biệt	874.000	
1206		Thủ thuật loại I	505.000	
1207		Thủ thuật loại II	363.000	
1208		Thủ thuật loại III	207.000	
XII		**NỘI SOI CHẨN ĐOÁN, CAN THIỆP**		
1209		Phẫu thuật loại I	2.167.000	
1210		Phẫu thuật loại II	1.456.000	
1211		Phẫu thuật loại III	981.000	
1212		Thủ thuật loại đặc biệt	960.000	
1213		Thủ thuật loại I	575.000	
1214		Thủ thuật loại II	332.000	
1215		Thủ thuật loại III	195.000	
XIII		**VI PHẪU**		
1216		Phẫu thuật loại đặc biệt	5.692.000	
1217		Phẫu thuật loại I	3.230.000	
XIV		**PHẪU THUẬT NỘI SOI**		
1218		Phẫu thuật nội soi Robot điều trị các bệnh lý gan mật	85.158.000	
1219		Phẫu thuật nội soi Robot điều trị các bệnh lý lồng ngực	91.025.000	
1220		Phẫu thuật nội soi Robot điều trị các bệnh lý tiết niệu	79.327.000	
1221		Phẫu thuật nội soi Robot điều trị các bệnh lý tiêu hóa, ổ bụng	96.612.000	
		Các phẫu thuật, thủ thuật còn lại khác		
1222		Phẫu thuật loại đặc biệt	3.718.000	
1223		Phẫu thuật loại I	2.448.000	
1224		Phẫu thuật loại II	1.658.000	
1225		Phẫu thuật loại III	987.000	
XV		**GÂY MÊ**		

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
1	2	3	4	5
		Gây mê thay băng bỏng		
1226		Gây mê thay băng bỏng diện tích trên 60% diện tích cơ thể hoặc có bỏng hô hấp	1.075.000	
1227		Gây mê thay băng bỏng diện tích từ 40% - 60% diện tích cơ thể	764.000	
1228		Gây mê thay băng bỏng diện tích từ 10% - 39% diện tích cơ thể	570.000	
1229		Gây mê thay băng bỏng diện tích dưới 10% diện tích cơ thể	387.000	
1230		Gây mê khác	699.000	
E		**XÉT NGHIỆM**		
I		**Huyết học**		
1231		ANA 17 profile test (sàng lọc và định danh đồng thời 17 loại kháng thể kháng nhân bằng thanh sắc ký miễn dịch)	1.008.000	
1232	03C3.1.HH116	Bilan đông cầm máu - huyết khối	1.564.000	
1233		Chụp ảnh màu tế bào qua kính hiển vi	20.400	
1234	04C5.1.296	Co cục máu đông	14.900	
1235	04C5.1.331	Công thức nhiễm sắc thể (Karyotype)	689.000	Bao gồm cả môi trường nuôi cấy tủy xương.
1236		Công thức nhiễm sắc thể (NST) từ tế bào ối	1.193.000	
1237	04C5.1.298	Đàn hồi co cục máu (TEG: ThromboElastoGraph)	415.000	Bao gồm cả pin và cup, kaolin.
1238		Đánh giá tỷ lệ sống của tế bào bằng kỹ thuật nhuộm xanh trypan	18.700	
1239		DCIP test (Dichlorophenol-Indolphenol- test dùng sàng lọc huyết sắc tố E)	61.100	
1240	03C3.1.HH51	Đếm số lượng CD3 hoặc CD4 hoặc CD8	395.000	
1241	04C5.1.354	Điện di có tính thành phần huyết sắc tố (định tính)	188.000	
1242	04C5.1.355	Điện di huyết sắc tố (định lượng)	358.000	
1243	04C5.1.352	Điện di miễn dịch huyết thanh	1.016.000	
1244	04C5.1.353	Điện di protein huyết thanh	371.000	
1245	03C3.1.HH111	Điều chế và lưu trữ tế bào gốc từ máu cuống rốn hoặc từ tuỷ xương	16.388.000	
1246	03C3.1.HH110	Điều chế và lưu trữ tế bào gốc từ máu ngoại vi	16.388.000	
1247		Định danh kháng thể Anti-HLA bằng kỹ thuật luminex	3.708.000	
1248	03C3.1.HH103	Định danh kháng thể bất thường	1.164.000	
1249		Định danh kháng thể kháng HLA bằng kỹ thuật ELISA	4.377.000	
1250	03C3.1.HH41	Định lượng anti Thrombin III	138.000	
1251		Định lượng CD25 (IL-2R) hòa tan trong huyết thanh	2.227.000	
1252	03C3.1.HH43	Định lượng chất ức chế C1	207.000	

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
1	2	3	4	5
1253		Định lượng D - Dimer bằng kỹ thuật miễn dịch hoá phát quang	516.000	
1254	03C3.1.HH30	Định lượng D- Dimer	253.000	
1255	03C3.1.HH34	Định lượng đồng yếu tố Ristocetin	207.000	
1256	03C3.1.HH47	Định lượng FDP	138.000	
1257	04C5.1.300	Định lượng Fibrinogen (Yếu tố I) bằng phương pháp trực tiếp	102.000	
1258		Định lượng gen bệnh máu ác tính	4.129.000	
1259	03C3.1.HH57	Định lượng men G6PD	80.800	
1260	03C3.1.HH58	Định lượng men Pyruvat kinase	173.000	
1261	03C3.1.HH37	Định lượng Plasminogen	207.000	
1262	03C3.1.HH32	Định lượng Protein C	231.000	
1263	03C3.1.HH31	Định lượng Protein S	231.000	
1264	03C3.1.HH40	Định lượng t- PA	207.000	
1265		Định lượng tế bào người cho ở người nhận sau ghép tế bào gốc tạo máu	5.394.000	
1266		Định lượng ức chế yếu tố IX	262.000	
1267		Định lượng ức chế yếu tố VIII	149.000	
1268	03C3.1.HH44	Định lượng yếu tố Heparin	207.000	
1269	04C5.1.299	Định lượng yếu tố I (fibrinogen)	56.500	
1270	04C5.1.327	Định lượng yếu tố II hoặcXII hoặcVonWillebrand (kháng nguyên) hoặcVonWillebrand (hoạt tính)	458.000	Giá cho mỗi yếu tố.
1271	03C3.1.HH45	Định lượng yếu tố kháng Xa	253.000	
1272	03C3.1.HH33	Định lượng yếu tố Thrombomodulin	207.000	
1273	04C5.1.325	Định lượng yếu tố V hoặc yếu tố VII hoặc yếu tố X (Định lượng hoạt tính yếu tố V/yếu tố VII/yếu tố X) (Định lượng yếu tố V; yếu tố VII, yếu tố X, yếu tố XI)	318.000	Giá cho mỗi yếu tố.
1274	04C5.1.326	Định lượng yếu tố VIII/yếu tố IX; định lượng hoạt tính yếu tố IX	231.000	Giá cho mỗi yếu tố.
1275	04C5.1.324	Định lượng yếu tố VIIIc hoặc yếu tố XI (yếu tố VIII hoặc yếu tố XI; Định lượng hoạt tính yếu tố VIII hoặc yếu tố XI	288.000	Giá cho mỗi yếu tố.
1276	04C5.1.328	Định lượng yếu tố XIII (hoặc yếu tố ổn định sợi huyết)	1.054.000	
1277	03C3.1.HH36	Định lượng yếu tố: PAI-1/PAI-2	207.000	
1278	03C3.1.HH38	Định lượng α2 anti -plasmin (α2 AP)	207.000	
1279	03C3.1.HH39	Định lượng β - Thromboglobulin (βTG)	207.000	

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
1	2	3	4	5
1280	03C3.1.HH90	Định nhóm máu A_1	34.600	
1281	04C5.1.287	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền máu toàn phần: khối hồng cầu, khối bạch cầu	23.100	
1282	04C5.1.288	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền: chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương	20.700	
1283	04C5.1.286	Định nhóm máu hệ ABO bằng phương pháp ống nghiệm; trên phiến đá hoặc trên giấy	39.100	
1284	04C5.1.347	Định nhóm máu hệ ABO bằng thẻ định nhóm máu	57.700	
1285	04C5.1.291	Định nhóm máu hệ ABO trên thẻ định nhóm máu (đã có sẵn huyết thanh mẫu) để truyền chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương	28.800	
1286	04C5.1.290	Định nhóm máu hệ ABO trên thẻ định nhóm máu (đã có sẵn huyết thanh mẫu) để truyền máu toàn phần, khối hồng cầu, bạch cầu	46.200	
1287	04C5.1.289	Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) trên máy tự động	38.000	
1288	04C5.1.337	Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) bằng công nghệ hồng cầu gắn từ	51.900	
1289	04C5.1.336	Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) bằng phương pháp gelcard/Scangel	86.600	
1290	03C3.1.HH101	Định nhóm máu hệ Diego (xác định kháng nguyên Diego)	184.000	
1291	03C3.1.HH100	Định nhóm máu hệ MNSs (xác định kháng nguyên Mi^a)	155.000	
1292	03C3.1.HH94	Định nhóm máu hệ P (xác định kháng nguyên P_1)	195.000	
1293	03C3.1.HH89	Định nhóm máu hệ Rh (D yếu , D từng phần)	173.000	
1294	04C5.1.292	Định nhóm máu hệ Rh(D) bằng phương pháp ống nghiệm, phiến đá	31.100	
1295	03C3.1.HH88	Định nhóm máu khó hệ ABO	207.000	
1296		Định tính ức chế yếu tố VIIIc/IX	231.000	
1297		Định type HLA cho 1 locus (Locus A, hoặc Locus B, hoặc Locus C, hoặc Locus DR, hoặcLocus DQ) bằng kỹ thuật PCR-SSP	1.264.000	
1298		Định type HLA độ phân giải cao cho 1 locus (A, B, C, DR, DQ, DP) bằng kỹ thuật PCR-SSO	1.898.000	
1299		Đo độ đàn hồi cục máu (ROTEM: Rotation ThromboElastoMetry) ức chế tiểu cầu (ROTEM-FIBTEM)/ ức chế tiêu sợi huyết (ROTEM-APTEM)/ trung hòa heparin (ROTEM-HEPTEM)	541.000	

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
1	2	3	4	5
1300		Đo độ đàn hồi cục máu (ROTEM: Rotation ThromboElastoMetry) nội sinh (ROTEM-INTEM)/ ngoại sinh (ROTEM-EXTEM)	415.000	
1301	04C5.1.329	Đo độ ngưng tập tiểu cầu với ADP/Collgen	109.000	Giá cho mỗi chất kích tập.
1302	04C5.1.330	Đo độ ngưng tập tiểu cầu với Ristocetin/ Epinephrin/ ArachidonicAcide/ thrombin	207.000	Giá cho mỗi yếu tố.
1303		Đo độ nhớt (độ quánh) máu toàn phần/huyết tương/ dịch khác (tính cho một loại)	51.900	
1304		Giải trình tự gen bằng phương pháp NGS (giá tính cho 01 gen)	8.059.000	
1305		Giải trình tự gen bằng phương pháp Sanger (giá tính cho 01 gen)	6.759.000	
1306	04C5.1.279	Hemoglobin Định lượng (bằng máy quang kế)	30.000	
1307		Hiệu giá kháng thể miễn dịch (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động/tự động)	451.000	
1308	03C3.1.HH104	Hiệu giá kháng thể tự nhiên chống A, B/ Hiệu giá kháng thể bất thường 30-50)	40.400	
1309	03C3.1.HH21	Hoá mô miễn dịch tuỷ xương (01 marker)	184.000	
1310	04C5.1.281	Hồng cầu lưới (bằng phương pháp thủ công)	26.400	
1311	04C5.1.278	Huyết đồ (bằng phương pháp thủ công)	65.800	
1312	03C3.1.HH5	Huyết đồ (sử dụng máy đếm tự động)	69.300	
1313		Huyết đồ bằng hệ thống tự động hoàn toàn (có nhuộm lam)	149.000	
1314	03C3.1.HH20	Lách đồ	57.700	
1315		Lọc bạch cầu trong khối hồng cầu	569.000	
1316		Lympho cross match bằng kỹ thuật Flow-cytometry	2.188.000	
1317	03C3.1.HH12	Máu lắng (bằng máy tự động)	34.600	
1318	04C5.1.283	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)	23.100	
1319	04C5.1.334	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (phương pháp hồng cầu gắn từ trên máy bán tự động)	112.000	
1320	04C5.1.332	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp hoặc trực tiếp (bằng một trong các phương pháp: ống nghiệm, Gelcard/ Scangel);	80.800	
1321	04C5.1.333	Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (phương pháp hồng cầu gắn từ trên máy bán tự động)	120.000	
1322	03C3.1.HH27	Nghiệm pháp rượu (nghiệm pháp Ethanol)	28.800	

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
1	2	3	4	5
1323		Nghiệm pháp sinh Thromboplastin (T.G.T: Thromboplastin Generation Test)	297.000	
1324	03C3.1.HH28	Nghiệm pháp von-Kaulla	51.900	
1325	04C5.1.307	Nhuộm Esterase không đặc hiệu	92.400	
1326	04C5.1.308	Nhuộm Esterase không đặc hiệu có ức chế Naf	102.000	
1327	03C3.1.HH4	Nhuộm hồng cầu lưới trên máy tự động	40.400	
1328	03C3.1.HH13	Nhuộm hồng cầu sắt (Nhuộm Perls)	34.600	
1329	04C5.1.309	Nhuộm Periodic Acide Schiff (PAS)	92.400	
1330	04C5.1.305	Nhuộm Peroxydase (MPO)	77.300	
1331	03C3.1.HH15	Nhuộm Phosphatase acid	75.100	
1332	03C3.1.HH14	Nhuộm Phosphatase kiềm bạch cầu	69.300	
1333	03C3.1.HH19	Nhuộm sợi xơ liên võng trong mô tuỷ xương	80.800	
1334	03C3.1.HH18	Nhuộm sợi xơ trong mô tuỷ xương	80.800	
1335	04C5.1.306	Nhuộm sudan den	77.300	
1336		Nuôi cấy cụm tế bào gốc (colony forming culture)	1.287.000	
1337		OF test (test sàng lọc Thalassemia)	47.500	
1338		Phân tích dấu ấn/CD/marker miễn dịch máu ngoại vi, hoặc dịch khác bằng kỹ thuật flow cytometry (cho 1 dấu ấn/CD/marker)	392.000	
1339		Phân tích dấu ấn/CD/marker miễn dịch mẫu tủy xương, hoặc mẫu hạch, hoặc mẫu tổ chức khác bằng kỹ thuật flow cytometry (cho 1 dấu ấn/CD/marker)	428.000	
1340		Phản ứng hoà hợp có sử dụng kháng globulin người (Kỹ thuật ống nghiệm)	74.800	
1341		Phản ứng hoà hợp có sử dụng kháng globulin người (Kỹ thuật Scangel/ Gelcard trên máy bán tự động/ tự động)	74.800	
1342		Phản ứng hòa hợp tiểu cầu (Kỹ thuật pha rắn)	55.300	
1343		Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22^0C (Kỹ thuật Scangel/ Gelcard trên máy bán tự động/ tự động)	68.000	
1344	03C3.1.HH17	Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22^OC (kỹ thuật ống nghiệm)	28.800	
1345		Phát hiện chất ức chế đường đông máu nội sinh không phụ thuộc thời gian và nhiệt độ	288.000	

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
1	2	3	4	5
1346		Phát hiện chất ức chế đường đông máu nội sinh phụ thuộc thời gian và nhiệt độ	358.000	
1347		Phát hiện đảo đoạn intron22 của gen yếu tố VIII bệnh Hemophilia bằng kỹ thuật longrange PCR	1.375.000	
1348		Phát hiện gen bệnh Thalassemia bằng kỹ thuật PCR-RFLP	592.000	
1349		Phát hiện kháng đông đường chung	88.600	
1350		Phát hiện kháng đông lupus (LAC/ LA screen: Lupus Anticoagulant screen)	244.000	
1351		Phát hiện kháng thể kháng tiểu cầu bằng kỹ thuật Flow-cytometry	2.129.000	
1352		Rửa hồng cầu/tiểu cầu bằng máy ly tâm lạnh	136.000	
1353	03C3.1.HH102	Sàng lọc kháng thể bất thường (kỹ thuật ống nghiệm)	92.400	
1354		Sàng lọc kháng thể bất thường (Kỹ thuật Scangel/ Gelcard trên máy bán tự động/ tự động)	244.000	
1355	04C5.1.284	Sức bền thẩm thấu hồng cầu	38.000	
1356	03C3.1.HH106	Gạn tế bào máu/ huyết tương điều trị	864.000	Chưa bao gồm kít tách tế bào máu
1357	03C3.1.HH11	Tập trung bạch cầu	28.800	
1358	03C3.1.HH50	Test đường + Ham	69.300	
1359	04C5.1.282	Thể tích khối hồng cầu (Hematocrit)	17.300	
1360	04C5.1.297	Thời gian Howell	31.100	
1361	04C5.1.348	Thời gian máu chảy (phương pháp Ivy)	48.400	
1362	04C5.1.295	Thời gian máu chảy/(phương pháp Duke)	12.600	
1363		Thời gian máu đông	12.600	
1364	03C3.1.HH22	Thời gian Prothombin (PT%, PTs, INR)	40.400	
1365	04C5.1.301	Thời gian Prothrombin (PT,TQ) bằng thủ công	55.300	
1366	04C5.1.302	Thời gian Prothrombin (PT,TQ) bằng máy bán tự động, tự động	63.500	
1367	03C3.1.HH24	Thời gian thrombin (TT)	40.400	
1368	03C3.1.HH23	Thời gian thromboplastin hoạt hoá từng phần (APTT)	40.400	
1369	03C3.1.HH108	Thu thập và chiết tách tế bào gốc từ máu cuống rốn	2.564.000	Chưa bao gồm kít tách tế bào máu.
1370	03C3.1.HH107	Thu thập và chiết tách tế bào gốc từ máu ngoại vi	2.564.000	Chưa bao gồm kít tách tế bào máu.
1371	03C3.1.HH109	Thu thập và chiết tách tế bào gốc từ tuỷ xương	3.064.000	Chưa bao gồm kít tách tế bào.
1372		Tinh dịch đồ	316.000	
1373	03C3.1.HH10	Tìm ấu trùng giun chỉ trong máu	34.600	
1374	03C3.1.HH9	Tìm hồng cầu có chấm ưa base (bằng máy)	17.300	

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
1	2	3	4	5
1375	04C5.1.319	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu bằng phương pháp thủ công	36.900	
1376	03C3.1.HH8	Tìm mảnh vỡ hồng cầu (bằng máy)	17.300	
1377	04C5.1.294	Tìm tế bào Hargraves	64.600	
1378	03C3.1.HH25	Tìm yếu tố kháng đông đường ngoại sinh	80.800	
1379	03C3.1.HH26	Tìm yếu tố kháng đông đường nội sinh	115.000	
1380	04C5.1.323	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng hệ thống tự động hoàn toàn)	106.000	Cho tất cả các thông số. Áp dụng trong trường hợp thực hiện xét nghiệm bằng hệ thống 2 máy gồm máy đếm tự động được kết nối với máy kéo lam kính tự động.
1381	04C5.1.280	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng phương pháp thủ công)	36.900	
1382	03C3.1.HH3	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi bằng máy đếm laser	46.200	
1383		Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi bằng máy đếm tự động	40.400	
1384	04C5.1.335	Xác định bản chất kháng thể đặc hiệu (IgG, IgA, IgM, C3d, C3c) (phương pháp gelcard/ scangel khi nghiệm pháp Coombs trực tiếp/ gián tiếp dương tính)	438.000	
1385	03C3.1.HH105	Xác định bất đồng nhóm máu mẹ con	92.400	
1386	03C3.1.HH121	Xác định gen bằng kỹ thuật FISH	3.329.000	
1387	03C3.1.HH61	Xác định gen bệnh máu ác tính bằng RT-PCR	864.000	Cho 1 gen
1388		Xác định gen bệnh máu bằng kỹ thuật cIg FISH (giá tính cho 1 gen)	4.136.000	
1389		Xác định kháng nguyên c của hệ của nhóm máu Rh (Kỹ thuật Scangel/ Gelcard trên máy tự động)	110.000	
1390		Xác định kháng nguyên C của hệ nhóm máu Rh (Kỹ thuật ống nghiệm)	114.000	
1391		Xác định kháng nguyên c của hệ nhóm máu Rh (Kỹ thuật ống nghiệm)	84.900	
1392		Xác định kháng nguyên C của hệ nhóm máu Rh (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	129.000	
1393		Xác định kháng nguyên E của hệ nhóm máu Rh (Kỹ thuật ống nghiệm)	90.100	
1394		Xác định kháng nguyên e của hệ nhóm máu Rh (Kỹ thuật ống nghiệm)	114.000	
1395		Xác định kháng nguyên E của hệ nhóm máu Rh (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	113.000	
1396		Xác định kháng nguyên e của hệ nhóm máu Rh (Kỹ thuật Scangel/ Gelcard trên máy tự động)	129.000	
1397		Xác định kháng nguyên Fy^a của hệ nhóm máu Duffy (Kỹ thuật Scangel/ Gelcard trên máy tự động)	118.000	

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
1	2	3	4	5
1398		Xác định kháng nguyên Fy^b của hệ nhóm máu Duffy (Kỹ thuật Scangel/ Gelcard trên máy tự động)	153.000	
1399	03C3.1.HH91	Xác định kháng nguyên H	34.600	
1400		Xác định kháng nguyên Jk^a của hệ nhóm máu Kidd	207.000	
1401		Xác định kháng nguyên Jk^b của hệ nhóm máu Kidd	206.000	
1402		Xác định kháng nguyên k của hệ nhóm máu Kell	60.200	
1403		Xác định kháng nguyên K của hệ nhóm máu Kell	105.000	
1404		Xác định kháng nguyên Le^a của hệ nhóm máu Lewis	176.000	
1405		Xác định kháng nguyên Le^b của hệ nhóm máu Lewis	205.000	
1406		Xác định kháng nguyên Lu^a của hệ nhóm máu Lutheran	164.000	
1407		Xác định kháng nguyên Lu^b của hệ nhóm máu Lutheran	92.400	
1408		Xác định kháng nguyên M của hệ nhóm máu MNS	151.000	
1409		Xác định kháng nguyên N của hệ nhóm máu MNS	169.000	
1410		Xác định kháng nguyên nhóm máu hệ hồng cầu bằng phương pháp sinh học phân tử (giá cho một loại kháng nguyên)	1.480.000	
1411		Xác định kháng nguyên S của hệ nhóm máu MNS	219.000	
1412		Xác định kháng nguyên s của hệ nhóm máu MNS	57.400	
1413		Xét nghiệm CD55/59 bạch cầu (chẩn đoán bệnh Đái huyết sắc tố) niệu kịch phát ban đêm)	875.000	
1414		Xét nghiệm CD55/59 hồng cầu (chẩn đoán bệnh Đái huyết sắc tố) niệu kịch phát ban đêm)	566.000	
1415	03C3.1.HH63	Xét nghiệm chuyển dạng lympho với PHA	288.000	
1416	03C3.1.HH113	Xét nghiệm độ chéo (Cross-Match) trong ghép cơ quan	438.000	
1417		Xét nghiệm HIT (Heparin Induced Thrombocytopenia) - Ab)	1.775.000	
1418		Xét nghiệm HIT (Heparin Induced Thrombocytopenia)- IgG)	1.775.000	
1419		Xét nghiệm HLA-B27 bằng kỹ thuật Flow-cytometry	392.000	
1420		Xét nghiệm lựa chọn đơn vị máu phù hợp (10 đơn vị máu trong 3 điều kiện 22^0C, 37^0C, kháng globulin người) bằng phương pháp Scangel/Gelcard	464.000	

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
1	2	3	4	5
1421	04C5.1.349	Xét nghiệm mô bệnh học tủy xương	338.000	
1422		Xét nghiệm PFA (Platelet Funtion Analyzer) bằng Collagen/ADP trên máy tự động (Tên khác: PFA bằng Col/ADP)	866.000	
1423		Xét nghiệm PFA (Platelet Funtion Analyzer) bằng Collagen/Epinephrine trên máy tự động (Tên khác: PFA bằng Col/Epi)	866.000	
1424	04C5.1.285	Xét nghiệm số lượng tiểu cầu (thủ công)	34.600	
1425	03C3.1.HH115	Xét nghiệm tế bào gốc CD 34+	1.764.000	
1426	04C5.1.304	Xét nghiệm tế bào hạch	48.400	
1427	04C5.1.303	Xét nghiệm tế bào học tủy xương	147.000	
1428	03C3.1.HH59	Xét nghiệm trao đổi nhiễm sắc thể chị em	501.000	
1429		Xét nghiệm và chẩn đoán hóa mô miễn dịch tủy xương cho một dấu ấn (marker) trên máy nhuộm tự động.	951.000	
1430		Xét nghiệm và chẩn đoán mô bệnh học tủy xương trên máy nhuộm tự động.	295.000	
1431		Xét nghiệm xác định đột biến thalassemia (phát hiện đồng thời 21 đột biến alpha-thalassemia hoặc 22 đột biến β-thalasemia)	4.378.000	
1432	03C3.1.HH62	Xét nghiệm xác định gen Hemophilia	1.064.000	
II		**Dị ứng miễn dịch**		
1433	DƯ-MDLS	Định lượng ELISA chẩn đoán dị ứng thuốc (Đối với 1 loại thuốc)	439.000	
1434	DƯ-MDLS	Định lượng ERYTHROPOIETIN (EPO)	409.000	
1435	DƯ-MDLS	Định lượng Histamine	989.000	
1436	DƯ-MDLS	Định lượng IgE đặc hiệu với 1 loại dị nguyên	562.000	
1437	DƯ-MDLS	Định lượng Interleukin	768.000	
1438	DƯ-MDLS	Định lượng kháng thể C1INH/ kháng thể GBM ab/ Tryptase	744.000	
1439	DƯ-MDLS	Định lượng kháng thể IgG1/IgG2/IgG3/IgG4	692.000	
1440	DƯ-MDLS	Định lượng kháng thể kháng C5a	828.000	
1441	DƯ-MDLS	Định lượng kháng thể kháng C1q	435.000	
1442	DƯ-MDLS	Định lượng kháng thể kháng C3a/C3bi/C3d/C4a	1.063.000	
1443	DƯ-MDLS	Định lượng kháng thể kháng CCP	593.000	
1444	DƯ-MDLS	Định lượng kháng thể kháng Centromere	451.000	
1445	DƯ-MDLS	Định lượng kháng thể kháng ENA	423.000	
1446	DƯ-MDLS	Định lượng kháng thể kháng Histone	372.000	
1447	DƯ-MDLS	Định lượng kháng thể kháng Insulin	387.000	
1448	DƯ-MDLS	Định lượng kháng thể kháng Jo - 1	434.000	

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
1	2	3	4	5
1449	DƯ-MDLS	Định lượng kháng thể kháng nhân và kháng thể kháng chuỗi kép (ANA&DsDNA)	515.000	
1450		Định lượng kháng thể kháng DNA chuỗi kép (Anti dsDNA) bằng máy tự động/bán tự động	253.000	
1451		Định lượng kháng thể kháng DNA chuỗi kép (Anti dsDNA) test nhanh	115.000	
1452		Định lượng kháng thể kháng nhân (ANA) bằng máy tự động/bán tự động	288.000	
1453		Định lượng kháng thể kháng nhân (ANA) test nhanh	173.000	
1454	DƯ-MDLS	Định lượng kháng thể kháng Phospholipid (IgG/IgM)/ Cardiolipin (IgG/IgM)/ Beta2-Glycoprotein (IgG/IgM)	581.000	
1455	DƯ-MDLS	Định lượng kháng thể kháng Prothrombin	448.000	
1456	DƯ-MDLS	Định lượng kháng thể kháng RNP-70	418.000	
1457	DƯ-MDLS	Định lượng kháng thể kháng Scl-70	372.000	
1458	DƯ-MDLS	Định lượng kháng thể kháng Sm	400.000	
1459	DƯ-MDLS	Định lượng kháng thể kháng SSA(Ro)/SSB(La)/SSA-p200	434.000	
1460	DƯ-MDLS	Định lượng kháng thể kháng tiểu cầu	709.000	
1461	DƯ-MDLS	Định lượng kháng thể kháng tinh trùng	1.016.000	
1462	DƯ-MDLS	Định lượng kháng thể kháng tương bào bạch cầu đa nhân trung tính (ANCA)	492.000	
1463	DƯ-MDLS	Định lượng kháng thể kháng ty lạp thể (AMA-M2) /kháng thể kháng tương bào gan type1 (LC1) / kháng thể kháng tiểu vi thể gan thận type 1 (LKM1) / kháng thể kháng thụ thể GLYCOPROTEIN trên màng tế bào gan người châu Á (ASGPR)	484.000	
1464	DƯ-MDLS	Định lượng MPO (pANCA)/PR3 (cANCA)	434.000	
1465		Khẳng định kháng đông lupus (LAC/ LA confirm: Lupus Anticoagulant confirm)	244.000	
III		**Hóa sinh**		
		Máu		
1466	03C3.1.HS5	ACTH	80.800	
1467	03C3.1.HS6	ADH	145.000	
1468	03C3.1.HS23	ALA	91.600	
1469	03C3.1.HS46	Alpha FP (AFP)	91.600	
1470	03C3.1.HS78	Alpha Microglobulin	96.900	
1471	03C3.1.HS3	Amoniac	75.400	

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
1	2	3	4	5
1472	03C3.1.HS70	Anti - TG	269.000	
1473		Anti - TPO (Anti- thyroid Peroxidase antibodies) định lượng	204.000	
1474	03C3.1.HS34	Apolipoprotein A/B (1 loại)	48.400	
1475	03C3.1.HS20	Benzodiazepam (BZD)	37.700	
1476	03C3.1.HS51	Beta - HCG	86.200	
1477	03C3.1.HS38	Beta2 Microglobulin	75.400	
1478	04C5.1.340	BNP (B - Type Natriuretic Peptide)	581.000	
1479	04C5.1.320	Bổ thể trong huyết thanh	32.300	
1480	03C3.1.HS65	CA 125	139.000	
1481	03C3.1.HS63	CA 15 - 3	150.000	
1482	03C3.1.HS62	CA 19-9	139.000	
1483	03C3.1.HS64	CA 72 -4	134.000	
1484	04C5.1.312	Ca++ máu	16.100	Chỉ thanh toán khi định lượng trực tiếp.
1485	03C3.1.HS25	Calci	12.900	
1486	03C3.1.HS12	Calcitonin	134.000	
1487	03C3.1.HS43	Catecholamin	215.000	
1488	03C3.1.HS50	CEA	86.200	
1489	03C3.1.HS32	Ceruloplasmin	70.000	
1490	03C3.1.HS28	CK-MB	37.700	
1491	03C3.1.HS37	Complement 3 (C3)/4 (C4) (1 loại)	59.200	
1492	03C3.1.HS7	Cortison	91.600	
1493		C-Peptid	171.000	
1494	03C3.1.HS4	CPK	26.900	
1495		CRP định lượng	53.800	
1496	03C3.1.HS31	CRP hs	53.800	
1497	03C3.1.HS60	Cyclosporine	323.000	
1498	03C3.1.HS66	Cyfra 21 - 1	96.900	
1499	04C5.1.311	Điện giải đồ (Na, K, CL)	29.000	Áp dụng cho cả trường hợp cho kết quả nhiều hơn 3 chỉ số
1500	03C3.1.HS69	Digoxin	86.200	
1501		Định lượng 25OH Vitamin D (D3)	290.000	
1502		Định lượng Alpha1 Antitrypsin	64.600	
1503		Định lượng Anti CCP	312.000	

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
1	2	3	4	5
1504		Định lượng Beta Crosslap	139.000	
1505	04C5.1.315	Định lượng Bilirubin toàn phần hoặc trực tiếp; các enzym: phosphataze kiềm hoặc GOT hoặc GPT…	21.500	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
1506	04C5.1.313	Định lượng các chất Albumine; Creatine; Globuline; Glucose; Phospho, Protein toàn phần, Ure, Axit Uric, Amylase,…	21.500	Mỗi chất
1507		Định lượng Cystatine C	86.200	
1508		Định lượng Ethanol (cồn)	32.300	
1509		Định lượng Free Kappa niệu/huyết thanh	521.000	
1510		Định lượng Free Lambda niệu/huyết thanh	521.000	
1511		Định lượng Gentamicin	96.900	
1512		Định lượng Methotrexat	398.000	
1513		Định lượng p2PSA	689.000	
1514		Định lượng sắt chưa bão hòa huyết thanh	75.400	
1515	04C5.1.314	Định lượng Sắt huyết thanh hoặc Mg ++ huyết thanh	32.300	
1516		Định lượng Tobramycin	96.900	
1517		Định lượng Tranferin Receptor	107.000	
1518	04C5.1.316	Định lượng Tryglyceride hoặc Phospholipid hoặc Lipid toàn phần hoặc Cholesterol toàn phần hoặc HDL-Cholesterol hoặc LDL - Cholesterol	26.900	
1519		Đo hoạt độ Cholinesterase (ChE)	26.900	
1520		Đo hoạt độ P-Amylase	64.600	
1521		Đo khả năng gắn sắt toàn thể	75.400	
1522	04C5.1.346	Đường máu mao mạch	15.200	
1523		E3 không liên hợp (Unconjugated Estriol)	182.000	
1524	03C3.1.HS10	Erythropoietin	80.800	
1525	03C3.1.HS52	Estradiol	80.800	
1526	03C3.1.HS48	Ferritin	80.800	
1527	03C3.1.HS67	Folate	86.200	
1528		Free bHCG (Free Beta Human Chorionic Gonadotropin)	182.000	
1529	03C3.1.HS54	FSH	80.800	
1530	03C3.1.HS30	Gama GT	19.200	
1531	03C3.1.HS8	GH	161.000	
1532	03C3.1.HS77	GLDH	96.900	
1533	03C3.1.HS1	Gross	16.100	

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
1	2	3	4	5
1534	03C3.1.HS76	Haptoglobin	96.900	
1535	04C5.1.351	HbA1C	101.000	
1536	03C3.1.HS75	HBDH	96.900	
1537		HE4	300.000	
1538	03C3.1.HS57	Homocysteine	145.000	
1539	03C3.1.HS35	IgA/IgG/IgM/IgE (1 loại)	64.600	
1540		Inhibin A	236.000	
1541	03C3.1.HS49	Insuline	80.800	
1542	03C3.1.HS74	Kappa định tính	96.900	
1543	03C3.1.HS42	Khí máu	215.000	
1544	03C3.1.HS72	Lactat	96.900	
1545	03C3.1.HS73	Lambda định tính	96.900	
1546	03C3.1.HS29	LDH	26.900	
1547	03C3.1.HS53	LH	80.800	
1548	03C3.1.HS36	Lipase	59.200	
1549	03C3.1.HS2	Maclagan	16.100	
1550	03C3.1.HS58	Myoglobin	91.600	
1551	03C3.1.HS21	Ngộ độc thuốc	64.600	
1552	03C3.1.HS18	Nồng độ rượu trong máu	30.000	
1553		NSE (Neuron Specific Enolase)	192.000	
1554	03C3.1.HS19	Paracetamol	37.700	
1555	04C5.1.321	Phản ứng cố định bổ thể	32.300	
1556	03C3.1.VS7	Phản ứng CRP	21.500	
1557	03C3.1.HS14	Phenytoin	80.800	
1558	04C5.1.344	PLGF	731.000	
1559	03C3.1.HS71	Pre albumin	96.900	
1560	04C5.1.339	Pro-BNP (N-terminal pro B-type natriuretic peptid)	408.000	
1561	04C5.1.338	Pro-calcitonin	398.000	
1562	03C3.1.HS56	Progesteron	80.800	
1563	04C5.1.342	PRO-GRP	349.000	
1564	03C3.1.HS55	Prolactin	75.400	
1565	03C3.1.HS47	PSA	91.600	

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
1	2	3	4	5
1566		PSA tự do (Free prostate-Specific Antigen)	86.200	
1567	03C3.1.HS61	PTH	236.000	
1568	03C3.1.HS17	Quinin/ Cloroquin/ Mefloquin	80.800	
1569	03C3.1.HS39	RF (Rheumatoid Factor)	37.700	
1570	03C3.1.HS22	Salicylate	75.400	
1571	04C5.1.341	SCC	204.000	
1572	04C5.1.345	SFLT1	731.000	
1573	03C3.1.HS44	T3/FT3/T4/FT4 (1 loại)	64.600	
1574	04C5.1.343	Tacrolimus	724.000	
1575	04C5.1.350	Testosteron	93.700	
1576	03C3.1.HS15	Theophylin	80.800	
1577	03C3.1.HS11	Thyroglobulin	176.000	
1578	03C3.1.HS13	TRAb định lượng	408.000	
1579	03C3.1.HS41	Transferin/độ bão hòa tranferin	64.600	
1580	03C3.1.HS16	Tricyclic anti depressant	80.800	
1581	03C3.1.HS59	Troponin T/I	75.400	
1582	03C3.1.HS45	TSH	59.200	
1583	03C3.1.HS68	Vitamin B12	75.400	
1584	04C5.1.310	Xác định Bacturate trong máu	204.000	
1585	04C5.1.317	Xác định các yếu tố vi lượng (đồng, kẽm...)	25.800	
1586	04C5.1.318	Xác định các yếu tố vi lượng Fe (sắt)	25.800	
		Nước tiểu		
1587	03C3.2.4	Amphetamin (định tính)	43.100	
1588	04C5.2.364	Amylase niệu	37.700	
1589	04C5.2.358	Calci niệu	24.600	
1590	04C5.2.357	Catecholamin niệu (HPLC)	419.000	
1591		Điện di Protein nước tiểu (máy tự động)	161.000	
1592	04C5.2.360	Điện giải đồ (Na, K, Cl) niệu	29.000	Áp dụng cho cả trường hợp cho kết quả nhiều hơn 3 chỉ số.
1593	03C3.2.8	DPD	192.000	
1594	03C3.2.7	Dưỡng chấp	21.500	
1595	04C5.2.366	Gonadotrophin để chẩn đoán thai nghén bằng phương pháp hóa học-miễn dịch định tính	23.600	
1596	04C5.2.367	Gonadotrophin để chẩn đoán thai nghén định lượng	90.400	
1597	04C5.2.369	Hydrocorticosteroid định lượng	38.700	
1598	03C3.2.5	Marijuana định tính	43.100	
1599	03C3.2.2	Micro Albumin	43.100	

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
1	2	3	4	5
1600	04C5.2.368	Oestrogen toàn phần định lượng	32.300	
1601	03C3.2.3	Opiate định tính	43.100	
1602	04C5.2.359	Phospho niệu	20.400	
1603	04C5.2.370	Porphyrin định tính	48.400	
1604	03C3.2.6	Protein Bence - Jone	21.500	
1605	04C5.2.361	Protein niệu hoặc đường niệu định lượng	13.900	
1606	04C5.2.362	Tế bào cặn nước tiểu hoặc cặn Adis	43.100	
1607	04C5.2.371	Tế bào/trụ hay các tinh thể khác định tính	3.100	
1608	03C3.2.1	Tổng phân tích nước tiểu	27.400	
1609	04C5.2.372	Tỷ trọng trong nước tiểu/ pH định tính	4.700	
1610	04C5.2.363	Ure hoặc Axit Uric hoặc Creatinin niệu	16.100	
1611	04C5.2.365	Xentonic/ sắc tố mật/ muối mật/ urobilinogen	6.300	
		Phân		
1612	04C5.3.375	Amilase/ Trypsin/ Mucinase định tính	9.600	
1613	04C5.3.373	Bilirubin định tính	6.300	
1614	04C5.3.374	Canxi, Phospho định tính	6.300	
1615	04C5.3.377	Urobilin, Urobilinogen: Định tính	6.300	
		Dịch chọc dò		
1616	04C5.4.398	Clo dịch	22.500	
1617	04C5.4.397	Glucose dịch	12.900	
1618	04C5.4.399	Phản ứng Pandy	8.500	
1619	04C5.4.396	Protein dịch	10.700	
1620	04C5.4.400	Rivalta	8.500	
1621	04C5.4.393	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tuỷ, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản…)	56.000	
1622	04C5.4.394	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tuỷ, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản…) có đếm số lượng tế bào	91.600	
IV		**Vi sinh**		
1623		AFB trực tiếp nhuộm huỳnh quang	65.600	
1624	03C3.1.VS41	Anti HAV-IgM bằng miễn dịch bán tự động/tự động	106.000	
1625	03C3.1.VS42	Anti HAV-total bằng miễn dịch bán tự động/tự động	101.000	
1626	03C3.1.HH71	Anti-HBc IgM miễn dịch bán tự động/tự động	113.000	
1627	03C3.1.HH72	Anti-HBe miễn dịch bán tự động/tự động	95.500	
1628	03C3.1.HH68	Anti-HIV (nhanh)	53.600	
1629	03C3.1.HH65	Anti-HIV bằng miễn dịch bán tự động/tự động	106.000	
1630	03C3.1.HH70	Anti-HBc IgG miễn dịch bán tự động/tự động	71.600	
1631	04C5.4.385	Anti-HBs định lượng	116.000	

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
1	2	3	4	5
1632	03C3.1.HH69	Anti-HBs miễn dịch bán tự động/tự động	71.600	
1633	03C3.1.HH67	Anti-HCV (nhanh)	53.600	
1634	03C3.1.HH64	Anti-HCV miễn dịch bán tự động/tự động	119.000	
1635	03C3.1.HS40	ASLO	41.700	
1636	03C3.1.VS34	Aspergillus miễn dịch bán tự động/tự động	106.000	
1637		BK/JC virus Real-time PCR	458.000	
1638	03C3.1.VS24	Chlamydia IgG miễn dịch bán tự động/tự động	178.000	
1639		Chlamydia test nhanh	71.600	
1640		Clostridium difficile miễn dịch tự động	814.000	
1641		CMV Avidity	250.000	
1642	04C5.4.387	CMV đo tải lượng hệ thống tự động	1.824.000	
1643	03C3.1.VS23	CMV IgG miễn dịch bán tự động/tự động	113.000	
1644	03C3.1.VS22	CMV IgM miễn dịch bán tự động/tự động	130.000	
1645	04C5.4.386	CMV Real-time PCR	734.000	
1646	03C3.1.VS35	Cryptococcus test nhanh	113.000	
1647	03C3.1.VS15	Dengue IgG miễn dịch bán tự động/tự động	154.000	
1648	03C3.1.VS14	Dengue IgM miễn dịch bán tự động/tự động	154.000	
1649	03C3.1.VS8	Dengue NS1Ag/IgM-IgG test nhanh	130.000	
1650	03C3.1.VS27	EBV EA-D IgG miễn dịch bán tự động/tự động	202.000	
1651	03C3.1.VS28	EBV EB-NA1 IgG miễn dịch bán tự động/tự động	214.000	
1652	03C3.1.VS26	EBV-VCA IgG miễn dịch bán tự động/tự động	184.000	
1653	03C3.1.VS25	EBV-VCA IgM miễn dịch bán tự động/tự động	191.000	
1654		EV71 IgM/IgG test nhanh	114.000	
1655	03C3.1.HH10	Giun chỉ ấu trùng trong máu nhuộm soi	35.800	
1656		HBeAb test nhanh	59.700	
1657	03C3.1.HH73	HBeAg miễn dịch bán tự động/tự động	95.500	
1658		HBeAg test nhanh	59.700	
1659	03C3.1.HH66	HBsAg (nhanh)	53.600	
1660	04C5.4.384	HBsAg Định lượng	471.000	
1661		HBsAg khẳng định	614.000	
1662		HBsAg miễn dịch bán tự động/ tự động	74.700	
1663	03C3.1.VS11	HBV đo tải lượng hệ thống tự động	1.314.000	
1664		HBV đo tải lượng Real-time PCR	664.000	
1665		HCV Core Ag miễn dịch tự động	544.000	

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
1	2	3	4	5
1666	03C3.1.VS12	HCV đo tải lượng hệ thống tự động	1.324.000	
1667		HCV đo tải lượng Real-time PCR	824.000	
1668		HDV Ag miễn dịch bán tự động	411.000	
1669		HDV IgG miễn dịch bán tự động/ tự động	214.000	
1670		HDV IgM miễn dịch bán tự động/ tự động	315.000	
1671		Helicobacter pylori Ag test nhanh	156.000	Áp dụng với trường hợp người bệnh không nội soi dạ dày hoặc tá tràng.
1672		HEV IgG miễn dịch bán tự động/tự động	313.000	
1673		HEV IgM miễn dịch bán tự động/tự động	313.000	
1674		HIV Ag/Ab test nhanh	98.200	Xét nghiệm cho kết quả đồng thời Ab và Ag
1675		HIV Ag/Ab miễn dịch bán tự động/ tự động	130.000	
1676		HIV đo tải lượng hệ thống tự động	942.000	
1677		HIV khẳng định	175.000	Tính cho 2 lần tiếp theo.
1678		Hồng cầu trong phân test nhanh	65.600	
1679	04C5.3.376	Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi trực tiếp	38.200	
1680		HPV genotype PCR hệ thống tự động	1.064.000	
1681		HPV Real-time PCR	379.000	
1682	03C3.1.VS21	HSV1+2 IgG miễn dịch bán tự động/ tự động	154.000	
1683	03C3.1.VS20	HSV1+2 IgM miễn dịch bán tự động/ tự động	154.000	
1684		Influenza virus A, B Real-time PCR	1.564.000	
1685		Influenza virus A, B test nhanh	170.000	
1686		JEV IgM (test nhanh)	124.000	
1687		JEV IgM miễn dịch bán tự động/tự động	433.000	
1688	04C5.4.378	Ký sinh trùng/ Vi nấm soi tươi	41.700	
1689		Leptospira test nhanh	138.000	
1690		Measles virus IgG miễn dịch bán tự động/ tự động	252.000	
1691		Measles virus IgM miễn dịch bán tự động/ tự động	252.000	
1692		Mycobacterium tuberculosis kháng thuốc hàng 1 môi trường lỏng	734.000	
1693		Mycobacterium tuberculosis kháng thuốc hàng 2 môi trường đặc	238.000	
1694		Mycobacterium tuberculosis kháng thuốc PZA môi trường lỏng	348.000	
1695		Mycobacterium tuberculosis đa kháng LPA	889.000	
1696		Mycobacterium tuberculosis định danh và kháng RMP Xpert	342.000	
1697		Mycobacterium tuberculosis kháng thuốc hàng 1 môi trường đặc	184.000	
1698		Mycobacterium tuberculosis nuôi cấy môi trường đặc	172.000	

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
1	2	3	4	5
1699	03C3.1.VS13	Mycobacterium tuberculosis nuôi cấy môi trường lỏng	278.000	
1700	04C5.4.388	Mycobacterium tuberculosis PCR hệ thống tự động	814.000	
1701		Mycobacterium tuberculosis Real-time PCR	358.000	
1702		Mycobacterium tuberculosis siêu kháng LPA	1.514.000	
1703	03C3.1.VS30	Mycoplasma pneumoniae IgG miễn dịch bán tự động	250.000	
1704	03C3.1.VS29	Mycoplasma pneumoniae IgM miễn dịch bán tự động	167.000	
1705		NTM định danh LPA	914.000	
1706	03C3.1.VS5	Nuôi cấy tìm vi khuẩn kỵ khí/vi hiếu khí	1.314.000	
1707		Phản ứng Mantoux	11.900	
1708	04C5.1.319	Plasmodium (ký sinh trùng sốt rét) trong máu nhuộm soi	32.100	
1709	03C3.1.VS9	Pneumocystis miễn dịch bán tự động/ tự động	358.000	
1710		Rickettsia Ab	119.000	
1711	03C3.1.VS17	Rotavirus Ag test nhanh	178.000	
1712	03C3.1.VS33	RSV (Respiratory Syncytial Virus) miễn dịch bán tự động/ tự động	143.000	
1713	03C3.1.VS32	Rubella IgG miễn dịch bán tự động/ tự động	119.000	
1714	03C3.1.VS31	Rubella IgM miễn dịch bán tự động/ tự động	143.000	
1715		Rubella virus Ab test nhanh	149.000	
1716		Rubella virus Avidity	298.000	
1717	03C3.1.VS37	Salmonella Widal	178.000	
1718		Toxoplasma Avidity	252.000	
1719	03C3.1.VS19	Toxoplasma IgG miễn dịch bán tự động/ tự động	119.000	
1720	03C3.1.VS18	Toxoplasma IgM miễn dịch bán tự động/ tự động	119.000	
1721	04C5.4.390	Treponema pallidum RPR định lượng	87.100	
1722	04C5.4.389	Treponema pallidum RPR định tính	38.200	
1723	04C5.4.392	Treponema pallidum TPHA định lượng	178.000	
1724	04C5.4.391	Treponema pallidum TPHA định tính	53.600	
1725		Trứng giun sán, đơn bào phương pháp trực tiếp	143.000	
1726	03C3.1.VS1	Vi hệ đường ruột	29.700	
1727		Vi khuẩn khẳng định	464.000	
1728	04C5.4.379	Vi khuẩn nhuộm soi	68.000	
1729	04C5.4.382	Vi khuẩn nuôi cấy định danh phương pháp thông thường	238.000	
1730	03C3.1.VS6	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh hệ thống tự động	297.000	

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
1	2	3	4	5
1731		Vi khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng (IgG, IgM) miễn dịch bán tự động/miễn dịch tự động	298.000	
1732		Vi khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng genotype Real-time PCR (cho 1 vi sinh vật)	1.564.000	
1733		Vi khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng Real-time PCR	734.000	
1734		Vi khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng test nhanh	238.000	
1735		Vi khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng xác định trình tự một đoạn gene	2.624.000	
1736	04C5.4.380	Vi khuẩn/vi nấm kháng thuốc định lượng (MIC - cho 1 loại kháng sinh)	184.000	
1737	04C5.4.381	Vi khuẩn/ vi nấm kháng thuốc định tính hoặc vi khuẩn/ vi nấm kháng thuốc trên máy tự động	196.000	
1738	04C5.4.383	Vi nấm nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường	238.000	
1739	03C3.1.VS10	Xác định dịch cúm, á cúm 2 bằng miễn dịch bán tự động/tự động	471.000	
1740		HBV kháng thuốc Real-time PCR (cho một loại thuốc)	1.114.000	
1741	03C3.3.1	Xét nghiệm cặn dư phân	53.600	
V		**XÉT NGHIỆM GIẢI PHẪU BỆNH LÝ:**		
1742	03C3.5.16	Chẩn đoán mô bệnh học bệnh phẩm phẫu thuật	151.000	
1743	03C3.5.18	Chọc, hút tuyến tiền liệt, nhuộm và chẩn đoán	303.000	
1744	03C3.5.19	Chọc, hút, nhuộm và chẩn đoán mào tinh hoàn/tinh hoàn trong điều trị vô sinh	555.000	
1745	03C3.5.21	Chọc, hút, nhuộm và chẩn đoán u nang buồng trứng	429.000	
1746	03C3.5.17	Chọc, hút, nhuộm, chẩn đoán các u nang (1 u)	151.000	
1747	03C3.5.20	Chọc, hút, xét nghiệm tế bào các u/ tổn thương sâu	227.000	
1748	03C3.5.23	Sinh thiết và làm tiêu bản tổ chức xương	151.000	
1749	04C5.4.414	Xét nghiệm các loại dịch, nhuộm và chẩn đoán tế bào học	159.000	
1750	04C5.4.409	Xét nghiệm chẩn đoán tế bào học bong bằng phương pháp nhuộm Papanicolaou	349.000	
1751	03C3.5.22	Xét nghiệm cyto (tế bào)	106.000	
1752		Xét nghiệm đột biến gen BRAF	4.614.000	
1753		Xét nghiệm đột biến gen EGFR	5.414.000	
1754		Xét nghiệm đột biến gen KRAS	5.214.000	
1755		Xét nghiệm FISH	5.614.000	
1756		Xét nghiệm lai tại chỗ bạc hai màu (Dual-SISH)	4.714.000	
1757		Xét nghiệm lai tại chỗ gắn màu (CISH)	5.414.000	

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
1	2	3	4	5
1758		Cell Bloc (khối tế bào)	234.000	
1759		Thin-PAS	564.000	
1760	04C5.4.410	Xét nghiệm và chẩn đoán hoá mô miễn dịch cho một dấu ấn (Marker) chưa bao gồm kháng thể 2 và hóa chất bộc lộ kháng nguyên	436.000	
1761	04C5.4.411	Xét nghiệm và chẩn đoán miễn dịch huỳnh quang cho bộ 6 kháng thể để chẩn đoán mô bệnh học	1.246.000	
1762	04C5.4.404	Xét nghiệm và chẩn đoán mô bệnh học bằng phương pháp nhuộm Đỏ Công gô	297.000	
1763	04C5.4.408	Xét nghiệm và chẩn đoán mô bệnh học bằng phương pháp nhuộm Giem sa	282.000	
1764	04C5.4.413	Xét nghiệm và chẩn đoán mô bệnh học bằng phương pháp nhuộm Gomori	366.000	
1765	04C5.4.401	Xét nghiệm và chẩn đoán mô bệnh học bằng phương pháp nhuộm Hemtoxylin Eosin	328.000	
1766	04C5.4.403	Xét nghiệm và chẩn đoán mô bệnh học bằng phương pháp nhuộm Mucicarmin	411.000	
1767	04C5.4.402	Xét nghiệm và chẩn đoán mô bệnh học bằng phương pháp nhuộm PAS (Periodic Acide - Siff)	388.000	
1768	04C5.4.405	Xét nghiệm và chẩn đoán mô bệnh học bằng phương pháp nhuộm Sudan III	404.000	
1769	04C5.4.406	Xét nghiệm và chẩn đoán mô bệnh học bằng phương pháp nhuộm Van Gie'son	381.000	
1770	04C5.4.407	Xét nghiệm và chẩn đoán mô bệnh học bằng phương pháp nhuộm Xanh Alcial	434.000	
1771	04C5.4.412	Xét nghiệm và chẩn đoán mô bệnh học tức thì bằng phương pháp cắt lạnh	533.000	
1772	04C5.4.415	Xét nghiệm và chẩn đoán tế bào học qua chọc hút tế bào bằng kim nhỏ (FNA)	258.000	
		Các thủ thuật còn lại khác		
1773		Thủ thuật loại I	439.000	
1774		Thủ thuật loại II	245.000	
1775		Thủ thuật loại III	120.000	
VI		**XÉT NGHIỆM ĐỘC CHẤT**		
1776	04C5.4.425	Định lượng cấp NH3 trong máu	258.000	
1777	03C3.6.7	Định tính porphyrin trong nước tiểu chẩn đoán tiêu cơ vân	53.100	
1778	03C3.6.4	Định tính thuốc gây ngộ độc (1 chỉ tiêu)	113.000	
1779	03C3.6.5	Định tính thuốc trừ sâu (1 chỉ tiêu)	113.000	
1780	04C5.4.424	Đo áp lực thẩm thấu dịch sinh học trên 01 chỉ tiêu	94.100	

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
1	2	3	4	5
1781	04C5.4.418	Xét nghiệm định tính một chỉ tiêu ma tuý trong nước tiểu bằng máy Express pluss	197.000	
1782	04C5.4.419	Xét nghiệm sàng lọc và định tính 5 loại ma tuý	683.000	
1783	04C5.4.422	Xét nghiệm xác định thành phần hoá chất bảo vệ thực vật bằng sắc ký khí khối phổ	1.234.000	
1784	04C5.4.417	Xét nghiệm định lượng một chỉ tiêu kim loại nặng trong máu bằng máy AAS	364.000	
1785	04C5.4.421	Xét nghiệm định lượng một chỉ tiêu thuốc trong máu bằng máy sắc ký lỏng khối phổ	1.259.000	
1786	04C5.4.423	Xét nghiệm định tính một chỉ tiêu độc chất bằng phương pháp sắc ký lớp mỏng	141.000	
1787	04C5.4.420	Xét nghiệm định tính PBG trong nước tiểu	72.800	
1788	04C5.4.416	Xử lý mẫu xét nghiệm độc chất	197.000	
E		**THĂM DÒ CHỨC NĂNG**		
1789	04C3.1.182	Đặt và thăm dò huyết động	4.547.000	Bao gồm cả catheter Swan granz, bộ phận nhận cảm áp lực.
1790	03C3.7.3.8	Điện cơ (EMG)	128.000	
1791	03C3.7.3.9	Điện cơ tầng sinh môn	141.000	
1792	04C6.427	Điện não đồ	64.300	
1793	04C6.426	Điện tâm đồ	32.800	
1794	03C3.7.3.6	Điện tâm đồ gắng sức	201.000	
1795	03C1.42	Đo áp lực đồ bàng quang	126.000	
1796	03C1.43	Đo áp lực đồ cắt dọc niệu đạo	136.000	
1797		Đo áp lực thẩm thấu niệu	29.900	
1798		Đo áp lực bàng quang bằng cột nước	514.000	
1799		Đo áp lực bàng quang bằng máy niệu động học	1.991.000	
1800		Đo áp lực bàng quang ở người bệnh nhi	1.937.000	
1801		Đo áp lực hậu môn trực tràng	948.000	
1802	DƯ-MDLS	Đo biến đổi thể tích toàn thân - Body Plethysmography	855.000	
1803	03C2.1.90	Đo các chỉ số niệu động học	2.357.000	
1804	DƯ-MDLS	Đo các thể tích phổi - Lung Volumes	2.809.000	
1805		Đo chỉ số ABI (Chỉ số cổ chân/cánh tay)	73.000	
1806	04C6.429	Đo chức năng hô hấp	126.000	
1807		Đo đa ký giấc ngủ	2.311.000	
1808	DƯ-MDLS	Đo FeNO	398.000	
1809	DƯ-MDLS	Đo khuếch tán phổi - Diffusion Capacity	1.344.000	
1810	DƯ-MDLS	Đo phế dung kế - Spirometry (FVC, SVC, TLC)/dung tích sống gắng sức - FVC/dung tích sống chậm - SVC/ thông khí tự nguyện tối đa - MVV/áp suất tối đa hít vào/thở ra - MIP / MEP	778.000	
1811		Đo vận tốc lan truyền sóng mạch	73.000	

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
1	2	3	4	5
1812	03C3.7.3.7	Holter điện tâm đồ/ huyết áp	198.000	
1813	04C6.428	Lưu huyết não	43.400	
1814		Nghiệm pháp dung nạp glucose cho bệnh nhân thường	130.000	
1815		Nghiệm pháp dung nạp glucose cho người bệnh thai nghén	160.000	
1816		Nghiệm pháp kích Synacthen	416.000	
1817		Nghiệm pháp nhịn uống	612.000	
1818		Nghiệm pháp ức chế bằng Dexamethason liều cao	422.000	
1819		Nghiệm pháp ức chế bằng Dexamethason liều thấp	262.000	
1820	04C6.434	Test dung nạp Glucagon	38.100	
1821		Test Glucagon gián tiếp (Định lượng C - Peptid thời điểm 0' và 6' sau tiêm)	206.000	Chưa bao gồm thuốc.
1822	03C3.7.3.1	Test Raven/ Gille	24.900	
1823	03C3.7.3.3	Test tâm lý BECK/ ZUNG	19.900	
1824	03C3.7.3.2	Test tâm lý MMPI/ WAIS/ WICS	29.900	
1825	04C6.432	Test thanh thải Creatinine	59.900	
1826	04C6.433	Test thanh thải Ure	59.900	
1827	03C3.7.3.5	Test trắc nghiệm tâm lý	29.900	
1828	03C3.7.3.4	Test WAIS/ WICS	34.900	
1829	04C6.435	Thăm dò các dung tích phổi	259.000	
1830	03C2.1.37	Thăm dò điện sinh lý trong buồng tim	1.950.000	Chưa bao gồm bộ dụng cụ thăm dò điện sinh lý tim.
1831	04C6.431	Thử nghiệm dung nạp Cabonhydrate (glucoza, fructoza, galactoza, lactoza)	32.700	
1832	04C6.430	Thử nghiệm ngấm Bromsulphtalein trong thăm dò chức năng gan	32.700	
		Các thủ thuật còn lại khác		
1833		Thủ thuật loại đặc biệt	724.000	
1834		Thủ thuật loại I	278.000	
1835		Thủ thuật loại II	176.000	
1836		Thủ thuật loại III	90.500	
F		**CÁC THĂM DÒ VÀ ĐIỀU TRỊ BẰNG ĐỒNG VỊ PHÓNG XẠ**		
I		**THĂM DÒ BẰNG ĐỒNG VỊ PHÓNG XẠ (giá chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit)**		
1837	04C7.447	Điều trị bệnh bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	784.000	
1838	04C7.441	Định lượng CA 19-9 hoặc CA 50 hoặc CA 125 hoặc CA 15-3 hoặc CA 72-4 hoặc PTH bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	284.000	
1839	04C7.440	Định lượng bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ: LH hoặc FSH hoặc HCG hoặc Insullin hoặc Testosteron hoặc Prolactin hoặc Progesteron hoặc Estradiol hoặc CEA hoặc AFP hoặc PSA hoặc Cortisol	209.000	

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
1	2	3	4	5
1840	04C7.437	Định lượng bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ: T3 hoặc FT3 hoặc T4 hoặc FT4 hoặc TSH hoặc Micro Albumin niệu hoặc kháng thể kháng Insullin hoặc Calcitonin	189.000	
1841	04C7.442	Định lượng kháng thể kháng Tg hoặc ACTH hoặc GH hoặc TRAb bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	374.000	
1842	03C3.7.1.13	Độ tập trung I-131 tuyến giáp	206.000	
1843	04C7.446	SPECT CT	909.000	
1844	03C3.7.1.1	SPECT não	439.000	
1845	04C7.445	SPECT phóng xạ miễn dịch (2 thời điểm)	584.000	
1846	03C3.7.1.2	SPECT tưới máu cơ tim	576.000	
1847	04C7.443	SPECT tuyến cận giáp với đồng vị kép	639.000	
1848	03C3.7.1.4	Thận đồ đồng vị	277.000	
1849	03C3.7.1.31	Xạ hình bạch mạch với Tc-99m HMPAO	339.000	
1850	03C3.7.1.28	Xạ hình chẩn đoán chức năng co bóp dạ dày với Tc-99m Sulfur Colloid dạ dày với Tc-99m Sulfur Colloid	359.000	
1851	03C3.7.1.27	Xạ hình chẩn đoán chức năng thực quản và trào ngược dạ dày - thực quản với Tc-99m Sulfur Colloid	469.000	
1852	03C3.7.1.19	Xạ hình chẩn đoán khối u	439.000	
1853	03C3.7.1.24	Xạ hình chẩn đoán nhồi máu cơ tim với Tc-99m Pyrophosphate	409.000	
1854	03C3.7.1.30	Xạ hình chẩn đoán túi thừa Meckel với Tc-99m	339.000	
1855	03C3.7.1.9	Xạ hình chẩn đoán u máu trong gan	409.000	
1856	03C3.7.1.17	Xạ hình chẩn đoán xuất huyết đường tiêu hoá với hồng cầu đánh dấu Tc-99m	409.000	
1857	03C3.7.1.3	Xạ hình chức năng thận	389.000	
1858	03C3.7.1.5	Xạ hình chức năng thận - tiết niệu sau ghép thận với Tc-99m MAG3	449.000	
1859	03C3.7.1.23	Xạ hình chức năng tim	439.000	
1860	03C3.7.1.8	Xạ hình gan mật	409.000	
1861	03C3.7.1.10	Xạ hình gan với Tc-99m Sulfur Colloid	439.000	
1862		Xạ hình hạch Lympho	439.000	
1863	03C3.7.1.11	Xạ hình lách	409.000	
1864	03C3.7.1.20	Xạ hình lưu thông dịch não tuỷ	439.000	
1865	03C3.7.1.29	Xạ hình não	359.000	
1866	04C7.444	Xạ hình phóng xạ miễn dịch (2 thời điểm)	584.000	
1867	03C3.7.1.6	Xạ hình thận với Tc-99m DMSA (DTPA)	389.000	

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
1	2	3	4	5
1868	03C3.7.1.33	Xạ hình thông khí phổi	439.000	
1869	03C3.7.1.16	Xạ hình tĩnh mạch với Tc-99m MAA	439.000	
1870	03C3.7.1.18	Xạ hình toàn thân với I-131	439.000	
1871	03C3.7.1.32	Xạ hình tưới máu phổi	409.000	
1872	03C3.7.1.14	Xạ hình tưới máu tinh hoàn với Tc-99m	309.000	
1873	04C7.439	Xạ hình tụy	548.000	
1874	03C3.7.1.21	Xạ hình tuỷ xương với Tc-99m Sulfur Colloid hoặc BMHP Sulfur Colloid hoặc BMHP	459.000	
1875	04C7.438	Xạ hình tuyến cận giáp: với Tc-99m MIBI hoặc với Tc-99m - V- DMSA hoặc với đồng vị kép	548.000	
1876	03C3.7.1.12	Xạ hình tuyến giáp	289.000	
1877	03C3.7.1.15	Xạ hình tuyến nước bọt với Tc-99m	339.000	
1878	03C3.7.1.7	Xạ hình tuyến thượng thận với I-131 MIBG	439.000	
1879	03C3.7.1.34	Xạ hình tuyến vú	409.000	
1880	03C3.7.1.22	Xạ hình xương	409.000	
1881	03C3.7.1.35	Xạ hình xương 3 pha với Tc-99m MDP	439.000	
1882	03C3.7.1.26	Xác định đời sống hồng cầu, nơi phân huỷ hồng cầu với hồng cầu đánh dấu Cr-51	409.000	
1883	03C3.7.1.25	Xác định thể tích hồng cầu với hồng cầu đánh dấu Cr-51	309.000	
II		**Điều trị bằng chất phóng xạ (giá chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng)**		
1884	03C3.7.2.36	Điều trị Basedow/ bướu tuyến giáp đơn thuần/ nhân độc tuyến giáp bằng I-131	767.000	
1885	03C3.7.2.38	Điều trị ung thư tuyến giáp bằng I-131	920.000	
1886	03C3.7.2.44	Điều trị bệnh đa hồng cầu nguyên phát/ bệnh Leucose kinh/ giảm đau do ung thư di căn vào xương bằng P-32	566.000	
1887	03C3.7.2.46	Điều trị giảm đau bằng Sammarium 153 (1 đợt điều trị 10 ngày)	782.000	
1888	03C3.7.2.40	Điều trị sẹo lồi/ Eczema/ u máu nông bằng P-32 (tính cho 1 ngày điều trị)	208.000	
1889	03C3.7.2.43	Điều trị tràn dịch màng bụng/ màng phổi do ung thư bằng keo phóng xạ	1.798.000	
1890	03C3.7.2.52	Điều trị u tuyến thượng thận và u tế bào thần kinh bằng I-131 MIBG	587.000	

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
1	2	3	4	5
1891	03C3.7.2.49	Điều trị ung thư gan bằng keo Silicon P-32	814.000	
1892	03C3.7.2.47	Điều trị ung thư gan nguyên phát bằng I-131 Lipiodol	678.000	
1893	03C3.7.2.48	Điều trị ung thư gan nguyên phát bằng Renium188	664.000	
1894	03C3.7.2.51	Điều trị ung thư tiền liệt tuyến bằng hạt phóng xạ I-125	15.346.000	
1895	03C3.7.2.50	Điều trị ung thư vú bằng hạt phóng xạ I-125	15.346.000	
1896	03C3.7.2.42	Điều trị viêm bao hoạt dịch bằng keo phóng xạ	470.000	
1897		Điều trị ung thư gan bằng hạt vi cầu phóng xạ ^{90}Y	15.065.000	Chưa bao gồm chi phí dây dẫn trong trường hợp tiêm hạt vi cầu vào khối u gan thứ 2 trở lên.
1898		PET/CT bằng bức xạ hãm ở bệnh nhân ung thư gan, ung thư đường mật trong gan, ung thư di căn gan sau điều trị bằng hạt vi cầu phóng xạ ^{90}Y	3.865.000	
		Các thủ thuật còn lại khác		
1899		Thủ thuật loại đặc biệt	500.000	
1900		Thủ thuật loại I	305.000	
1901		Thủ thuật loại II	197.000	
G		**CÁC DỊCH VỤ KHÁC**		
1902		Theo dõi tim thai và cơn co tử cung bằng monitoring	55.000	
1903		Gây mê trong phẫu thuật mắt	500.000	
1904		Gây mê trong thủ thuật mắt	250.000	
1905	03C5.1	Telemedicine	1.694.000	
1906		Điều trị bệnh rụng tóc hoặc bệnh hói hoặc rạn da sử dụng phương pháp vi kim dẫn thuốc và tái tạo collagen	246.000	Giá tính cho mỗi đơn vị là 10 cm^2 diện tích điều trị, không bao gồm thuốc và kim dẫn thuốc.
1907		Điều trị bệnh da sử dụng phương pháp vi kim dẫn thuốc và tái tạo collagen	308.000	Giá tính cho mỗi đơn vị là 10 cm^2 diện tích điều trị, không bao gồm thuốc và kim dẫn thuốc.
1908		Điều trị các bệnh về da sử dụng công nghệ ionphoresis	523.000	Giá tính cho mỗi đơn vị là 10 cm^2 diện tích điều trị, không bao gồm thuốc và kim dẫn thuốc.
1909		Phẫu thuật cấy lông mày	1.785.000	
1910		Xoá xăm bằng các kỹ thuật Laser Ruby	751.000	Giá tính cho mỗi đơn vị là 10 cm^2 diện tích điều trị.
1911		Xoá nếp nhăn bằng Laser Fractional, Intracell	1.018.000	Giá tính cho mỗi đơn vị là 10 cm^2 diện tích điều trị.
1912		Trẻ hoá da bằng các kỹ thuật Laser Fractional	1.018.000	Giá tính cho mỗi đơn vị là 10 cm^2 diện tích điều trị.
1913		Trẻ hoá da bằng Radiofrequency (RF)	546.000	Giá tính cho mỗi đơn vị là 10 cm^2 diện tích điều trị.
1914		Điều trị bệnh da bằng kỹ thuật ly trích huyết tương giàu tiểu cầu (PRP)	4.351.000	Giá tính cho mỗi đơn vị là 10 cm^2 diện tích điều trị, không bao gồm thuốc.
1915		Điều trị lão hóa da sử dụng kim dẫn thuốc	543.000	Giá tính cho mỗi đơn vị là 10 cm^2 diện tích điều trị, không bao gồm thuốc.
1916		Điều trị mụn trứng cá, rụng tóc bằng máy Mesoderm	209.000	Giá tính cho mỗi đơn vị là 10 cm^2 diện tích điều trị, không bao gồm thuốc và kim dẫn thuốc.
1917		Điều trị bệnh da bằng chiếu đèn LED	189.000	

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
1	2	3	4	5
1918		Bơm tinh trùng vào buồng tử cung (IUI)	1.014.000	
1919		Cấy - tháo thuốc tránh thai	214.000	
1920		Chọc hút noãn	7.094.000	
1921		Chọc hút tinh hoàn mào tinh hoàn lấy tinh trùng hoặc sinh thiết tinh hoàn, mào tinh hoàn	2.553.000	
1922		Chuyển phôi hoặc chuyển phôi giao tử vào vòi tử cung	3.876.000	
1923		Đặt và tháo dụng cụ tử cung	222.000	
1924		Điều trị tắc tia sữa bằng máy hút hoặc sóng ngắn hoặc hồng ngoại	62.900	
1925		Giảm thiểu phôi (Giảm thiểu thai)	2.139.000	
1926		Lọc rửa tinh trùng	938.000	
1927		Rã đông phôi, noãn	3.526.000	
1928		Rã đông tinh trùng	201.000	
1929		Sinh thiết phôi chẩn đoán (Sinh thiết phôi bào cho chẩn đoán di truyền tiền làm tổ (Biopsy-PGS)/cho 1 người bệnh)	8.833.000	
1930		Tiêm tinh trùng vào bào tương của noãn (ICSI)	6.218.000	
1931		Triệt sản nam (bằng dao hoặc không bằng dao)	1.274.000	
1932	03C2.3.93	Phẫu thuật điều trị tật khúc xạ bằng Laser Excimer (01 mắt)	4.154.000	
1933	03C2.3.21	Rạch giác mạc nan hoa (1 mắt)	590.000	
1934	03C2.3.22	Rạch giác mạc nan hoa (2 mắt)	713.000	
1935	03C2.5.7.40	Dùng laser, sóng cao tần trong điều trị sẹo >2cm	1.645.000	